

TỔNG CỤC THỐNG KÊ - GENERAL STATISTICS OFFICE
CỤC THỐNG KÊ TỈNH LAI CHÂU - LAI CHAU STATISTICS OFFICE

Niên giám Thống kê TỈNH LAI CHÂU 2022

LAI CHAU STATISTICAL YEARBOOK



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2023
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2023

Chỉ đạo biên soạn:

Head of the compilation board

LÊ LÂM BẰNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lai Châu

Director of Lai Chau Statistics Office

Tham gia biên soạn:

Members of the compilation board

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP

VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

INTEGRAL STATISTICS AND THE COLLABORATION

OF PROFESSIONALLY STATISTICAL DIVISION

Cục Thống kê tỉnh Lai Châu

Lai Chau Statistics Office

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Lai Châu biên soạn và xuất bản hàng năm. Cuốn sách gồm những chỉ tiêu thống kê cơ bản phản ánh khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; những số liệu thống kê chủ yếu về kết quả các cuộc điều tra trong những năm gần đây.

*Trong cuốn "**Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu năm 2022**", số liệu được biên soạn trong 5 năm (2018, 2019, 2020, 2021, 2022) và được sắp xếp theo 11 chuyên đề phản ánh điều kiện tự nhiên, cơ sở kinh tế - hành chính, dân số - lao động; phản ánh kết quả tổng hợp toàn bộ nền kinh tế và tình hình sản xuất - kinh doanh của các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội chủ yếu trong tỉnh. Các chỉ tiêu thống kê trong Niên giám được tổ chức thu thập, xử lý, tính toán theo một phạm vi, phương pháp thống nhất. Nguồn thông tin để tính các chỉ tiêu thống kê là từ các báo cáo thống kê, kế toán định kỳ của các cơ sở, báo cáo tổng hợp của thống kê chuyên ngành và từ các cuộc điều tra thống kê.*

Ngoài việc hệ thống hóa số liệu, chúng tôi còn kết hợp chỉnh lý, sửa đổi, thu thập và bổ sung cho phù hợp với đơn vị hành chính tỉnh Lai Châu. Do vậy, đề nghị thống nhất sử dụng số liệu theo cuốn Niên giám này.

Các ký hiệu cần lưu ý:

(-) hoặc (0): Không có hiện tượng phát sinh.

(...): Có phát sinh nhưng không thu thập được số liệu.

Trong quá trình biên soạn, mặc dù có nhiều cố gắng, nhưng khó tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Kính mong các cấp, các ngành cùng bạn đọc đóng góp ý kiến để Niên giám Thống kê tỉnh Lai Châu có chất lượng tốt hơn.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH LAI CHÂU

FOREWORD

Lai Chau Statistical Yearbook is compiled and published annually by Lai Chau Statistics Office. Its content includes basic indicators reflects the socio-economic situation of Lai Chau province; the main statistical data on the results of surveys in recent years.

*In the book “**Lai Chau Statistical Yearbook 2022**”, the data has been compiled for 5 years (2018, 2019, 2020, 2021, 2022) and are arranged in 11 thematic reflect natural conditions, economic - administrative units, population - labor; reflecting the results of the entire economy and business - production situation of all the industries, economic sectors in province. The statistics indicators in the yearbook are collected and aggregate processed and accounted according to the range and unified methods. Sources of information to calculate the statistical indicators are from the statistical reports, periodic accounting of the facility, reports of specialized statistics from statistical surveys.*

In addition to systematic data, we also combine revised, modified, collected and added data in accordance with the administrative unit of Lai Chau province. Therefore, we suggest users to use data in this yearbook.

Some indicators special symbols uses in the book:

(-) or (0): No facts occurred.

(...): Facts occurred but no information.

During compilation, despite several attempts, but mistakes, limitations are unavoidable. We are looking forward to receiving any comments and ideas from readers and users for better quality publications of Statistical Yearbook of Lai Chau in the future.

LAI CHAU STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
LỜI NÓI ĐẦU	3
FOREWORD	4
TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LAI CHÂU NĂM 2022	7
OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN LAI CHAU PROVINCE IN 2022	15
PHẦN I: ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI	
PART I: ADMINISTRATIVE UNIT VÀ LAND	23
PHẦN II: DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	
PART II: POPULATION AND LABOUR	33
PHẦN III: TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM	
PART III: NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE	109
PHẦN IV: CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG	
PART IV: INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION	159
PHẦN V: DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ	
PART V: ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT	203
PHẦN VI: NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	
PART VI: AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING	299
PHẦN VII: THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH	
PART VII: TRADE AND TOURISM	369
PHẦN VIII: CHỈ SỐ GIÁ	
PART VIII: PRICE INDEX	391
PHẦN IX: VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG	
PART IX: TRANSPORT AND COMMUNICATION	431
PHẦN X: GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ	
PART X: EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY	447
PHẦN XI: Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TỰ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG	
PART XI: HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT	485

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LAI CHÂU NĂM 2022

Năm 2022 đối với tỉnh Lai Châu, các cân đối lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội được đảm bảo, chất lượng nguồn nhân lực từng bước được cải thiện; tổng vốn đầu tư toàn xã hội tiếp tục tăng lên. Đồng thời, các chính sách, đề án, chương trình trọng điểm trong giai đoạn 2021-2025 đã được tỉnh ban hành và đẩy mạnh thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy sản xuất, thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, việc triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2022 vẫn còn nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 trong những tháng đầu năm; giá xăng dầu, nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng tăng cao; thời tiết diễn biến thất thường, xảy ra thiên tai làm ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của nhân dân... Với sự nỗ lực phấn đấu của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân các dân tộc trong tỉnh, năm 2022 kinh tế tiếp tục phục hồi và phát triển, an sinh xã hội được bảo đảm, đời sống người dân được cải thiện, văn hóa xã hội tiếp tục phát triển và bảo đảm vững chắc quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm nội tỉnh (GRDP) năm 2022 tăng 9,0% so với năm 2021, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,77%, đóng góp 0,70 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 14,78%, đóng góp 6,09 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 5,05%, đóng góp 1,88 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,81%, đóng góp 0,33 điểm phần trăm.

Quy mô GRDP theo giá hiện hành ước đạt 23.389,2 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người ước tính đạt 48,3 triệu đồng, tăng 3,5 triệu đồng so với năm 2021. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 14,84%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 38,13%; khu vực dịch vụ chiếm 40,34%; thuế sản phẩm trừ trợ

cấp sản phẩm chiếm 6,69% (cơ cấu tương ứng của năm 2021 là 15,25%; 36,81%; 41,20% và 6,73%).

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và bảo hiểm

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2022 ước đạt 12.084,71 tỷ đồng, tăng 54,60% so với HĐND tỉnh giao, tăng 16,50% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 2.223,63 tỷ đồng, tăng 16% so với dự toán Trung ương giao, tăng 2% so với dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022 ước đạt 10.011,59 tỷ đồng, tăng 15,04% so với dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 2,89% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng thu bảo hiểm năm 2022 đạt 877,2 tỷ đồng, giảm 1,93% so với năm trước, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 481,3 tỷ đồng, chiếm 54,87% tổng thu bảo hiểm; thu bảo hiểm y tế đạt 371,1 tỷ đồng, chiếm 42,31%; thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 24,8 tỷ đồng, chiếm 2,82%. Tổng chi bảo hiểm năm 2022 đạt 703,7 tỷ đồng, tăng 9,8% so với năm trước. Số dư bảo hiểm cuối năm 2022 đạt 173,50 tỷ đồng.

3. Đầu tư

Năm 2022 vượt qua những khó khăn, nền kinh tế tỉnh Lai Châu tiếp tục phục hồi và phát triển. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2022 đạt 11.825.750 triệu đồng, tăng 10,14% so với năm 2021 và so với GRDP bằng 50,23%. Trong đó: Khu vực Nhà nước 4.889.341 triệu đồng, chiếm 41,35%; khu vực ngoài Nhà nước 6.936.409 triệu đồng, chiếm 58,65%.

Năm 2022 tỉnh Lai Châu tiếp tục phát huy lợi thế của địa phương đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp thủy điện không ngừng thu hút các doanh nghiệp ngoài Nhà nước đầu tư xây dựng các dự án thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh.

Tổng diện tích xây dựng nhà ở trong năm 2022 đạt 525.180 m², tăng 15,00% so với năm 2021. Diện tích nhà ở bình quân đầu người đạt 20,70 m²/người.

4. Chỉ số giá

Năm 2022, chỉ số giá (CPI) bình quân cả năm tăng 2,82% so với năm 2021 và tăng 4,47% so với tháng 12 năm 2021. Như vậy, mục tiêu kiểm soát lạm phát, giữ CPI bình quân năm 2022 dưới 4% theo mục tiêu của Quốc hội đặt ra đã đạt được trong bối cảnh năm 2022 gặp nhiều khó khăn, thách thức và tác động tiêu cực của giá xăng, dầu tăng cao.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2022 tăng 9,91% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm tăng 17,06% so với năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2022 tăng 4,84% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm tăng 1,73% so với năm trước.

5. Hoạt động của doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 là 868 doanh nghiệp, tăng 0,7% so với năm 2021. Tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp năm 2022 là 10.384 lao động, tăng 1,82% so với năm trước; lao động bình quân 1 doanh nghiệp là 11,96 người. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2022 là 40.106,48 tỷ đồng, tăng 8,11% so với năm 2021; vốn sản xuất bình quân 1 doanh nghiệp 46,2 tỷ đồng. Doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp năm 2022 đạt 792,38 tỷ đồng, thu nhập bình quân một tháng của người lao động đạt 6.894 nghìn đồng.

Năm 2022, toàn tỉnh có 11.840 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 10,69% so với năm trước. Chia ra: Thành phố Lai Châu có 4.666 cơ sở, tăng 32,14%; huyện Tam Đường có 1.274 cơ sở, tăng 3,16%; huyện Mường Tè có 742 cơ sở, giảm 6,67%; huyện Sìn Hồ có 1.187 cơ sở, giảm 1,33%; huyện Phong Thổ có 1.545 cơ sở, tăng 0,26%; huyện Than Uyên có 957 cơ sở, tăng 0,84%; huyện Tân Uyên có 997 cơ sở, giảm 0,50%; huyện Nậm Nhùn có 472 cơ sở, tăng 7,27% so với năm trước.

6. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp năm 2022 tỉnh Lai Châu đã ban hành các đề án, mô hình, nghị quyết về phát triển nông, lâm nghiệp với các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn liền với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Nhờ vậy, giá trị tổng sản phẩm toàn ngành ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 69,2 nghìn ha, giảm 0,09% so với năm 2021; sản lượng lương thực có hạt đạt 228,5 nghìn tấn, tăng 0,92%, trong đó: sản lượng lúa đạt 153,3 nghìn tấn, sản lượng ngô đạt 75,2 nghìn tấn.

Tổng đàn gia súc chính (trâu, bò, lợn) thời điểm 01/01/2023 đạt 336,5 nghìn con, tăng 4,94% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng xuất chuồng đàn gia súc chính năm 2022 đạt 13.661 tấn, tăng 4,36% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn năm 2022 đạt 2.88 nghìn ha, tăng 64,99% so với năm 2021. Sản lượng thủy sản năm 2022 đạt 3,08 nghìn tấn, tăng 7,69% so với năm 2021.

- Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2022 đạt 121,05%, tăng 21,05% so với năm 2021, nguyên nhân tăng là do các ngành sản xuất và phân phối điện tăng 21,55%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,46% tác động; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 5,67%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 3,67%; .

- Thương mại và dịch vụ

Năm 2022, ngành thương mại và dịch vụ có nhiều khởi sắc. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 7.582,3 tỷ đồng, tăng 12,29% so với năm trước. Ngành kinh doanh bán lẻ hàng hóa đạt 6.468,0 tỷ đồng, chiếm 85,30% tổng mức và tăng 9,40% so với năm 2021; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 507,0 tỷ đồng, chiếm 6,69% và

tăng 39,55% so với năm 2021; du lịch lữ hành đạt 4,5 tỷ đồng, chiếm 0,06% và tăng 21,62% so với năm 2021; dịch vụ khác đạt 602,8 tỷ đồng, chiếm 7,95% và tăng 27,36% so với năm 2021.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ năm 2022 ước đạt 305.175,47 triệu đồng, tăng 17,71% so với năm 2021. Số lượt hành khách vận chuyển đạt 1.218 nghìn người, tăng 14,79% so với năm 2021; Số lượt hành khách luân chuyển đạt 118.037 nghìn người.km, tăng 12,30% so với năm 2021. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 2.054 nghìn tấn, tăng 5,98% so với năm 2021; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 84.914 nghìn tấn.km, tăng 13,17% so với năm 2021.

7. Một số vấn đề xã hội

- Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2022 của tỉnh là 484.146 người, tăng 1,19%, tương đương tăng 5.716 người so với năm 2021, trong đó: dân số thành thị là 85.648 người, chiếm 17,69%; dân số nông thôn là 398.498 người, chiếm 82,31%; dân số nam là 245.295 người, chiếm 50,67%, dân số nữ là 238.851 người, chiếm 49,33%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 10,45‰.

Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh ước đạt 255.673 người, tăng 2,18%, tương đương tăng 5.449 người so với năm 2021. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2022 ước đạt 252.528 người, tăng 3,27%, tương đương tăng 8.009 người so với năm 2021.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 ước đạt 1,23%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 0,59%.

- Đời sống dân cư

Năm 2022, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành là 2.212,0 nghìn đồng, tăng 162,4 nghìn đồng so với năm 2021,

tăng 719,7 nghìn đồng so với năm 2018. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều là 25,8%, giảm 2,1 điểm phần trăm so với năm 2021.

Trong những tháng đầu năm do ảnh hưởng của dịch Covid-19 việc di chuyển của người dân bị hạn chế; giá xăng dầu, nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng tăng cao dẫn đến nhu cầu sinh hoạt của người dân bị thu hẹp; thời tiết diễn biến thất thường, xảy ra thiên tai làm thiệt hại đến hoa màu và vật nuôi... Tuy nhiên, được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương có những chính sách hỗ trợ, định hướng sản xuất như: hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, kỹ thuật chăm bón... phát triển sản xuất, mặc dù vậy nhưng đời sống của người dân vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

- Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 47 vụ tai nạn giao thông làm 21 người bị chết và 42 người bị thương; so với năm 2021, số vụ tai nạn giao thông giảm 18 vụ, số người bị chết giảm 14 người, số người bị thương tăng 12 người.

Năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 11 vụ cháy nổ, giảm 02 vụ so với năm trước, thiệt hại ước tính 3.900 triệu đồng, tăng 2.319 triệu đồng so với năm trước.

Khái quát chung, năm 2022 mặc dù chịu tác động của dịch Covid-19, nhưng với sự cố gắng của các cấp, các ngành, sự lãnh đạo sát sao của Tỉnh ủy, sự giám sát của HĐND tỉnh và sự đồng lòng, ủng hộ của nhân dân, nhiều chỉ tiêu phát triển kinh tế đạt và vượt so với kế hoạch. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2022 ước đạt 9,0%, vượt kế hoạch (kế hoạch 7,7%), trong đó: ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,77%; công nghiệp và xây dựng tăng 14,78%; dịch vụ tăng 5,05%. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người ước đạt 48,3 triệu đồng, vượt kế hoạch (kế hoạch 47,9 triệu đồng), tăng 3,59 triệu đồng so với năm 2021. Giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 4,77%, tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 228,5 nghìn tấn, tăng 0,92% so với năm

trước; Thu ngân sách trên địa bàn tăng 16,49% so với năm trước, trong đó: thu nội địa tăng 7,31% so cùng kỳ; Sản lượng điện tăng 23,25% so với năm trước; Vốn đầu tư tăng 10,14% so với năm trước; Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 12,29% so với năm trước; Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ tăng 17,71% so với năm trước; Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi giảm còn 1,23%; Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi giảm còn 0,59%; Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông đạt 89,82%; Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 87,77%; Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh 88,50%; Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đạt 41,50%; Thu nhập bình quân đầu người một tháng tăng 7,92% so với năm trước; Các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao diễn ra sôi động hơn; Quốc phòng an ninh đảm bảo vững chắc.

Tuy nhiên, do ảnh hưởng của thời tiết thiên tai xảy ra gây thiệt hại về người và tài sản cho nhân dân; tình trạng cháy nổ vẫn xảy ra; tai nạn giao thông vẫn diễn biến phức tạp...

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN LAI CHAU IN 2022

In 2022, major balances for socio-economic development were ensured in Lai Chau province. The quality of human resources was gradually improved. Total social investment capital continued to increase. At the same time, key policies, projects and programs in the period 2021-2025 were promulgated and implemented by the province, creating favorable conditions to promote production and attract investment in the province. However, the implementation of socio-economic development tasks in 2022 still faced many difficulties due to the impact of the Covid-19 pandemic in the first months of the year; prices of petroleum, raw materials, consumer goods, and services increased; the complicated developments of weather, causing natural disasters affected the people's life and production, etc. With the efforts of all level administrative authorities, agencies, business communities and the people of all ethnic groups in the province, the economy continued to recover and develop; social security was guaranteed; people's living standards was improved; the culture and society continued to develop; the national defense, security and order were firmly ensured in 2022.

1. Economic growth

The year-on-year gross regional domestic product (GRDP) increased by 9.0% in 2022, of which the agricultural, forestry and fishery sector rose 4.77%, contributing 0.70 percentage points to the overall growth; the industry and construction sector expanded 14.77%, contributing 6.09 percentage points; the service sector spread 5.05%, contributing 1.88 percentage points; and the taxes less product subsidies on products went up 4.81%, contributing 0.33 percentage points.

The GRDP estimate at current prices was 23,389.15 billion VND. The GRDP per capita estimate was 48.3 million VND, an increase of 3.5

million VND. Regarding the economic structure in 2022, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 14.84%; the industry and construction sector made up 38.13%; the service sector represented 40.34%; and the taxes less product subsidies comprised 6.69% (the corresponding figures in 2021 were 15.25%, 36.81%, 41.20%, and 6.73%).

2. Revenue and expenditure of State budget and insurance

The total state budget revenue was estimated at 12,084.71 billion VND in 2022, an increase of 54.60% compared to the local Provincial People's Council's assigned estimate, a year-on-year expansion of 16.50%. Of which, the state budget revenue estimate was 2,223.6 billion VND, a rise of 16% compared to the Central Government's assigned estimate, and increasing by 2% of the estimate assigned by the Provincial People's Council; increasing by 7.5% over that in the same period 2021. The total state budget expenditure estimate was 10,011.59 billion VND in 2022, an increase of 15.04% compared to the assigned estimates of the Provincial People's Council, a year-on-year decrease of 2.89%.

In 2022, the total insurance revenue reached 877.2 billion VND, a year-on-year decline of 1.93%, of which the social insurance revenue gained 481.3 billion VND, accounting for 54.87% of the total insurance revenue; the health insurance revenue reached 371.1 billion VND, representing 42.31%; and the unemployment insurance revenue was 24.8 billion VND, making up 2.82%. In 2022, the total insurance expenditure was 703.7 billion VND, a year-on-year decline of 9.8%. The insurance balance reached 173.5 billion VND at the end of 2022.

3. Investment

In 2022, overcoming difficulties, Lai Chau province's economy continued to recover and develop. The total realized social investment reached 11,825,750 million VND in 2022, a year-on-year increase of 10.14% and equivalent to 50.23% of GRDP. Of which the investment of

the state sector and the non-state sector was 4,889,341 million VND and 6,936,409 million VND, respectively, corresponding to 41.35% and 58.65% in relative figures.

In 2022, Lai Chau province continued to promote the local advantages, push the development of the hydroelectricity industry, and constantly attract non-state enterprises to invest in building small and medium hydropower projects in the province.

In 2022, the total floor area of completed residential buildings reached 525,180 m², a year-on-year increase of 15.0%. The average floor area of residential buildings per capita attained 20.70 m² per person.

4. Price index

In 2022, the average consumer price index (CPI) soared by 2.82% and 4.47% compared to that in 2021 and in December 2021, respectively. Thus, the targets set by the National Assembly on curbing inflation and maintenance of the average CPI under 4% in 2022 were achieved in the context of many difficulties, challenges and adverse impacts of the high prices of gasoline and petroleum oil.

The gold price index in December 2022 experienced year-on-year increase of 9.91%; the average annual price index rose by 17.06% over the previous year. US dollar price index in December 2022 witnessed year-on-year rise of 4.84%; average annual price index jumped by 1.73% against the previous year.

5. Operation of enterprises and non-farm household establishments

As of 31st December 2022, there were 868 active enterprises, a year-on-year increase of 0.7%. The total number of employees working in enterprises was 10,384 employees in 2022, a year-on-year growth of 1,82%. The average number of employees per enterprise was 11.96 persons. The average production capital of enterprises was 40,106.48 billion VND in 2022, a year-on-year increase of 8.11%, and the average

production capital per enterprise was 46.2 billion VND. The active enterprises in the province were mainly small and medium enterprises. The total income of employees in enterprises reached 792.38 billion VND in 2022, and the average monthly income of employees gained 6,894 thousand VND per person per month.

In 2022, the whole province had 11,840 non-farm household establishments, a year-on-year growth of 10.69%. Of which Lai Chau city had 4,666 establishments, an increase of 32.14%; Tam Duong district had 1,274 establishments, making up 3.16%; Muong Te district had 742 establishments, a decline of 6.67%; Sin Ho district had 1,187 establishments, down 1.33%; Phong Tho district had 1,545 establishments, up 0.26%; Than Uyen district had 957 establishments, a rise of 0.84%; Tan Uyen district had 997 establishments, a reduction of 0.50%; and Nam Nhun district had 472 establishments, a growth of 7.27%.

6. Results of production and business of economic sectors

- Agriculture, forestry and fishery

In 2022, in terms of agricultural production, Lai Chau province endorsed projects, models and resolutions on the agricultural and forestry development which associated commodity production areas with product processing and consumption. As a result, the gross output of the whole sector increased in both quantity and quality. The total annual crops area reached 69.2 thousand hectares, a year-on-year decline of 0.09%; the cereals production reached 228.5 thousand tons, an increase of 0.92%, of which the paddy and maize production was 153.3 thousand tons and 75.2 thousand tons, respectively.

As of 1st January 2023, the total cattle population (buffaloes, cattles, and pigs) reached 336.5 thousand heads, a year-on-year growth of 4.94%, In 2022, the production of live weight cattle reached 13,661 tons, a year-on-year growth of 4.36%.

In 2022, the total area of newly concentrated forests in the province reached 2.88 thousand hectares, a year-on-year surge of 64.99%. The fishery production reached 3.08 thousand tons, a year-on-year increase of 7.69%.

- *Industry*

In 2022, the industrial index of production (IIP) reached 121.05%, a year-on-year growth of 21.05%. This result was explained by the growth of electricity production and distribution (21.55%), the manufacturing (6.46%), the water supply, waste and wastewater treatment (5.67%), and the mining and quarrying (3.67%).

- *Trade and service*

In 2022, the trade and services shown positive signs. Gross retail sales of consumer goods and services were estimated at 7,582.3 billion VND, a year-on-year rise of 12.29%. Retail sales of goods reached 6,468.0 billion VND, accounting for 85.30% of the total and increasing by 9.40% compared to that in 2021; accommodation and food services reached 507.0 billion VND, accounting for 6.69% and increasing by 39.55% compared to that in 2021; travel and tourism gained 4.5 billion VND, making up 0.06% and jumping up by 21.62% compared to that in 2021; other services achieved 602.8 billion VND, representing 7.95% and expanding by 27.36% compared to that in 2021.

Total turnover of transportation, storage and transport supporting services was estimated at 305,175.47 million VND in 2022, gaining a year-on-year expansion of 17.71%. The number of passengers transported was 1,218 thousand people, a year-on-year increase of 14.79. The number of passengers traffic reached 118,037 thousand persons-kilometer, a year-on-year rise of 12.30%. The volume of freight carriage reached 2,054 thousand tons, a year-on-year increase of 5.98%. The volume of freight traffic reached 84,914 thousand tons-kilometer, a year-on-year increase of 13.17%.

7. Social issues

- Population, labor and employment

In 2022, the province's average population was 484,146 persons, a year-on-year growth of 1.19%, equivalent to a rise of 5,716 persons, of which the urban population and the rural population were 85,648 persons and 398,498 persons, respectively, with the corresponding percentage of 17.69% and 82.31%; the male and female population was 245,295 persons and 238,851 persons, respectively, with the corresponding relative figures of 50.67% and 49.33%. The province's natural population growth rate was 10.45‰.

The province's labor force aged 15 and over was estimated at 255,673 persons, a year-on-year rise of 2.18%, equivalent to an increase of 5,449 persons. In 2022, the employed population aged 15 and over working in economic sectors reached 252,528 persons, a year-on-year climb of 3.27%, equivalent to an expansion of 8,009 persons.

The unemployment rate of the labor force in the working age was 1.23%, while the underemployment rate of the labor force in the working the age was 0.59%.

- Living standards

In 2022, average monthly income per capita at current prices in the province reached 2,212.0 thousand VND, increasing 162.4 thousand VND compared with that in 2021, increasing 719.7 thousand VND compared with that in 2018. The proportion of multi-dimensional poverty households was 25.8%, a year-on-year drop of 2.1 percentage points.

In early 2022, due to the impact of the Covid-19, people's movement was restricted. The price of gasoline, raw materials, and commodities surged, leading to a narrowing of people's demands. The extreme and unusual weather events and natural disasters caused damage

to arable crops and livestock. However, all administrative levels, sectors and organizations from central to local levels paid much attention and took policies to support production, such as providing assistance for cultivar and breeding, cultivation techniques, and production development. People's lives, though, still faced severe challenges.

- *Social order and safety*

In 2022, 47 traffic accidents occurred in the province, causing 21 deaths and 42 injuries. Compared to the figures of 2021, the number of traffic accidents declined by 18 cases, the number of deaths declined by 14 persons, and the number of wounded increased by 12 persons.

In 2022, there were 11 fire and explosion incidents across the province, down 02 incidents against the previous year, resulting in the estimated loss of 3,900 million VND, increasing by 2,319 million VND compared to that in the previous year.

Generally, despite the impact of the Covid-19 pandemic, in 2022, the efforts of all levels and sectors, the close leadership of the Provincial Party Committee, the supervision of the Provincial People's Council and the consensus and support of people, many economic development targets were met and exceeded the plan. The GRDP growth rate of was estimated at 9.0% in 2022, exceeding the plan (7.7%), of which the agriculture, forestry and fishery sector, industry and construction sector, and services sector increased by 4.77%, 14.77%, and 5.05%, respectively. GRDP per capita in the province was 48.3 million VND, exceeding the plan (47.9 million VND), an increase of 3.59 million VND compared to that in 2021. The agriculture, forestry, and fishery value added recorded a year-on-year increase of 4.77%, the production of cereals reached 228.5 thousand tons, up 0.92% against that in the previous year; the provincial budget revenue extended by 16.49%, of which: Domestic revenue expanded 7.31%; the electricity production increased by 23.25%; the investment increased by 10.14%; the total retail

sales of consumer goods and services increased by 12.29%; the total revenue of transportation, storage and supporting services increased by 17.71%; the unemployment rate and the underemployment rate of the labor force in the working age contracted by 1.23 and 0.59%, respectively; the enrolment rate of general education reached 89.82%; the percentage of fully vaccinated children under 1 year of age reached 87.77%; the percentage of population having hygienic water sources was 88.50%; the percentage of communes recognized as meeting new style rural standards was 41.50%; Monthly average income per capita an increase 7.92% compared with the last year; Cultural, artistic and sports activities took place more vibrantly; and the national defense and security were firmly strengthened.

However, due to the impact of extreme weather, natural disasters caused damage to people and property. Fire and explosion still occur; traffic accidents are still happening...

PHẦN I: ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI

PART I: ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of administrative units as of 31st Dec. 2022 by district</i>	27
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022) <i>Land use (As of 31/12/2022)</i>	28
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2022)</i>	29
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2022)</i>	30
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) <i>Change in natural land area index in 2022 compared to 2021 by types of land and by district (As of 31/12/2022)</i>	31

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of administrative units as of 31st Dec. 2022 by district*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	106	5	7	94
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	7	5	-	2
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	13	-	1	12
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	14	-	1	13
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	22	-	1	21
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	17	-	1	16
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	12	-	1	11
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	10	-	1	9
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	11	-	1	10

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022) Land use (As of 31/12/2022)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	906.872,75	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	640.572,19	70,64
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	115.432,06	12,73
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	85.844,49	9,47
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	33.524,76	3,70
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	52.319,73	5,77
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	29.587,57	3,26
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	524.062,94	57,79
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	219.057,93	24,16
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	263.730,02	29,08
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	41.274,99	4,55
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	1.005,85	0,11
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	71,34	0,01
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	35.917,30	3,96
Đất ở - <i>Homestead land</i>	3.939,10	0,43
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	477,55	0,05
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	3.461,55	0,38
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	9.166,00	1,01
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	767,42	0,08
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	352,08	0,04
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	1.005,90	0,11
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	7.040,59	0,78
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	6,96	-
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	578,79	0,06
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	22.222,68	2,45
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	3,77	-
Đất chưa sử dụng - Unused land	230.383,25	25,40
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	2.325,25	0,26
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	226.619,20	24,99
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	1.438,80	0,16

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) *Land use by types of land and by district (As of 31/12/2022)*

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	906,87	115,40	524,06	9,20	3,93
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	9,69	3,80	3,06	0,90	0,20
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	66,31	13,90	36,16	0,50	0,80
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	267,85	11,40	197,85	1,60	0,30
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	152,24	29,50	63,41	1,40	0,70
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	102,93	22,80	50,07	1,40	0,80
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	79,23	9,20	41,33	1,00	0,50
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	89,71	12,30	47,77	1,00	0,33
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	138,91	12,50	84,41	1,40	0,30

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022) *Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/202)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	1,07	3,29	0,58	9,78	5,09
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	7,31	12,05	6,90	5,43	20,36
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	29,54	9,88	37,75	17,39	7,63
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	16,79	25,56	12,10	15,22	17,81
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	11,35	19,76	9,55	15,22	20,36
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	8,74	7,97	7,89	10,87	12,72
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	9,89	10,66	9,12	10,87	8,4
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	15,32	10,83	16,11	15,22	7,63

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2022)

***Change in natural land area index in 2022 compared to 2021
by types of land and by district (As of 31/12/2022)***

Đơn vị tính - Unit: %

	Trong đó - Of which			
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	99,79	100,42	108,36	89,12
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	99,48	100,00	103,45	80,00
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	99,43	100,25	131,58	94,12
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	99,91	100,44	108,11	78,95
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	99,73	100,19	103,70	90,91
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	99,74	100,00	102,19	89,89
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	100,33	100,88	103,09	100,00
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	100,49	100,53	120,48	70,21
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	99,36	100,58	112,90	100,00

PHẦN II: DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

PART II: POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area, population and population density in 2022 by district</i>	73
7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và phân theo số thành viên <i>Number of households by residence and by number of members</i>	74
8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	75
9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average population by district</i>	76
10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average male population by district</i>	77
11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average female population by district</i>	78
12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	79
13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	80
14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	81
15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	81
16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	82
17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	82
18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under-five mortality rate by sex</i>	83
19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	83

Biểu Table	Trang Page
20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	84
21 Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2022 by district</i>	85
22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	86
23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	87
24 Tuổi ly hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average age of first divorce by sex and by residence</i>	88
25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	89
26 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district</i>	90
27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	91
28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	92
29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	93
30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	94
31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	95

Biểu Table	Trang Page
32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	97
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	99
34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	100
35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	101
36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	102
37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	103
38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	104
39 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	106

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung;

có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\%) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

{}_5D_0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$\text{IR} (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu;

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$;

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao

gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical

treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,...;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or

may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from $x = 15$ to $x = 49$.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under-five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under-five mortality rate;

₅D₀: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$\text{IR (\%)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{OR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{NR (\%)} = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Or: $\text{NR} = \text{IR} - \text{OR}$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies

married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage;

${}_5S_x$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$;

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\frac{\text{Average age of divorce}}{\text{of divorce}} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\frac{\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)}}{\text{birth certificate (\%)}} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.
- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2022 của tỉnh là 484.146 người, tăng 5.716 người, tương đương tăng 1,19% so với năm 2021, trong đó: dân số thành thị là 85.648 người, chiếm 17,69%; dân số nông thôn là 398.498 người, chiếm 82,31%; dân số nam là 245.295 người, chiếm 50,67%, dân số nữ là 238.851 người, chiếm 49,33%.

Tỷ lệ tăng dân số chung năm 2022 là 11,90‰, trong đó tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 10,45‰; tổng tỷ suất sinh năm 2021 đạt 2,63 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ suất sinh thô là 15,29‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 42,80 trẻ em/1000 trẻ sinh sống. Tuổi thọ trung bình của dân số năm 2022 là 67,95 tuổi, trong đó: nam là 65,00 tuổi và nữ là 70,40 tuổi.

2. Lao động và việc làm

Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh ước đạt 255.673 người, tăng 5.449 người, tương đương 2,18% so với năm 2021. Lao động nam chiếm 52,22%, lao động nữ chiếm 47,78%, lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 17,34%, lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 82,66%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2022 ước đạt 252.528 người, tăng 8.009 người so với năm 2021; trong đó: khu vực kinh tế Nhà nước là 28.351 người, chiếm 11,23%; khu vực kinh tế ngoài Nhà nước là 223.945 người, chiếm 88,68%; khu vực đầu tư nước ngoài là 232 người, chiếm 0,09%; lao động làm công ăn lương chiếm khoảng 16,73%, lao động gia đình chiếm 40,69%, chủ các cơ sở chiếm 1,08%. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có

bằng cấp, chứng chỉ năm 2022 ước tính đạt 28,84%, trong đó: lao động khu vực thành thị đạt 72,43%; khu vực nông thôn đạt 19,66%.

Nguyên nhân lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên và số người lao động đang làm việc trong các ngành nghề kinh tế tăng so với năm 2021, do năm 2022 tình hình dịch bệnh Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát. Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh tập trung nguồn lực phục hồi, phát triển kinh tế sau đại dịch. Cùng với đó là việc đưa Lai Châu từ kinh tế manh mún, nhỏ lẻ, tự cung, tự cấp trở thành một tỉnh có nền kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung là một trong những nhiệm vụ trọng tâm về phát triển kinh tế của tỉnh. Với những chương trình, chính sách hiệu quả như: các chính sách hỗ trợ vay vốn; đào tạo nghề; các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm; chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; hội chợ lao động việc làm năm 2022... đã tạo thêm nhiều việc làm mới cho người lao động.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 1,23%, trong đó: khu vực thành thị là 1,85%; khu vực nông thôn là 1,10%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2021 là 0,59%, trong đó: khu vực thành thị là 0,54%; khu vực nông thôn là 0,84%.

SOME FEATURES ON POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT

1. Population

In 2022, the province's average population was 484,146 persons, an increase of 5,716 persons, equivalent to an expansion of 1.19% compared to that in 2021, of which the urban population was 85,648 persons, accounting for 17.69%; the rural population was 398,498 persons, comprising 82.31%; the male and female population was 245,295 persons and 238,851 persons, respectively, with the corresponding relative figures of 50.67% and 49.33%.

In 2022, the province's population growth rate was 11.90‰, of which the natural population growth rate was 10.45‰; the total fertility rate was 2.63 children per woman, which was at the replacement level fertility. The crude birth rate was 15.29‰; the under -5- year mortality rate was 42.80 children per 1000 live births. The average life expectancy at birth was 67.95 years old in 2022, of which it was 65.00 years old for males and 70.40 years old for females.

2. Labor and employment

In 2022, the province's labor force aged 15 and over reached 255,673 persons, an increase of 5,449 persons, equivalent to 2.18% compared to that in 2021. The male workers accounted for 52.22%, the female workers made up 47.78%, the labor force in the urban areas and the rural areas accounted for 17.34% and 82.66%, respectively.

The employed labor force aged 15 years and over working in economic sectors was 252,528 persons in 2022, an increase of 8,009 persons compared to that in 2021; Of which this number in the state sector and the non-state sector were 28,351 persons and 223,945 persons,

respectively, with the relative corresponding figures of 11.23% and 88.68%; the foreign investment sector was 232 persons, accounting for 0.09%; the wage workers accounted for about 16.73%, the family workers made up 40.69%, and the owners of establishments shared 1.08%. The rate of trained workers aged 15 and over with degrees and certificates was 28.84% in 2022, of which this figures for urban and rural workers were 72.43% and 19.66%, respectively.

There were several reasons to explain for the high increase in the labor force aged 15 years and over and the number of economically active workers compared to that 2021. In 2022, the Covid-19 pandemic was basically under control, and enterprises and establishments in the province focused their resources on recovering and developing the economy after the pandemic. Besides, one of the key tasks to the province's economic development was to transform Lai Chau from a fragmented, small, self-sufficient for final use economy to the direction of concentrated commodity production. The province implemented effective programs and policies, such as loan support, provision of vocational training, job consultancy and placement activities, implementation of provincial socio-economic development programs and projects, and organization of job fair, etc., which created many new jobs for workers.

The unemployment rate of the labor force in the working age was 1.23% in 2022, with the corresponding unemployment rates in urban and rural areas of 1.85% and 1.10%. The underemployment rate of the labor force in the working age was 0.59%, of which the rates in urban and rural areas were 0.54% and 0.84%, respectively.

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Area, population and population density in 2022 by district

	Diện tích Area (Km²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Thous. persons)	Mật độ dân số (Người/km²) Population density (Person/km²)
TỔNG SỐ - TOTAL	9.068,72	484.146	53,39
Thành phố Lai Châu Lai Chau city	96,91	46.370	478,49
Huyện Tam Đường Tam Duong district	663,10	58.075	87,58
Huyện Mường Tè Muong Te district	2.678,51	48.252	18,01
Huyện Sìn Hồ Sin Ho district	1.522,40	88.174	57,92
Huyện Phong Thổ Phong Tho district	1.029,30	84.265	81,87
Huyện Than Uyên Than Uyen district	792,30	69.637	87,89
Huyện Tân Uyên Tan Uyen district	897,10	60.852	67,83
Huyện Nậm Nhùn Nam Nhun district	1.389,10	28.521	20,53

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và phân theo số thành viên Number of households by residence and by number of members

ĐVT: Hộ - Unit: Households

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	98.982	101.656	102.653	103.958	104.563
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	21.069	21.752	21.764	22.146	22.443
Nông thôn - Rural	77.913	79.904	80.889	81.812	82.120
Phân theo số thành viên By number of members					
1 người - 1 person	4.056	4.312	4.519	4.897	5.126
2-4 người - 2-4 person	49.157	51.909	52.734	53.898	54.459
Từ 5 người trở lên From 5 people or more	45.769	45.435	45.400	45.163	44.978

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2018	453.383	229.551	223.832	79.113	374.270
2019	462.629	234.477	228.152	82.490	380.139
2020	469.811	238.420	231.391	82.217	387.594
2021	478.430	242.277	236.153	84.661	393.769
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	484.146	245.295	238.851	85.648	398.498
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2018	2,00	1,56	2,45	3,60	1,66
2019	2,04	2,15	1,93	4,27	1,57
2020	1,55	1,68	1,41	-0,33	1,96
2021	1,83	1,62	2,06	2,97	1,60
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	1,19	1,24	1,14	1,16	1,27
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2018	100,00	50,63	49,37	17,45	82,55
2019	100,00	50,68	49,32	17,83	82,17
2020	100,00	50,75	49,25	17,50	82,50
2021	100,00	50,64	49,36	17,70	82,30
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	50,67	49,33	17,69	82,31

9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Average population by district

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	453.383	462.629	469.811	478.430	484.146
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	40.150	41.898	44.749	45.752	46.370
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	56.055	57.312	56.279	57.250	58.075
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	45.145	46.222	46.973	47.872	48.252
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	82.525	83.814	85.415	87.384	88.174
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	78.980	80.244	81.178	82.818	84.265
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	66.503	67.696	68.537	69.014	69.637
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	57.027	57.985	58.977	59.970	60.852
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	26.998	27.458	27.703	28.370	28.521

10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average male population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	229.551	234.477	238.420	242.277	245.295
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	20.255	21.062	22.594	23.077	23.389
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	28.158	29.017	28.721	29.185	29.723
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	22.879	23.583	23.914	24.299	24.444
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	42.637	42.958	43.251	44.216	44.678
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	40.217	40.884	41.607	42.165	42.749
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	33.260	34.007	34.559	34.692	35.076
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	28.408	28.957	29.573	30.174	30.593
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	13.737	14.009	14.201	14.469	14.643

11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	223.832	228.152	231.391	236.153	238.851
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	19.895	20.836	22.155	22.675	22.981
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	27.897	28.295	27.558	28.065	28.352
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	22.266	22.639	23.059	23.573	23.808
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	39.888	40.856	42.164	43.168	43.496
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	38.763	39.360	39.571	40.653	41.516
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	33.243	33.689	33.978	34.322	34.561
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	28.619	29.028	29.404	29.796	30.259
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	13.261	13.449	13.502	13.901	13.878

12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average urban population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	79.113	82.490	82.217	84.661	85.648
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	33.155	34.578	35.183	36.261	36.857
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	7.298	7.560	7.309	7.556	7.633
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	5.462	5.889	5.845	5.954	5.985
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	4.592	4.796	4.349	4.553	4.442
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	5.300	5.419	5.310	5.535	5.572
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	7.035	7.433	7.017	7.079	7.114
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	13.583	14.025	14.151	14.461	14.625
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	2.688	2.790	3.053	3.262	3.420

13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average rural population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	374.270	380.139	387.594	393.769	398.498
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	6.995	7.320	9.566	9.491	9.513
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	48.757	49.752	48.970	49.694	50.442
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	39.683	40.333	41.128	41.918	42.267
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	77.933	79.018	81.066	82.831	83.732
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	73.680	74.825	75.868	77.283	78.693
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	59.468	60.263	61.520	61.935	62.523
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	43.444	43.960	44.826	45.509	46.227
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	24.310	24.668	24.650	25.108	25.101

14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	289.472	297.121	308.183	315.763	320.150
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	44.855	49.693	54.857	57.189	59.439
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	223.116	226.286	230.829	235.461	236.579
Góa - <i>Widowed</i>	16.231	15.958	16.334	16.806	17.264
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	5.270	5.184	6.163	6.307	6.868

15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)	101,81	102,06	103,00	102,59	102,69
Thành thị - <i>Urban</i>	95,36	100,35	99,98	100,02	100,86
Nông thôn - <i>Rural</i>	103,31	103,15	103,47	103,35	103,30
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)	2,40	2,68	2,63	2,77	2,63

16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô Crude birth rate	Tỷ suất chết thô Crude death rate	Tỷ lệ tăng tự nhiên Natural increase rate
TỶ SUẤT CHUNG - TOTAL			
2018	21,05	4,50	16,55
2019	20,32	4,57	15,75
2020	19,57	4,99	14,58
2021	17,95	4,35	13,60
Sơ bộ - Prel. 2022	15,29	4,84	10,45

17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1,000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2018	34,24	18,33	45,93
2019	39,60	43,60	35,30
2020	36,20	40,00	32,20
2021	31,70	35,20	28,00
Sơ bộ - Prel. 2022	25,60	28,70	22,50

18

Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính *Under-five mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1,000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	39,07	23,87	52,44
2019	35,07	43,50	35,46
2020	56,10	69,00	42,40
2021	48,80	60,50	36,30
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	42,80	54,20	30,80

19

Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính *In-migration, out-migration and net-migration rates by sex*

ĐVT - Unit: ‰

	Tỷ suất nhập cư <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất xuất cư <i>Crude death rate</i>	Tỷ suất di cư thuần <i>Natural increase rate</i>
2018	1,92	1,20	0,72
2019	2,70	2,10	0,60
2020	2,90	1,98	0,92
2021	6,29	1,59	4,70
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	2,90	1,45	1,45

20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính
Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	66,80	64,15	69,30
2019	67,20	64,50	69,45
2020	67,50	64,70	69,85
2021	67,90	65,00	70,35
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	67,95	65,00	70,40

21

Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of marriages in 2022 by district*

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.750	3.640	110
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	215	195	20
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	425	421	4
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	212	210	2
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	807	794	13
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	757	729	28
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	478	458	20
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	407	395	12
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	449	438	11

22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính
Average age of first marriage by sex

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
2018	20,6	22,1	19,1
2019	20,9	22,4	19,3
2020	21,5	22,9	19,9
2021	21,6	23,2	19,8
Sơ bộ - Prel. 2022	21,8	23,2	20,0

23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of divorce cases cleared up by district

	ĐVT: Vụ - Unit: Case				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	428	513	589	561	532
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	129	139	131	129	133
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	61	74	109	78	68
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	13	27	29	33	36
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	28	23	26	47	37
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	50	85	99	99	101
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	72	83	86	86	77
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	64	63	84	72	67
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	11	19	25	17	13

24 Tuổi ly hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average age of first divorce by sex and by residence

DVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	25,5	30,0	22,0	28,0	22,0
2019	24,5	28,0	22,0	27,0	23,0
2020	23,3	26,0	21,0	25,0	22,0
2021	23,5	26,0	21,0	26,0	21,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	23,5	26,0	21,0	26,0	21,0

25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn Percentage of literate population 15 years of age and above by sex and by residence

ĐVT - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	63,27	75,29	51,52	90,83	56,94
2019	64,38	76,00	52,70	91,57	58,03
2020	66,97	77,00	53,04	91,89	59,49
2021	71,00	80,90	61,20	93,76	61,06
Sơ bộ - Prel. 2022	72,97	82,12	62,50	94,50	61,78

26 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district*

	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	94,25	95,67
Phân theo giới tính - By sex		
Nam - Male	94,09	95,65
Nữ - Female	94,49	95,69
Phân theo đơn vị cấp huyện By district		
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	97,11	97,26
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	97,06	97,15
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	91,18	91,85
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	96,10	96,44
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	98,49	99,72
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	99,02	99,52
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	90,15	90,54
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	94,02	94,62

27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of deaths was registered by sex and by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.769	1.436	2.039	2.075	2.410
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	928	1388	1353	1657
Nữ - Female	-	508	651	722	753
Phân theo đơn vị cấp huyện By district					
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	136	118	179	166	149
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	137	236	243	258	270
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	293	249	115	259	133
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	227	208	295	329	419
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	281	179	329	369	412
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	272	234	289	267	332
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	158	96	288	321	338
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	265	116	301	106	357

28

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	274.277	283.570	289.091	250.224	255.673
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	139.201	144.666	147.148	129.825	133.509
Nữ - Female	135.076	138.904	141.943	120.399	122.164
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	38.467	39.199	39.960	40.539	44.326
Nông thôn - Rural	235.810	244.371	249.131	209.685	211.347
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	50,75	51,02	50,90	51,88	52,22
Nữ - Female	49,25	48,98	49,10	48,12	47,78
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	14,02	13,82	13,82	16,20	17,34
Nông thôn - Rural	85,98	86,18	86,18	83,80	82,66

* Năm 2021, 2022: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
 In 2021, 2022: According to standard ICLS19.

29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2018	273.376	138.823	134.553	37.879	235.497
2019	281.988	143.696	138.292	38.059	243.929
2020	287.032	144.300	142.732	38.468	248.564
2021	244.519	126.327	118.192	40.539	203.980
Sơ bộ - Prel. 2022	252.528	132.568	119.960	43.926	208.602
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>					
2018	60,30	60,48	60,11	47,88	62,92
2019	60,95	61,28	60,61	46,14	64,17
2020	61,10	60,52	61,68	46,79	64,13
2021	51,11	52,14	50,05	47,88	51,80
Sơ bộ - Prel. 2022	52,16	54,04	50,22	51,29	52,35

* Năm 2021, 2022: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
In 2021, 2022: According to standard ICLS19.

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - Person				
2018	273.376	24.486	248.644	246
2019	281.988	23.833	257.612	543
2020	287.032	23.358	263.396	278
2021	244.519	27.903	216.377	239
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	252.528	28.351	223.945	232
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	102,30	93,74	103,15	492,00
2019	103,15	97,33	103,61	220,73
2020	101,79	98,01	102,25	51,20
2021	85,19	119,46	82,15	85,97
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	103,28	101,61	103,50	97,07
Cơ cấu - Structure (%)				
2018	100,00	8,96	90,95	0,09
2019	100,00	8,45	91,36	0,19
2020	100,00	8,14	91,77	0,09
2021	100,00	11,41	88,49	0,10
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	11,23	88,68	0,09

* Năm 2021, 2022: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
In 2021, 2022: According to standard ICLS19.

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - TOTAL	273.376	281.988	287.032	244.519	252.528
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	182.092	190.321	200.372	161.714	162.579
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	368	342	305	316	413
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.952	3.907	3.874	3.701	4.085
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	455	437	406	366	424
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	434	446	425	356	472
Xây dựng - <i>Construction</i>	10.325	10.672	9.827	9.564	11.376
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	12.685	12.737	11.263	10.523	12.026
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	936	983	905	819	1.072
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	3.246	3.374	3.506	2.376	3.090
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	443	452	341	316	385
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	325	341	283	251	306
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	745	760	732	720	756

31 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	833	841	806	753	854
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	316	325	284	260	293
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security	32.541	32.383	32.279	32.268	32.538
Giáo dục và đào tạo Education and training	12.965	12.716	12.353	12.222	11.730
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	3.017	2.983	2.906	2.855	2.968
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	3.548	3.720	2.627	2.394	3.573
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	3.725	3.846	3.352	2.542	3.283
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	425	402	186	203	305
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

* Năm 2021, 2022: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
In 2021, 2022: According to standard ICLS19.

32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	66,61	67,49	69,81	66,14	64,38
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,13	0,12	0,11	0,13	0,16
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1,45	1,39	1,35	1,51	1,62
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,17	0,15	0,14	0,15	0,17
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,16	0,16	0,15	0,15	0,19
Xây dựng - <i>Construction</i>	3,78	3,78	3,42	3,91	4,50
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	4,64	4,52	3,92	4,30	4,76
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	0,34	0,35	0,31	0,33	0,42
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	1,19	1,20	1,22	0,97	1,22
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,16	0,16	0,12	0,13	0,15
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,12	0,12	0,10	0,10	0,12
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,27	0,27	0,26	0,29	0,30

32 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,30	0,30	0,28	0,31	0,34
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	0,12	0,12	0,10	0,11	0,12
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	11,90	11,48	11,25	13,20	12,89
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4,74	4,51	4,30	5,00	4,65
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	1,10	1,06	1,01	1,17	1,18
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,30	1,32	0,92	0,98	1,41
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,36	1,36	1,17	1,04	1,30
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,16	0,14	0,06	0,08	0,12
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	273.376	281.988	287.032	244.519	252.528
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	4.260	4.653	4.720	4.812	4.960
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	10.934	14.438	15.202	15.433	15.963
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	9.704	9.926	10.148	10.734	11.417
Nhân viên - <i>Clerks</i>	1.593	1.466	1.533	1.610	1.730
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	14.495	15.086	16.082	14.551	15.628
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	84.299	79.944	81.022	61.300	65.538
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	11.437	13.817	14.036	12.293	13.114
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	3.019	3.948	4.057	4.192	4.385
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	133.441	138.513	140.018	119.398	119.608
Khác - <i>Other</i>	194	197	214	196	185
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	49.586	51.519	52.119	42.059	42.256
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	1.508	1.918	2.198	1.763	2.736
Tự làm - <i>Own account worker</i>	95.758	97.145	98.371	99.511	103.964
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	126.439	131.265	134.010	100.920	102.747
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	85	113	280	236	825
Người học việc - <i>Apprentice</i>	-	28	54	30	-

* Năm 2021, 2022: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
In 2021, 2022: According to standard ICLS19.

34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Percentage of trained labour force by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo
có bằng cấp chứng chỉ
Percentage of trained labour force

2018	18,74	21,84	15,54	66,44	11,07
2019	20,27	24,07	16,32	70,75	12,39
2020	21,35	25,13	17,53	71,60	13,57
2021	26,93	31,21	22,36	72,40	17,89
Sơ bộ - Prel. 2022	28,84	30,93	26,53	72,43	19,66

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo
Percentage of trained labour force

2018	45,65	52,65	38,43	75,25	40,89
2019	47,04	54,74	39,04	77,17	42,34
2020	48,17	56,39	39,86	79,42	43,33
2021	59,46	68,70	49,58	82,34	54,91
Sơ bộ - Prel. 2022	61,72	69,65	52,96	82,86	57,27

* Năm 2021, 2022: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
In 2021, 2022: According to standard ICLS19.

35

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân thành thị, nông thôn *Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	0,33	0,27	0,39	1,58	0,13
2019	0,58	0,68	0,46	2,95	0,19
2020	0,61	0,27	0,68	2,98	0,10
2021	2,28	1,52	3,20	2,57	2,29
Sơ bộ - Prel. 2022	1,23	1,01	1,47	1,85	1,10

* Năm 2021, 2022: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
In 2021, 2022: According to standard ICLS19.

36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Underemployment rate of labour force at working age* *by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	0,53	0,67	0,43	0,72	0,49
2019	0,55	0,61	0,49	0,88	0,50
2020	1,04	1,27	0,95	0,96	1,33
2021	1,21	1,28	1,13	1,10	1,45
Sơ bộ - Prel. 2022	0,59	0,67	0,53	0,54	0,84

* Năm 2021, 2022: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
In 2021, 2022: According to standard ICLS19.

37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Informal employment rate by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	82,94	80,46	85,50	47,54	88,64
2019	83,24	81,25	85,30	46,67	88,94
2020	83,17	81,06	85,30	46,06	88,91
2021	79,60	77,25	82,11	45,72	86,33
Sơ bộ - Prel. 2022	79,16	76,46	82,14	45,25	86,30

* Năm 2021, 2022: Theo tiêu chuẩn ICLS19.
In 2021, 2022: According to standard ICLS19.

38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế(*)

Labour productivity by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng/Người - Unit: Milli. dong/Peson

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	67,14	67,48	70,92	87,50	92,62
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14,42	14,82	15,85	20,17	21,35
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	257,88	275,71	218,44	239,73	212,65
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	41,71	41,47	35,55	41,85	42,49
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12.007,70	11.617,00	13.569,45	15.229,16	14.688,03
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	108,75	114,42	138,82	166,78	130,32
Xây dựng - <i>Construction</i>	137,75	149,57	178,54	210,43	208,20
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xa máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	40,16	44,73	53,75	61,53	59,50
Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	141,73	157,83	168,17	194,57	166,18
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	53,64	56,72	46,67	69,86	66,10
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.761,75	1.869,39	2.470,73	2.731,14	2.444,69
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.449,82	1.453,02	1.797,95	2.241,17	2.044,68
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.856,84	1.934,70	2.026,23	2.111,49	2.081,08

38 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế(*) (Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity

	Triệu đồng/Người				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	323,00	341,44	376,89	425,86	402,93
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	97,82	103,68	112,52	129,64	125,98
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	35,11	37,38	42,53	43,52	44,43
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	129,14	146,18	161,25	171,49	200,14
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	194,41	215,49	242,71	314,44	292,39
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	18,96	18,83	26,05	29,30	20,45
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	15,83	17,11	17,96	24,19	20,97
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	23,70	28,70	64,04	59,99	42,16
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc.
Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.
*Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above.
Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.*

39 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế *Average income of employed population by kinds of economic activity*

DVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	2.662	2.833	2.862	3.470	3.640
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.030	1.002	1.278	1.894	1.471
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5.333	7.826	6.480	4.569	6.048
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4.899	5.374	5.382	4.919	6.920
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.375	7.100	7.752	10.435	11.055
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4.846	4.782	5.085	4.574	4.343
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.463	5.588	5.517	5.710	6.899
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xa máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	4.929	5.680	5.585	4.848	6.314
Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	5.620	7.441	7.310	5.580	6.731
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.544	5.560	7.962	5.780	6.648
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6.700	5.855	7.310	8.123	7.090
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6.822	8.049	7.962	6.140	8.208

39 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Average income of employed population by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.785	6.000	6.850	7.752	8.685
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7.510	6.737	6.489	7.240	8.898
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.561	4.942	6.056	5.135	7.110
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	6.504	7.156	6.932	7.208	8.040
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	7.643	8.626	7.527	8.364	9.147
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.280	6.656	5.827	7.303	7.956
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.622	5.211	6.581	3.844	7.152
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.789	5.987	5.268	4.497	6.186
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2.965	2.426	3.413	3.430	4.095
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**PHẦN III: TÀI KHOẢN QUỐC GIA,
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**
***PART III: NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,
BANKING AND INSURANCE***

Biểu Table	Trang Page
40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	129
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	130
42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	131
43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	134
44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	137
45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	140
46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	143
47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	144
48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	147
49 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	150

Biểu Table	Trang Page
50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget expenditure in local area</i>	152
51 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	154
52 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	156
53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	157

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước

ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases

guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium

assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm nội tỉnh (GRDP) năm 2022 tăng 9,0% so với năm 2021, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,77%, đóng góp 0,70 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 14,78%, đóng góp 6,09 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 5,05%, đóng góp 1,88 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,81%, đóng góp 0,33 điểm phần trăm.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng trưởng khá, sản lượng lương thực có hạt, cây lâu năm tăng so cùng kỳ năm trước, chăn nuôi phát triển tốt, đàn trâu, đàn lợn có dấu hiệu phục hồi nhanh, sản xuất lâm nghiệp và thủy sản phát triển ổn định. So với năm 2021, ngành thủy sản vẫn có mức tăng cao nhất với 8,27%; ngành nông nghiệp và hoạt động dịch vụ tăng 4,83%; ngành lâm nghiệp giảm 3,55%. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp tăng 16,17% so với năm trước, ngành chủ lực chiếm tỷ trọng lớn của tỉnh đó là ngành sản xuất và phân phối điện có mức tăng khá cao 16,64%, nguyên nhân chủ yếu là do các nhà máy thủy điện Lai Châu, Huội Quảng, Bản Chát, Nậm Cát, Nậm Na 2, Chu Va... duy trì ổn định máy móc cũng như lượng nước đủ để đảm bảo kế hoạch phát điện trong năm, bên cạnh đó trong năm, có 16 dự án thủy điện hoàn thành phát điện với tổng công suất 411 MW; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,61%; ngành xây dựng vẫn đảm bảo mức tăng 10,62% so với năm trước, nguyên nhân chủ yếu do đầu tư công trong lĩnh vực xây dựng cơ bản tăng. Trong khu vực dịch vụ, ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 20,57%, đây là một điểm sáng sau thời gian dịch bệnh kéo dài; bên cạnh đó có một số ngành có mức tăng trưởng khá như: ngành bán buôn và bán lẻ tăng 6,18%; hoạt động tài chính ngân hàng và

bảo hiểm tăng 6,17%; hoạt động hành chính và dịch vụ tăng 9,91%, ngành vận tải, kho bãi tăng trưởng là 3,76%; giáo dục đào tạo tăng 5,33%; ngành hoạt động kinh doanh bất động sản tăng nhẹ ở mức 2,64%; nghệ thuật, vui chơi giải trí tăng 2,18%,...

Năm 2022, quy mô GRDP theo giá hiện hành ước đạt 23.389,15 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người ước tính đạt 48,3 triệu đồng, tăng 3,5 triệu đồng so với năm 2021. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 14,84%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 38,13%; khu vực dịch vụ chiếm 40,34%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,69% (cơ cấu tương ứng của năm 2021 là 15,25%; 36,81%; 41,20% và 6,73%).

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2022 ước đạt 12.084,71 tỷ đồng, tăng 54,60% so với HĐND tỉnh giao, tăng 16,50% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 2.223,63 tỷ đồng, tăng 16% so với dự toán Trung ương giao, tăng 2% so với dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022 ước đạt 10.011,59 tỷ đồng, tăng 15,04% so với dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 2,89% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi thường xuyên ước đạt 6.275,54 tỷ đồng, tăng 15,04% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 13,60% so với cùng kỳ năm trước.

3. Bảo hiểm

Năm 2022, toàn tỉnh có 451.736 người tham gia bảo hiểm, tăng 5,2% so với năm 2021, trong đó: Bảo hiểm xã hội là 36.707 người, giảm 6,62%; bảo hiểm y tế là 391.621 người, tăng 6,78%; bảo hiểm thất nghiệp là 23.408 người, tăng 0,30%.

Tổng thu bảo hiểm năm 2022 đạt 877,20 tỷ đồng, giảm 1,93% so với năm trước, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 481,3 tỷ đồng, chiếm

54,87% tổng thu bảo hiểm; thu bảo hiểm y tế đạt 371,1 tỷ đồng, chiếm 42,31%; thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 24,8 tỷ đồng, chiếm 2,82%.

Tổng chi bảo hiểm năm 2022 đạt 703,70 tỷ đồng, tăng 9,8% so với năm trước, trong đó: Chi bảo hiểm xã hội đạt 412,3 tỷ đồng, chiếm 58,59% trong tổng chi bảo hiểm; bảo hiểm y tế đạt 270,0 tỷ đồng, chiếm 38,37%; bảo hiểm thất nghiệp đạt 21,4 tỷ đồng, chiếm 3,04%.

Số dư bảo hiểm cuối năm 2022 đạt 173,50 tỷ đồng, trong đó: Bảo hiểm xã hội là 69,0 tỷ đồng, bảo hiểm y tế là 101,10 tỷ đồng, bảo hiểm thất nghiệp là 3,4 tỷ đồng.

SOME FEATURES ON NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

1. National accounts

The year-on-year growth of gross regional domestic product (GRDP) was 9.0% in 2022, of which the agricultural, forestry and fishery sector rose 4.77%, contributing 0.70 percentage points to the overall growth; the industry and construction sector expanded 14.78%, contributing 6.09 percentage points; the service sector spread 5.05%, contributing 1.88 percentage points; the taxes less product subsidies on products went up 4.81%, contributing 0.33 percentage points.

The agriculture, forestry and fishery sector witnessed a considerable growth rate. The production of cereals and perennial crops rose over the same period last year, livestock production developed well, buffalo and pig population showed signs of rapid recovery, and forestry and fishery production developed stably. In comparison with 2021, the fishery activities recorded the highest increase of 8.27%; the agriculture and service activities increased by 4.83% while the forestry activities decreased by 3.55%. In the industry and construction sector, the year-on-year expansion of the industrial activities was 16.17%. The driving force under the industrial activities, accounting for a large proportion of the province was the electricity power generation and distribution with a substantial increase of 16.64%.

The main reasons were that machinery was maintained stable, and the water level ensured the year's power generation plan in the hydropower plants of Lai Chau, Huoi Quang, Ban Chat, Nam Cat, Nam Na 2, and Chu Va, etc. Besides that, during the year, 16 hydropower projects were completed to generate electricity with a total capacity of 411 MW. The manufacturing increased by 7.61%, and the construction still maintained a year-on-year uptrend of 10.62%, mainly due to the

buildup in public investment outlays. In the service sector, the accommodation and food service activities increased by 20.57%, which was a bright spot after the prolonged pandemic period. In addition, a number of activities with impressive growth were as follows: the wholesale and retail trade increased by 6.18%; the finance, banking and insurance activities rose by 6.17%; the administrative and support service activities expanded 9.91%; the transportation and storage grew by 3.76%; the education and training went up 5.33%; the real estate activities spread slightly at 2.64%; and the arts, entertainment and recreation increased by 2.18%, etc.

In 2022, the GRDP size at current prices was 23,389.15 billion VND; the GRDP per capita estimate was 48.3 million VND, an increase of 3.5 million VND. Regarding the economic structure in 2022, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 14.84%; the industry and construction sector made up 38.13%; the service sector represented 40.34%; and the taxes less product subsidies comprised 6.69% (the corresponding figures in 2021 were 15.25%, 36.81%, 41.20%, and 6.73%).

2. State budget revenue and expenditure

The total state budget revenue was 12,084.71 billion VND in 2022, a rise of 54.60% compared to the estimate assigned by the local Provincial People's Council, and a year-on-year expansion of 16.50%. Of which, the budget revenue in the province was 2,223.63 billion VND, increasing by 16% compared to the estimate assigned by the Central Government, increasing by 2% of the estimate assigned by the Provincial People's Council; and expanding 7.5% over the same period 2021.

The total state budget expenditure was 10,011.59 billion VND in 2022, increasing by 15.04% compared to the estimate assigned by the Provincial People's Council, a downturn of 2.89% over the same period last year. Of which: the recurrent expenditure was 6,275.54 billion VND,

rising 15.04% compared to the estimate assigned by the Provincial People's Council, a year-on-year, grew of 13.60%.

3. Insurance

In 2022, 451,736 persons participated in insurance activities, a year-on-year increase of 5.2%, of which 36,707 persons joined the social insurance, a decrease of 6.62%; 391,621 persons engaged in the health insurance, a rise of 6.78%; and 23,408 persons participated in the unemployment insurance, an upturn of 0.30%.

The total insurance revenue reached 877.20 billion VND in 2022, a year-on-year downturn of 1.93%, of which the social insurance revenue reached 481.3 billion VND, accounting for 54.87% of the total insurance revenue; the health insurance revenue achieved 371.1 billion VND, accounting for 42.31%; and the unemployment insurance revenue attained 24.8 billion VND, accounting for 2.82%.

The total insurance expenditure reached 703.70 billion VND in 2022, a year-on-year increase of 9.8%, of which the social insurance expenditure reached 412.3 billion VND, accounting for 58.59% of the total insurance expenditure; the health insurance expenditure was 270.0 billion VND, accounting for 38.37%; and the unemployment insurance expenditure was 21.4 billion VND, accounting for 3.04%.

The 2022 year-end insurance balance was 173.50 billion VND, of which the social insurance balance reached 69.0 billion VND, the health insurance balance achieved 101.10 billion VND, and the unemployment insurance balance attained 3.4 billion VND.

40

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2018	18.354,19	2.625,71	7.192,67	5.770,42	7.290,91	1.244,90
2019	19.029,95	2.820,31	6.980,22	5.383,96	7.907,48	1.321,94
2020	20.357,47	3.175,35	7.527,00	5.772,53	8.301,98	1.353,15
2021	21.394,78	3.262,56	7.876,47	5.863,88	8.814,94	1.440,81
Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>	23.389,15	3.470,31	8.919,08	6.550,64	9.435,12	1.564,64
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2018	100,00	14,31	39,19	80,23	39,72	6,78
2019	100,00	14,82	36,68	77,13	41,55	6,95
2020	100,00	15,60	36,97	28,36	40,78	6,65
2021	100,00	15,25	36,81	27,41	41,20	6,73
Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>	100,00	14,84	38,13	28,01	40,34	6,69

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2018	11.657,38	1.638,22	4.998,75	3.996,82	4.228,96	791,45
2019	11.545,77	1.730,61	4.524,91	3.406,30	4.441,34	848,91
2020	12.490,89	1.827,88	5.198,30	3.962,11	4.633,06	831,65
2021	12.977,91	1.909,49	5.349,95	4.009,83	4.836,15	882,32
Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>	14.146,45	2.000,66	6.140,50	4.658,11	5.080,50	924,79
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2018	106,71	106,99	107,41	107,08	105,02	111,06
2019	99,04	105,64	90,52	85,23	105,02	107,26
2020	108,19	105,62	114,88	116,32	104,32	97,97
2021	103,90	104,46	102,92	101,20	104,38	106,09
Sơ bộ <i>Prel. 2022</i>	109,00	104,77	114,78	116,17	105,05	104,81

42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	18.354,19	19.029,95	20.357,47	21.394,78	23.389,15
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.625,71	2.820,31	3.204,11	3.262,56	3.470,31
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	94,90	94,29	66,62	75,76	87,82
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	164,82	162,01	137,71	154,88	173,58
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5.463,50	5.076,63	5.509,20	5.573,87	6.227,72
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	47,20	51,03	59,00	59,37	61,51
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.422,25	1.596,25	1.754,47	2.012,59	2.368,44
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	509,38	569,77	605,38	647,47	715,50
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	132,66	155,15	152,19	159,36	178,14
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	174,13	191,37	163,63	165,98	204,26

42 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	780,46	844,96	842,52	863,04	941,21
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	471,19	495,48	508,82	562,53	625,67
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.383,35	1.470,37	1.483,20	1.520,27	1.573,29
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	269,06	287,15	303,77	320,67	344,10
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	30,91	33,70	31,95	33,71	36,91
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.142,65	1.210,53	1.372,72	1.404,46	1.445,82
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.674,30	1.858,81	1.991,94	2.095,94	2.347,64
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	586,52	642,80	705,31	897,72	867,82
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	67,26	70,04	68,43	70,13	73,05

42 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	58,97	65,82	60,20	61,48	68,83
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	10,07	11,54	11,91	12,18	12,86
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.244,90	1.321,94	1.353,15	1.440,81	1.564,64

43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14,31	14,82	15,60	15,25	14,84
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,52	0,50	0,33	0,35	0,38
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	0,90	0,85	0,68	0,72	0,74
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	29,77	26,68	27,06	26,05	26,63
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,26	0,27	0,29	0,28	0,26
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	7,75	8,39	8,62	9,41	10,13
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2,78	2,99	2,97	3,03	3,06
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	0,72	0,82	0,75	0,74	0,76
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,95	1,01	0,80	0,78	0,87

43 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4,25	4,44	4,14	4,03	4,02
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,57	2,60	2,50	2,63	2,68
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7,54	7,73	7,29	7,11	6,73
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,47	1,51	1,49	1,50	1,47
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,17	0,18	0,16	0,16	0,16
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio- political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	6,23	6,36	6,74	6,56	6,18
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	9,12	9,77	9,78	9,80	10,04
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3,20	3,38	3,46	4,20	3,71
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,37	0,37	0,34	0,33	0,31

43 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,32	0,35	0,30	0,29	0,29
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,05	0,06	0,06	0,06	0,05
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	6,78	6,95	6,65	6,73	6,69

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	11.657,38	11.545,77	12.490,91	12.977,91	14.146,45
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.638,22	1.730,61	1.827,88	1.909,49	2.000,66
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	62,91	60,47	42,48	47,44	48,53
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	92,45	91,07	76,63	82,60	88,89
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.812,64	3.224,69	3.809,11	3.845,81	4.485,73
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	28,82	30,07	33,89	33,98	34,97
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.001,93	1.118,60	1.236,20	1.340,12	1.482,39
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	255,57	280,95	288,28	305,33	324,19
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	94,39	107,61	107,16	111,07	115,24
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	113,43	121,03	101,19	102,13	123,15

44 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	773,40	833,61	870,19	893,55	966,52
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	311,12	324,52	343,00	370,09	392,92
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	587,75	611,96	632,44	658,18	675,55
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	182,48	193,72	204,57	215,72	228,49
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	23,33	24,77	22,58	23,60	25,94
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	679,72	684,28	757,67	775,18	794,40
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	948,28	987,26	1.028,13	1.052,74	1.108,89
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	165,65	173,95	186,17	235,93	228,29
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	49,63	50,44	49,04	50,27	51,36

44 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	39,07	41,75	37,04	36,56	39,53
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	5,14	5,48	5,61	5,80	6,03
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	791,45	848,91	831,65	882,32	924,79

45

**Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)
*Index of gross regional domestic product
at constant 2010 prices by kinds of economic activity
(Previous year = 100)***

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	106,71	99,04	108,19	103,90	109,00
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	106,99	105,64	105,62	104,46	104,77
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	144,15	96,12	70,26	111,67	102,29
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	121,29	98,51	84,15	107,79	107,61
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	106,42	84,58	118,12	100,96	116,64
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	95,26	104,33	112,71	100,26	102,90
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	108,75	111,64	110,51	108,41	110,62
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	106,76	109,93	102,61	105,91	106,18
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	114,23	114,01	99,58	103,65	103,76
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	103,47	106,70	83,61	100,93	120,57
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	104,32	107,79	104,39	102,68	108,17

45

(Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	105,20	104,36	105,64	107,90	106,17
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	103,35	104,12	103,35	104,07	102,64
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	105,98	106,15	105,60	105,45	105,92
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	102,88	106,20	91,18	104,51	109,91
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	104,69	100,67	110,73	102,31	102,48
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	105,33	104,11	104,14	102,39	105,33
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	106,07	105,02	107,02	126,73	96,76
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	107,06	101,62	97,23	102,50	102,18
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	103,94	106,89	88,71	98,69	108,14

45

(Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	107,13	106,69	102,35	103,40	103,84
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	111,06	107,26	97,97	106,09	104,81

46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Ngàn đồng - Thous. dong	Đô la Mỹ - USD
2018	40.482,75	1.766,26
2019	41.134,36	1.773,41
2020	43.331,20	1.873,30
2021	44.718,72	1.940,83
Sơ bộ - Prel. 2022	48.310,11	2.060,31
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
2018	105,86	100,62
2019	101,61	100,40
2020	105,34	105,63
2021	103,20	103,61
Sơ bộ - Prel. 2022	108,03	106,16

47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	10.293.786	10.504.682	11.194.253	10.373.548	12.084.713
A- Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Total state budget revenue in the area	2.262.367	2.207.614	2.328.620	2.067.693	2.223.628
Trong đó - Of which:					
I. Thu nội địa Domestic revenue	2.209.667	2.148.565	2.241.491	2.008.448	2.155.197
Trong đó - Of which:					
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước - Revenue from state owned enterprise	1.262.431	985.671	1.060.319	864.572	1.009.379
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	4.285	3.518	11.458	8.963	12.382
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	251.639	350.181	425.774	443.247	542.641
4. Lệ phí trước bạ Registration fee	54.238	51.415	52.359	57.179	53.225
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	-	-	-	-	-
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	0,2	-	-	-	2
7. Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	26.485	25.578	32.843	37.300	45.437

47 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) *State budget revenue in local area*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
8. Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection</i>	98.407	130.000	123.411	128.649	82.187
9. Thu phí, lệ phí <i>Charge, fee</i>	66.668	41.097	38.982	28.291	35.420
10. Tiền sử dụng đất <i>Land use tax</i>	257.931	190.980	167.201	186.540	130.504
11. Thu tiền thuê đất, mặt nước <i>Land rent collection, water surface</i>	10.558	28.234	75.825	19.369	16.299
12. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước - <i>Collection of rent and sale of State- owned housing</i>	725	256	88	27	30
13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resouces exploring rights</i>	101.818	234.522	77.157	123.940	130.306
14. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Revenue from lottery activities</i>	27.694	28.896	25.739	29.676	24.647
15. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	185	297	118	248	370
16. Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN <i>Capital recovery, profit, profit after tax, difference in revenue and expenditure of the state bank</i>	2.807	3.473	570	1.191	1.528
17. Thu khác ngân sách <i>Others</i>	43.797	74.447	149.647	79.255	70.840

47 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) *State budget revenue in local area*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
II- Thu từ dầu thô <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
III- Thu hải quan <i>Customs revenue</i>	37.196	41.716	52.753	59.238	46.564
IV- Thu viện trợ - Grants	5.615	-	381	7	-
V- Các khoản huy động đóng góp - Revenue from financial reserves	9.889	17.332	-	-	21.867
VI- Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính Recovery of State capital and collection from financial reserve fund	-	-	33.995	-	-
B- Vay của ngân sách địa phương Loan of local budget	1.983	2.504	2.500	3.061	5.367
C- Thu chuyển giao ngân sách Revenue from budget transfer	6.062.618	5.985.025	6.955.320	6.201.892	7.752.078
D- Thu chuyển nguồn Revenue from source transfer	1.672.308	2.010.054	1.624.643	2.084.329	2.040.541
E- Thu kết dư ngân sách Revenue from budget balance of previous year	294.510	299.484	283.170	16.573	63.099

48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A- Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn					
Total state budget revenue in the area	21,98	21,02	20,80	19,93	18,40
Trong đó - Of which:					
I. Thu nội địa					
Domestic revenue	21,47	20,45	20,02	19,36	17,83
Trong đó - Of which:					
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước - Revenue from State owned enterprise	12,26	9,38	9,47	8,33	8,35
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	0,04	0,03	0,10	0,09	0,10
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước - Revenue from non state economics	2,44	3,33	3,80	4,27	4,49
4. Lệ phí trước bạ Registration fee	0,53	0,49	0,47	0,55	0,44
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	-	-	-	-	-
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	-	-	-	-	-
7. Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	0,26	0,24	0,29	0,36	0,38
8. Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	0,96	1,24	1,10	1,24	0,68

48 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
9. Thu phí, lệ phí <i>Charge, fee</i>	0,65	0,39	0,35	0,27	0,29
10. Tiền sử dụng đất <i>Land use tax</i>	2,51	1,82	1,49	1,80	1,08
11. Thu tiền thuê đất, mặt nước <i>Land rent collection, water surface</i>	0,10	0,27	0,68	0,19	0,13
12. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước - <i>Collection of rent and sale of State- owned housing</i>	0,01	-	-	-	-
13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	0,99	2,23	0,69	1,19	1,08
14. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Revenue from lottery activities</i>	0,27	0,28	0,23	0,29	0,20
15. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	-	-	-	-	-
16. Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN <i>Capital recovery, profit, profit after tax, difference in revenue and expenditure of the state bank</i>	0,03	0,03	0,01	0,01	0,01
17. Thu khác ngân sách <i>Others</i>	0,43	0,71	1,34	0,76	0,59

48 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) **Structure of state budget revenue in local area**

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
II- Thu từ dầu thô <i>Oil revenue</i>	-	-	-	-	-
III- Thu hải quan <i>Customs revenue</i>	0,36	0,40	0,47	0,57	0,39
IV- Thu viện trợ - Grants	0,05	-	-	-	-
V- Các khoản huy động đóng góp - Revenue from financial reserves	0,10	0,16	-	-	0,18
VI- Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính - Recovery of State capital and collection from financial reserve fund	-	-	0,30	-	-
B- Vay của ngân sách địa phương <i>Loan of local budget</i>	0,02	0,02	0,02	0,03	0,04
C- Thu chuyển giao ngân sách <i>Revenue from budget transfer</i>	59,90	56,97	62,13	59,79	64,15
D- Thu chuyển nguồn <i>Revenue from source transfer</i>	16,25	19,13	14,51	20,09	16,89
E- Thu kết dư ngân sách <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	2,86	2,85	2,53	0,16	0,52

49 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	9.992.076	10.218.808	11.177.173	10.309.929	10.011.594
A- Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of State budget	9.720.452	9.875.097	10.761.899	9.429.065	8.446.695
I- Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	1.999.826	2.263.658	2.373.373	1.862.760	2.169.822
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - Expenditure on investment of programs, plans	690.277	723.541	618.400	1.862.760	1.169.822
II- Chi thường xuyên Frequent expenditure	5.699.619	5.970.195	6.305.834	5.524.432	6.275.539
Trong đó - Of which:					
1. Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề Spending on education, training and vocational training	2.282.619	2.375.772	2.381.720	2.304.955	2.504.267
2. Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	8.795	5.242	12.292	11.890	7.935
3. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - Spending on health, population and family planning	693.130	733.177	753.116	681.925	702.407
4. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sport	117.656	129.098	128.798	137.300	142.820
5. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	35.992	45.227	29.067	32.724	61.075

49 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) *State budget expenditure in local area*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
6. Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	838.529	905.476	966.887	791.734	724.045
7. Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.044.953	1.078.757	1.141.939	1.126.883	1.209.086
8. Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	103.182	115.420	260.315	121.334	160.066
9. Chi quốc phòng <i>Defense spending</i>	146.787	131.902	146.961	188.900	176.560
10. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội - <i>Spending on security and social order and safety</i>	54.050	58.424	47.561	37.648	64.931
11. Chi các ngành lĩnh vực khác <i>Spending in other fields</i>	373.926	391.700	437.178	89.139	522.347
III- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	195	217	247	333	334
IV- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
V- Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	2.010.054	1.624.643	2.081.446	2.040.541	1.256.329
B- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới - <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	4.690.306	5.197.116	6.206.614	4.328.503	5.717.709
C- Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	147.946	246.033	379.596	844.552	307.942
D- Chi trả nợ gốc <i>Paying off principal</i>	123.678	97.678	35.678	36.312	628

50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A- Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of State budget	97,28	96,64	96,28	91,46	96,92
I- Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	20,01	22,15	21,23	18,07	21,67
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - Expenditure on investment of programs, plans	6,91	7,08	5,53	18,07	11,68
II- Chi thường xuyên Frequent expenditure	57,04	58,42	56,42	53,58	62,68
Trong đó - Of which:					
1. Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề Spending on education, training and vocational training	22,84	23,25	21,31	22,36	25,01
2. Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	0,09	0,05	0,11	0,12	0,08
3. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình Spending on health, population and family planning	6,94	7,17	6,74	6,61	7,02
4. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	1,18	1,26	1,15	1,33	1,43
5. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	0,36	0,44	0,26	0,32	0,61

50 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
6. Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	8,39	8,86	8,65	7,68	7,23
7. Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	10,46	10,56	10,22	10,93	12,08
8. Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1,03	1,13	2,33	1,18	1,60
9. Chi quốc phòng <i>Defense spending</i>	1,47	1,29	1,31	1,83	1,76
10. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội - <i>Spending on security and social order and safety</i>	0,54	0,57	0,43	0,37	0,65
11. Chi các ngành lĩnh vực khác <i>Spending in other fields</i>	3,74	3,83	3,91	0,86	5,22
III- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	-	-	-	-	-
IV- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
V- Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	20,21	16,15	18,62	19,79	12,55
B- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới - <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	46,94	50,86	55,53	41,98	57,11
C- Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	1,48	2,41	3,40	8,19	3,08
D- Chi trả nợ gốc <i>Paying off principal</i>	1,24	0,96	0,32	0,35	0,01

51 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
Số dư - Outstanding	6.359.163	7.101.162	7.844.441	8.730.409	9.935.034
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam					
In Vietnam dong	6.347.309	7.095.179	7.840.060	8.728.517	9.933.566
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	2.433.318	2.512.842	2.555.965	2.650.303	3.054.996
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>	1.397.512	1.460.697	1.262.767	1.219.486	1.435.605
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	1.035.806	1.052.145	1.293.198	1.430.817	1.619.391
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	3.913.991	4.582.337	5.284.095	6.078.214	6.878.570
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>	2.307.313	1.078.340	980.688	1.227.773	607.863
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	1.606.678	3.503.997	4.303.407	4.850.441	6.270.707
Tiền gửi bằng ngoại tệ					
In foreign currency	11.854	5.983	4.381	1.892	1.468
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	2.534	1.134	188	181	287
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>	2.534	1.134	1.188	181	287
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	-	-	-	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	9.320	4.849	4.193	1.711	1.181
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>	1.265	804	698	244	458
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	8.055	4.045	3.495	1.467	723

51

(Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**
(Cont.) Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Tốc độ tăng - Growth rate (%)				
Số dư - Outstanding	-	11,67	10,47	11,29	13,80
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam					
In Vietnam dong	-	11,78	10,50	11,33	13,81
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế <i>Deposits of economic organization</i>	-	3,27	1,72	3,69	15,27
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>	-	4,52	-13,55	-3,43	17,72
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	1,58	22,91	10,64	13,18
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of household</i>	-	17,08	15,31	15,03	13,17
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>	-	-53,26	-9,06	25,20	-50,49
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	118,09	22,81	12,71	29,28
Tiền gửi bằng ngoại tệ					
In foreign currency	-	-49,53	-26,78	-56,81	-22,41
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế - <i>Deposits of economic organization</i>	-	-55,25	-83,42	-3,72	58,56
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>	-	-55,25	4,76	-84,76	58,56
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	-	-	-	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - <i>Deposits of household</i>	-	-47,97	-13,53	-59,19	-30,98
Không kỳ hạn - <i>Demand - depossit</i>	-	-36,44	-13,18	-65,04	87,7
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	-49,78	-13,6	-58,03	-50,72

52 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
Số dư - Outstanding	15.422.494	14.874.805	15.483.505	16.164.405	17.734.257
Ngắn hạn - Short - term	4.915.941	4.450.104	3.842.228	4.223.084	4.822.144
Trung và dài hạn Medium and long - term	10.506.553	10.424.701	11.641.277	11.941.321	12.912.113
Bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	15.113.020	14.552.390	15.114.080	15.857.922	17.399.059
Ngắn hạn - Short - term	4.609.823	4.132.180	3.480.055	3.926.726	4.495.893
Trung và dài hạn Medium and long - term	10.503.197	10.420.210	11.634.025	11.931.196	12.903.166
Bằng ngoại tệ In foreign currency	309.474	323.415	369.425	306.483	335.198
Ngắn hạn - Short - term	306.118	318.924	362.273	296.358	326.251
Trung và dài hạn Medium and long - term	3.356	4.491	7.152	10.125	8.947
Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
Số dư - Outstanding	-	-3,55	4,09	4,4	9,71
Ngắn hạn - Short - term	-	-9,48	-13,66	9,91	14,19
Trung và dài hạn Medium and long - term	-	-0,78	11,67	2,58	8,13
Bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	-	-3,71	3,86	4,92	9,72
Ngắn hạn - Short - term	-	-10,36	-15,78	12,84	14,49
Trung và dài hạn Medium and long - term	-	-0,79	11,65	2,55	8,15
Bằng ngoại tệ In foreign currency	-	4,5	14,23	-17,04	9,37
Ngắn hạn - Short - term	-	4,18	13,59	-18,19	10,09
Trung và dài hạn Medium and long - term	-	33,82	59,25	41,57	-11,63

53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)	484.869	488.378	490.817	429.405	451.736
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	31.662	30.035	34.822	39.309	36.707
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	429.809	434.869	432.974	366.759	391.621
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	23.398	23.474	23.021	23.337	23.408
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	6.041	6.280	6.434	6.622	6.695
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	1.618	1.903	1.946	1.714	1.351
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	669.816	679.661	617.046	485.408	480.496
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	769	1.374	861	1.065	1.104
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	-	-	-	-	-

53 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tổng số thu (Tỷ đồng)					
Total revenue (Bill. dong)	802,09	858,80	884,70	894,50	877,20
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	393,45	436,90	449,40	468,80	481,30
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	383,70	395,90	408,40	399,10	371,10
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	24,94	26,00	26,90	26,60	24,80
Tổng số chi (Tỷ đồng)					
Total expenditure (Bill. dong)	688,93	679,20	672,90	640,90	703,70
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	336,04	381,60	386,40	379,70	412,30
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	345,30	288,90	278,00	248,50	270,00
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	7,59	8,70	8,50	12,70	21,40
Số dư cuối năm (Tỷ đồng)					
End-year surplus (Bill. dong)	113,16	179,60	211,80	253,60	173,50
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	57,41	55,30	63,00	89,10	69,00
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	38,40	107,00	130,40	150,60	101,10
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	17,35	17,30	18,40	13,90	3,40

PHẦN IV: CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

PART IV: INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	177
55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	179
56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	180
57 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	183
58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	184
59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh <i>Investment at constant prices</i>	185
60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant prices (Previous year = 100)</i>	186
61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	187
62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	189
63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	191
64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	193
65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	195
66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1988 đến 2022 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2022</i>	197

Biểu Table	Trang Page
67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity</i> <i>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	198
68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts</i> <i>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	200
69 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	201
70 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year</i> <i>by types of house</i>	202

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá,

các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực hiện} \\ \text{toàn xã hội so với} \\ \text{tổng sản phẩm trong nước} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội} \\ \text{trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước} \\ \text{cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới

trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division;

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry;

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the

locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period

Formula:

$$\begin{array}{lcl} \text{The ratio of} & & \text{Investment at current prices in the year} \\ \text{investment to} & = & \frac{\text{GDP at current prices in the same year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100 \\ \text{GDP (\%)} & & \end{array}$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

1. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2022 đạt 121,05%, tăng 21,05% so với năm 2021, nguyên nhân tăng là do các ngành sản xuất và phân phối điện tăng 21,55%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 5,67%; ngành khai khoáng tăng 3,67%; ngành chế biến, chế tạo tăng 6,46% tác động.

Trong năm 2022, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu có tốc độ tăng, giảm như sau: Đá khai thác đạt 835.775 m³, tăng 3,7%; đá đen các loại đạt 38.000 viên, tăng 8,57%; chè khô đạt 9.670 tấn, tăng 9,41%; rượu trắng đạt 265.000 lít, tăng 22,12%; gạch đất nung đạt 36.258 nghìn viên, tăng 5,64%; xi măng đạt 8.124 tấn, tăng 15,94%; điện sản xuất đạt 7.153.767 nghìn kwh, tăng 23,25%; nước máy thương phẩm đạt 4.825 nghìn m³, tăng 3,5%.

2. Đầu tư và xây dựng

Năm 2022 vượt qua những khó khăn, nền kinh tế tỉnh Lai Châu tiếp tục phục hồi và phát triển. Để đạt kết quả trên là sự chỉ đạo quyết liệt, điều tiết kịp thời tốc độ giải ngân của nguồn vốn đầu tư công năm 2022 trên địa bàn tỉnh đạt 3.612.208 triệu đồng tăng 72,52% (tăng 1.518.459 triệu đồng) so với năm 2021 đã góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao đời sống, thu nhập cho người dân. Bên cạnh đó, môi trường đầu tư kinh doanh được quan tâm cải thiện, thu hút đầu tư và đồng hành cùng doanh nghiệp được quan tâm sát sao; số doanh nghiệp, hợp tác xã thành lập mới, số dự án thu hút mới đều tăng so với năm trước, cấp đăng ký thành lập mới 212 doanh nghiệp, hợp tác xã. Quyết định chủ trương đầu tư 20 dự án với vốn đăng ký đầu tư 6.211 tỷ đồng, tăng 6 dự án so năm 2021.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2022 đạt 11.825.750 triệu đồng tăng 10,14% (tăng 1.089.043 triệu đồng) so với năm 2021 và so với GRDP bằng 50,23%. Trong đó: Khu vực Nhà nước 4.889.341 triệu đồng, chiếm 41,35%; khu vực ngoài Nhà nước 6.936.409 triệu đồng, chiếm 58,65%.

Tổng vốn đầu tư năm 2022 khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 218.158 triệu đồng, chiếm 1,84%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 4.344.311 triệu đồng, chiếm 36,73%; khu vực dịch vụ đạt 7.263.281 triệu đồng, chiếm 61,43%. Năm 2022 tỉnh Lai Châu tiếp tục phát huy lợi thế của địa phương đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp thủy điện không ngừng thu hút các doanh nghiệp ngoài Nhà nước đầu tư xây dựng các dự án thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh góp phần đẩy mạnh tổng vốn đầu tư của ngành trong năm đạt 3.490.654 triệu đồng, chiếm 29,52% vốn đầu tư nền kinh tế trên toàn tỉnh.

Tổng diện tích xây dựng nhà ở năm 2022 đạt 525.179,98 m², tăng 15% (68.502 m²) so với năm 2021. Diện tích nhà ở bình quân đầu người đạt 20,70 m²/người.

SOME FEATURES ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

1. Industry

The index of industrial production in 2022 reached 121.05%, a rise of 21.05% compared to that in 2021, due to the increase of 21.55%; 5.67%; 3.67%; 6.46% in electricity production and distribution; water supply, sewerage, waste management and remediation activities, mining and quarrying, manufacturing, respectively.

In 2022, some main industrial products possessed an increase and a decrease as follows: stone of all kinds with 835,775 m³, a rise of 3.7%; black stone of all kinds with 38,000 pieces, a jump of 8.57%; dry tea with 9,670 tons, a soar of 9.41%; liquor with 265,000 liters, an upturn of 22.12%; bricks with 36,258 thousand pieces, an increase 5.64%; cement with 8,124 tons, an expansion of 15.94%; electricity production with 7,153,767 thousand kWh, a surge of 23.25%; running water with 4,825 thousand m³, an increase of 3.5%.

2. Investment and construction

Lai Chau province overcame difficulties and continued to recover and develop its economy in 2022. Thanks to the authorities' drastic direction and timely regulation, the disbursement speed of public investment sources in 2022 in the province reached 3,612,208 million VND, a year-on-year increase of 72.52% (an increase of 1,518,459 million VND), which contributed to promoting production and business activities, improving people's lives and incomes. In addition, much attention was paid to the business investment environment to improve and attract investment and businesses; There recorded an increase in the number of newly established enterprises, cooperatives and new projects compared to the previous year. Newly established registration was granted for 212 enterprises and cooperatives. The Decision on 20

invested projects was approved with registered investment of 6,211 billion VND, an increase of 6 projects compared to that in 2021.

Total social investment capital in 2022 reached 11,825,750 million VND, a year- on-year increase of 10.14% (an increase of 1,089,043 million VND) and equivalent to 50.23% of GRDP. Of which: the state sector's investment was 4,889,341 million VND, comprising 41.35%; the non-state sector's investment was 6,936,409 million VND, representing for 58.65%.

Total investment capital in 2022 in agriculture, forestry and fishery sector reached 218,158 million VND, accounting for 1.84%; the industry and construction sector achieved 4,344,311 million VND, representing for 36.73%; the service sector attained 7,263,281 million VND, making up 61.43%. In 2022, Lai Chau province continued to promote its advantages, accelerated the hydroelectricity industry, encouraged the non-state enterprises in investing to construct small and medium hydropower projects in the province, contributing to achievement of the total investment capital of 3,490,654 million VND, accounting for 29.52% of the total investment capital of the economy in the province.

In 2022, the total floor area of residential buildings completed reached 525,180 m², a year-on-year increase of 15.00%. The average floor area of residential buildings per capita attained 20.70 m² per person.

54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	107,49	62,67	128,95	101,59	121,05
B. Công nghiệp khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	105,98	106,21	82,69	112,15	103,67
08. Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	105,98	106,21	82,69	112,15	103,67
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	114,45	105,03	92,17	107,83	106,46
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	122,98	109,84	98,58	114,04	105,15
11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	98,45	95,20	75,81	86,08	129,12
13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	70,91	73,17	79,94	87,43	90,03
14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	99,11	97,59	87,89	83,12	164,25
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết, bện <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	1.361,21	98,66	84,00	115,71	11,79
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	54,30	22,53	-	-	-
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	101,99	90,68	91,23	112,07	111,30

54 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) *Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	95,49	100,82	84,46	95,88	118,98
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	97,36	98,36	86,69	104,42	122,79
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	95,58	99,04	84,11	102,55	123,06
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	107,55	61,51	130,65	101,39	121,55
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	107,55	61,51	130,65	101,39	121,55
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	98,44	103,37	106,28	104,98	105,67
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	102,20	108,15	106,60	106,99	106,05
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities materials recovery</i>	95,82	99,81,	106,02	103,35	105,35

55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
1. Quặng - Ores	Tấn - Ton	-	-	-	-	-
2. Đá khai thác - Stones	M ³	610.489	738.684	730.145	805.955	835.775
3. Đá đen các loại <i>Black stones</i>	1.000 viên <i>1,000 pcs.</i>	174	156	151	35	38
4. Chè khô - Tea	Tấn - Ton	6.514	8.729	8.735	8.838	9.670
5. Rượu trắng <i>Liquors</i>	1.000 lít <i>1,000 litres</i>	401	190	182	217	265
6. Gạch đất nung <i>Brick</i>	1.000 viên <i>1,000 pcs.</i>	25.115	23.558	22.145	34.322	36.258
7. Xi măng - Cement	Tấn - Ton	15.844	6.292	6.025	7.007	8.124
8. Điện sản xuất - Electricity	1.000 kwh	6.595.007	4.305.183	5.786.655	5.804.187	7.153.767
9. Nước thương phẩm <i>Running water</i>	1.000 m ³	4.189	4.579	4.651	4.662	4.825

56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
1. Quặng - Ores	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-
2. Đá khai thác - Stones	M ³	610.489	738.684	730.145	805.955	835.775
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	610.489	738.684	730.145	805.955	835.775
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-
3. Đá đen các loại <i>Black stones</i>	1.000 viên <i>1,000 pcs.</i>	174	156	151	35	38
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	174	156	151	35	38
4. Chè khô - Tea	Tấn - <i>Ton</i>	6.514	8.729	8.735	8.838	9.670
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	6.514	8.729	8.735	8.838	9.670
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-

56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) *Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
5. Rượu trắng <i>Liquors</i>	1.000 lít <i>1,000 litres</i>	401	190	182	217	265
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	401	190	182	217	265
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-
6. Gạch đất nung <i>Brick</i>	1.000 viên <i>1,000 pcs.</i>	25.115	23.558	22.145	34.322	36.258
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	25.115	23.558	22.145	34.322	36.258
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-
7. Xi măng - <i>Cement</i>	Tấn - <i>Ton</i>	15.844	6.292	6.025	7.007	8.124
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	15.844	6.292	6.025	7.007	8.124
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-

56

(Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế**
(Cont.) **Some main industrial products by types of ownership**

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
8. Điện sản xuất - Electricity	1.000 kwh	6.595.007	4.305.183	5.786.655	5.804.187	7.153.767
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	5.848.723	3.524.128	4.591.233	4.266.678	4.993.744
Trung ương - <i>Central</i>	"	5.848.723	3.524.128	4.591.233	4.266.678	4.993.744
Địa phương - <i>Local</i>	"	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	746.284	781.055	1.195.422	1.537.509	2.160.023
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-
9. Nước thương phẩm <i>Running water</i>	1.000 m ³	4.189	4.579	4.651	4.662	4.825
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	"	4.189	4.579	4.651	4.662	4.662
Trung ương - <i>Central</i>	"	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	"	4.189	4.579	4.651	4.662	4.662
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	"	-	-	-	-	-

57 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.591.036	7.038.832	8.588.995	10.736.707	11.825.750
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	425.611	255.404	296.634	326.081	323.761
Địa phương - Local	6.165.425	6.783.428	8.292.361	10.410.626	11.501.989
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	4.356.236	3.931.021	4.975.253	7.185.042	8.111.921
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	1.011.293	1.368.204	910.124	1.433.451	1.480.969
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	1.014.256	1.551.873	2.696.318	2.043.514	2.182.104
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	196.035	187.704	7.050	74.700	50.756
Vốn đầu tư khác - Others	13.216	30	250	-	-
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	3.316.499	3.589.606	4.326.366	3.532.732	4.889.341
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.135.598	2.208.988	2.351.713	2.093.749	3.612.208
Vốn vay - Loan	50.664	73.452	111.525	106.486	42.947
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	34.298	40.486	71.092	70.539	48.376
Vốn huy động khác - Others	1.095.939	1.266.680	1.792.036	1.261.958	1.185.810
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	3.274.537	3.449.226	4.262.629	7.203.768	6.936.409
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	1.632.541	1.326.293	2.147.072	5.113.209	4.443.179
Vốn của dân cư - Capital of households	1.641.996	2.122.933	2.115.557	2.090.559	2.493.230
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	-	-	-	207	-

58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	6,46	3,63	3,45	3,04	2,74
Địa phương - Local	93,54	96,37	96,55	96,96	97,26
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	66,09	55,84	57,93	66,92	68,60
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	15,35	19,44	10,60	13,35	12,52
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	15,39	22,05	31,39	19,03	18,45
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	2,97	2,67	0,08	0,70	0,43
Vốn đầu tư khác - Others	0,20	-	-	-	-
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	50,32	51,00	50,37	32,90	41,35
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	32,40	31,38	27,38	19,50	30,55
Vốn vay - Loan	0,77	1,04	1,30	0,99	0,36
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	0,52	0,58	0,83	0,66	0,41
Vốn huy động khác - Others	16,63	18,00	20,86	11,75	10,03
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	49,68	49,00	49,63	67,10	58,65
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	24,77	18,84	25,00	47,63	37,57
Vốn của dân cư - Capital of households	24,91	30,16	24,63	19,47	21,08
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

59 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh** *Investment at constant prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.700.213	4.942.471	5.987.745	7.276.443	7.865.028
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	303.728	180.131	208.092	222.839	215.822
Địa phương - Local	4.396.485	4.762.340	5.779.653	7.053.604	7.649.206
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XD CB - Investment outlays	3.098.481	2.747.327	3.446.127	4.841.852	5.336.660
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	734.666	967.636	647.735	982.601	1.008.241
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	717.711	1.093.691	1.888.501	1.400.786	1.485.573
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	141.195	133.796	5.186	51.204	34.554
Vốn đầu tư khác - Others	8.160	21	196	-	-
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.356.595	2.514.289	3.008.593	2.381.619	3.231.974
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	1.516.592	1.546.292	1.634.280	1.409.553	2.386.275
Vốn vay - Loan	36.828	52.285	78.858	73.682	29.316
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	24.931	28.819	50.269	48.809	33.020
Vốn huy động khác - Others	778.244	886.893	1.245.186	849.575	783.363
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	2.343.618	2.428.182	2.979.152	4.894.681	4.633.054
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	1.168.425	933.682	1.500.589	3.474.227	2.976.744
Vốn của dân cư - Capital of households	1.175.192	1.494.500	1.478.563	1.420.454	1.665.310
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	-	-	-	143	-

60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh (Năm trước = 100) *Index of investment at constant prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	108,97	105,15	121,15	121,52	108,09
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	80,27	59,31	115,52	107,09	96,85
Địa phương - Local	111,73	108,32	121,36	122,04	108,44
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	110,72	88,67	125,44	140,50	110,22
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	109,52	131,71	66,94	151,69	102,61
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	101,25	152,39	172,67	74,17	106,05
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	112,06	94,76	3,88	987,35	67,48
Vốn đầu tư khác - Others	88,71	0,26	933,30	-	-
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	115,59	106,69	119,66	79,16	135,70
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	122,67	101,96	105,69	86,25	169,29
Vốn vay - Loan	-	141,97	150,82	93,44	39,79
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	24,38	115,60	174,43	97,10	67,65
Vốn huy động khác - Others	111,14	113,96	140,40	68,23	92,21
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	103,04	103,61	122,69	164,30	94,65
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	94,05	79,91	160,72	231,52	85,42
Vốn của dân cư - Capital of households	113,86	127,17	98,93	96,07	117,24
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

61 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** **phân theo ngành kinh tế** *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.591.036	7.038.832	8.588.995	10.736.707	11.825.750
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	595.219	581.034	619.546	498.434	218.158
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	43.036	18.062	21.933	85.700	12.146
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	153.619	190.755	224.875	174.724	131.710
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	754.214	1.162.906	1.773.390	3.600.567	3.490.654
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	75.773	57.326	84.795	38.318	43.682
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	455.084	168.300	248.748	340.632	466.119
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	413.943	201.913	272.444	174.749	18.883
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.178.111	1.138.741	1.258.538	1.634.060	1.528.825
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	136.285	104.107	114.878	59.170	9.672
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	38.733	57.409	67.881	63.052	136.739
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	372	510	710	-	1.055
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	29.159	2.940	3.897	8.835	847

61 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** (Cont.) **Investment at current prices by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	73.752	105.870	107.859	48.524	145.069
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	42.314	23.832	30.468	91.666	256.491
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	377.403	355.676	605.874	736.400	735.994
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	608.470	651.854	1.092.876	1.014.587	1.319.457
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	158.085	234.806	343.686	277.761	918.280
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	48.153	35.358	39.061	18.099	1.133
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6.971	6.578	7.210	3.749	1.525
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.402.340	1.940.855	1.670.326	1.867.680	2.389.311
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9,03	8,25	7,21	4,64	1,84
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,65	0,26	0,26	0,80	0,10
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2,33	2,71	2,62	1,63	1,11
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11,44	16,52	20,65	33,54	29,52
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,15	0,81	0,99	0,36	0,37
F. Xây dựng - Construction	6,90	2,39	2,90	3,17	3,94
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6,28	2,87	3,17	1,38	0,16
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	17,87	16,18	14,65	15,22	12,93
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,07	1,48	1,34	0,55	0,08
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,59	0,82	0,79	0,59	1,16
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,01	0,01	0,01	-	0,01
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,44	0,04	0,05	0,08	0,01

62 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Structure of investment at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,12	1,50	1,26	0,45	1,23
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,64	0,34	0,35	0,85	2,17
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	5,73	5,05	7,05	7,11	6,22
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	9,23	9,26	12,72	9,45	11,16
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,40	3,34	4,00	2,59	7,77
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,73	0,50	0,45	0,17	0,01
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,11	0,09	0,08	0,03	0,01
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	21,28	27,57	19,45	17,39	20,20
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

63 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.700.213	4.942.471	5.987.745	7.276.443	7.865.028
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	423.315	408.366	431.162	337.822	145.716
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	30.784	12.723	15.260	58.255	8.113
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	109.848	134.213	159.528	118.670	87.975
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	537.513	816.391	1.239.068	2.448.139	2.315.231
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	53.840	40.194	60.242	25.879	29.177
F. Xây dựng - Construction	325.721	118.566	173.004	231.544	311.336
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	296.505	142.251	190.493	100.422	12.613
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	837.276	797.365	874.629	1.104.796	1.021.153
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	97.591	73.351	80.123	40.213	6.460
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	30.509	40.224	46.980	42.448	91.332
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	265	359	414	-	705
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	20.760	2.070	2.723	6.005	565

63 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	52.613	74.190	74.941	32.757	96.896
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	30.052	16.706	21.198	61.716	171.318
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	268.044	249.005	420.961	513.936	491.594
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	432.176	456.371	759.549	683.078	881.308
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	112.270	164.384	238.793	187.002	613.349
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	34.289	24.793	27.173	12.198	756
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.983	4.631	4.280	2.548	1.018
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.001.859	1.366.318	1.167.224	1.269.015	1.578.413
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	108,97	105,15	121,15	121,52	108,09
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	99,25	96,47	105,58	78,35	43,13
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	174,29	41,33	119,94	381,75	13,92
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	257,47	122,18	118,86	74,39	74,13
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	106,08	151,87	151,77	197,60	94,57
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	102,49	74,65	149,88	42,96	112,74
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	77,58	36,40	145,91	133,84	134,46
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	147,54	47,98	133,91	52,72	12,56
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	96,34	95,23	109,69	126,32	92,43
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	244,36	75,16	109,23	50,19	16,06
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	117,08	131,84	116,80	90,35	215,16
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,86	135,47	115,32	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	103,13	9,97	131,55	220,53	9,41

64 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	103,05	141,01	101,01	43,71	295,80
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	255,89	55,59	126,89	291,14	277,59
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	107,42	92,90	169,06	122,08	95,65
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	103,60	105,60	166,43	89,93	129,02
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	102,64	146,42	145,27	78,31	327,99
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	178,08	72,31	109,60	44,89	6,20
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	149,46	92,94	92,42	59,53	39,95
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	122,10	136,38	85,43	108,72	124,38
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	35,91	36,99	38,78	50,18	50,23
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownship</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	31,78	34,29	34,50	30,00	37,56
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	49,07	47,64	51,17	88,11	77,40
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	24,94	-
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	22,67	20,60	19,34	15,28	6,29
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	45,35	19,16	28,00	113,18	13,83
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	93,20	117,74	148,30	112,81	75,88
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	13,80	22,91	24,01	64,60	54,68
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	160,53	112,33	153,93	64,54	71,02
F. Xây dựng - Construction	32,00	10,54	14,46	16,93	19,68
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	81,26	35,44	45,00	22,82	2,64
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	888,07	733,97	826,93	1.025,42	858,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	78,27	54,40	70,21	35,65	4,74
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4,96	6,79	8,06	7,31	14,53

65 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (Cont.) Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,08	0,10	0,14	-	0,17
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,11	0,20	0,26	0,58	0,05
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	27,41	36,87	35,52	15,13	42,16
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	136,88	70,73	95,35	271,96	694,88
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	33,03	29,38	45,34	54,36	59,90
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	36,34	35,07	54,57	48,41	56,20
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	26,95	36,53	48,73	30,94	105,82
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	71,59	50,48	57,08	25,81	1,55
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	11,82	9,99	11,98	6,10	2,22
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	13.925,92	16.825,13	14.021,92	15.337,19	18.579,07
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

66

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1988 đến 2022

Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2022

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects (Project)</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL			
...	-	-	-
2007	3	0,850	0,600
2008	4	0,970	0,300
2009	4	0,970	0,060
2010	4	0,970	-
2011	2	0,600	0,010
2012	2	0,843	0,135
2013	2	0,843	0,066
2014	2	0,843	0,019
2015	2	0,843	0,002
2016	2	0,843	0,014
2017	2	0,843	-
2018	2	0,870	-
2019	2	0,860	-
2020	-	-	-
2021	-	-	0,009
2022	-	-	-

**67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)
Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)**

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of projects (Project)	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	1	0,4
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1	0,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

67 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế**
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) Number of projects (Project)	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)
Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of projects</i> <i>(Project)</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital</i> <i>(Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1	0,4
Ôx-trây-li-a - <i>Australia</i>	1	0,4

69 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in year of households

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	M ²				
TỔNG SỐ - TOTAL	485.378	519.614	544.150	456.678	525.180
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house					
Nhà kiên cố - Permanent	157.125	196.695	233.281	217.808	254.658
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	288.997	239.700	290.037	224.155	255.178
Nhà khung gỗ lâu bền Durable wooden frame	32.694	68.080	18.345	14.184	14.893
Nhà khác - Others	6.562	15.139	2.487	531	451
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house					
Nhà kiên cố - Permanent	32,37	37,86	42,87	47,69	48,49
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	59,54	46,13	53,30	49,08	48,59
Nhà khung gỗ lâu bền Durable wooden frame	6,77	13,10	3,37	3,11	2,83
Nhà khác - Others	1,35	2,91	0,46	0,12	0,09
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	-	-

70 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	485.378	519.614	544.150	456.678	525.180
Phân theo loại nhà - By types of house					
Nhà ở chung cư - Apartment buildings					
Dưới 5 tầng ^(*) - Under 5 floors ^(*)	-	-	-	-	-
Từ 6-8 tầng ^(**) - 6-8 floors ^(**)	-	-	-	-	-
Từ 9-15 tầng ^(***) - 9-15 floors ^(***)	-	-	-	-	-
Từ 16-20 tầng ^(***) - 16-20 floors ^(***)	-	-	-	-	-
Từ 21-25 tầng ^(***) - 21-25 floors ^(***)	-	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên - 26 floors and above	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house					
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	485.378	519.614	544.150	456.678	525.180
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	-	-

^(*) Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư dưới 4 tầng - From 2010-2017 are under 4 floors.

^(**) Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư từ 4-8 tầng - From 2010-2017 are 4-8 floors.

^(***) Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư từ 9-25 tầng - From 2010-2017 are 9-25 floors.

**PHẦN V: DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ**
***PART V: ENTERPRISE, COOPERATIVE
AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT***

Biểu Table	Trang Page
71 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise</i>	225
72 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	227
73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31st Dec. by district</i>	229
74 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise</i>	230
75 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	232
76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by district</i>	234
77 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise</i>	235

Biểu Table	Trang Page
78 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	237
79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by district</i>	239
80 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by types of enterprise</i>	240
81 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	242
82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by district</i>	244
83 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise</i>	245
84 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	247
85 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by district</i>	249
86 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise</i>	250

Biểu Table	Trang Page
87 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	252
88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	254
89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and types of enterprise</i>	255
90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	257
91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by district</i>	259
92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and types of enterprise</i>	260
93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	262
94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by district</i>	264

Biểu Table	Trang Page
95 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	265
96 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	267
97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total compensation of employees in acting enterprises by district</i>	269
98 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	270
99 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	271
100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	273
101 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	274
102 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	276
103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	278

Biểu Table	Trang Page
104 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes rate of acting enterprises by types of enterprise</i>	279
105 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes rate of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	280
106 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes rate of acting enterprises by district</i>	282
107 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	283
108 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	284
109 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by district</i>	286
110 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting cooperatives as of annual 31st Dec. by district</i>	287
111 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting cooperatives as of annual 31st Dec. by district</i>	288
112 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	289

Biểu Table	Trang Page
113 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by district</i>	291
114 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	292
115 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by district</i>	294
116 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity</i>	295
117 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân tại thời điểm 31/12 hàng năm theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st Dec. by district</i>	297

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư

nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN: Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

HỢP TÁC XÃ

Trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

ENTERPRISE

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There

are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- *Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages.* They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- *Social insurance pays for wages:* the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- *Other incomes excluded in production and business costs:* Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

COOPERATIVE

In the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 là 868 doanh nghiệp, tăng 0,7% so với năm 2021. Trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước có 10 doanh nghiệp, chiếm 1,15%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước có 857 doanh nghiệp, chiếm 98,73%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có 1 doanh nghiệp, bằng so với năm trước, chiếm 0,12%. Tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp năm 2022 là 10.384 lao động, tăng 1,82% so với năm trước. Trong đó: Lao động trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước là 2.532 lao động, tăng 4,63% so với năm trước; lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 7.844 lao động, tăng 0,95% so với năm trước; lao động trong khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 8 lao động, bằng so với năm trước.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2022 là 40.106,48 tỷ đồng, tăng 5,79% so với năm 2021. Trong đó: Vốn của doanh nghiệp Nhà nước là 4.117,84 tỷ đồng, tăng 9,59% so với năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 35.972,39 tỷ đồng, tăng 5,38% so với năm trước; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 16,25 tỷ đồng, tăng 14,52% so với năm trước. Năm 2022, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 12.220,96 tỷ đồng, tăng 4,85% so với năm trước. Trong đó: doanh nghiệp Nhà nước đạt 1.329,66 tỷ đồng, tăng 13,79% so với năm trước; doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 10.888,63 tỷ đồng, tăng 3,85% so với năm trước; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 2,67 tỷ đồng, tăng 8,54% so với năm trước.

Năm 2022, toàn tỉnh có 11.840 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 10,7% so với năm trước. Chia ra: Thành phố Lai Châu có 4.666 cơ sở, tăng 32,14%; huyện Tam Đường có 1.274 cơ sở, tăng 3,16%; huyện Mường Tè có 742 cơ sở, giảm 6,67%; huyện Sìn Hồ

có 1.187 cơ sở, giảm 1,33%; huyện Phong Thổ có 1.545 cơ sở, tăng 0,26%; huyện Than Uyên có 957 cơ sở, tăng 0,84%; huyện Tân Uyên có 997 cơ sở, giảm 0,50%; huyện Nậm Nhùn có 472 cơ sở, tăng 7,27% so với năm 2021.

Tổng số lao động tham gia trong các cơ sở kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là 19.030 người, tăng 10,66% so với năm 2021. Chia ra: thành phố Lai Châu với 7.096 lao động, tăng 25,19%; huyện Tam Đường với 2.148 lao động, tăng 9,15%; huyện Mường Tè với 1.242 lao động, giảm 8,41%; huyện Sìn Hồ với 1.971 lao động, giảm 1,05%; huyện Phong Thổ với 2.469 lao động, tăng 1,11%; huyện Than Uyên với 1.617 lao động, tăng 4,52%; huyện Tân Uyên với 1.694 lao động, tăng 10,43%; huyện Nậm Nhùn với 793 lao động, tăng 14,93% so với năm 2021.

SOME FEATURES ON ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

As of 31st December, 2022 the number of actually active enterprises was 868 enterprises, a year-on-year increase of 0.7%. Of which: there were 10 state-owned enterprises, accounting for 1.15%; 857 non-state enterprises, accounting for 98.73%; 1 FDI enterprise, equal to the previous year, accounting for 0.12%. In 2022 there were 10,384 employees working in the enterprises, a year-on-year increase of 1.82%. Of which: the state-owned and the non-state enterprise sector possessed 2,532 employees, 7,844 employees, a year-on-year increase of 4.63% and 0.95%, respectively; the FDI enterprise sector had 8 employees, equal to that of the previous year.

The average production and business capital of the enterprise sector in 2022 was 40,106.48 billion VND, a year-on-year increase of 5.79%. Of which: the capital of the State-owned, the non-State and the FDI enterprises capital was 4,117.84 billion VND, 35,972.39 billion VND, and 16.25 billion VND, respectively with the corresponding share of the year-on-year increase of 9.59%, 5.38%, and 14.52%. In 2022, the net turnover of production and business of the enterprise sector reached 12,220.96 billion VND, a year-on-year growth of 4.85%. Of which: the state-owned, the non-state and the FDI enterprises reached 1,329.66 billion VND, 10,888.63 billion VND and 2.67 billion VND, respectively with the corresponding share of the year-on-year growth of 13.79%, 3.85% and 8.54%.

In 2022, the whole province had 11,840 non-farm individual establishments, a year-on-year growth of 10.69%. Of which: Lai Chau city had 4,666 establishments, an increase of 32.14%; Tam Duong district had 1,274 establishments, making up 3.16%; Muong Te district

had 742 establishments, a decline of 6.67%; Sin Ho district had 1,187 establishments, down 1.33%; Phong Tho district had 1,545 establishments, up 0.26%; Than Uyen district had 957 establishments, a rise of 0.84%; Tan Uyen district had 997 establishments, a reduction of 0.50%; Nam Nhun district had 472 establishments, a year-on-year growth of 7.27%.

The total number of employees working in non-farm individual business establishments was 19,030 persons, an increase of 10.66% compared to that in 2021. Of which: Lai Chau city with 7,096 employees, an increase of 25.19%; Tam Duong district with 2,148 employees, up 9.15%; Muong Te district with 1,242 employees, a decline of 8.41%; Sin Ho district with 1,971 employees, down 1.05%; Phong Tho district with 2,469 employees, a growth of 1.11%; Than Uyen district with 1,617 employees, up 4.52%; Tan Uyen district with 1,694 employees, going up by 10.43%; Nam Nhun district with 793 employees, an increase of 14.93% compared to that in 2021.

71 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31st December by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	785	798	797	862	868
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	12	9	9	10	10
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	7	4	4	4	4
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	5	5	5	6	6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	772	788	787	851	857
Tư nhân - Private	140	39	28	27	27
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	1	2	2	1	1
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	517	604	601	656	660
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2	2	2	1	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	112	141	154	166	168
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1	1	1	1	1
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1	1	1	1	1

71

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) **Number of acting enterprises as of annual 31st December by types of enterprise**

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1,53	1,13	1,13	1,16	1,15
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	0,89	0,50	0,50	0,46	0,46
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	0,64	0,63	0,63	0,70	0,69
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	98,34	98,74	98,74	98,72	98,73
Tư nhân - Private	17,83	4,89	3,51	3,13	3,11
Công ty hợp danh - Collective name	0,13	0,25	0,25	0,12	0,12
Công ty TNHH - Limited Co.	65,86	75,68	75,41	76,10	76,04
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,25	0,25	0,25	0,12	0,12
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	14,27	17,67	19,32	19,26	19,35
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,13	0,13	0,13	0,12	0,12
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,13	0,13	0,13	0,12	0,12

72 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of annual 31st December by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	785	798	797	862	868
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14	9	11	17	19
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	21	17	22	21	21
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	55	40	37	38	41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9	17	32	41	42
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	8	4	4	4	4
Xây dựng - <i>Construction</i>	287	295	326	342	342
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	230	233	195	221	221
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	31	30	31	27	27
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	13	16	15	17	17
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	2	2	2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4	3	4	4	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4	3	3	5	5

72 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	91	103	86	91	91
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	9	15	16	17	17
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1	4	6	8	8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	2	1	1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4	4	3	4	4
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3	3	3	2	2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

73 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of annual 31st December by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	785	798	797	862	868
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	427	478	475	519	523
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	47	43	45	47	48
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	57	45	47	48	45
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	50	58	48	46	46
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	48	42	51	58	59
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	83	66	66	73	74
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	43	35	38	41	42
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	30	31	27	30	31

74 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in acting enterprises as of annual 31st December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	10.958	10.369	9.175	10.198	10.384
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.142	2.028	2.232	2.420	2.532
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	540	500	253	256	341
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	1.602	1.528	1.979	2.164	2.191
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	8.790	8.329	6.942	7.770	7.844
Tư nhân - Private	1.015	186	127	123	137
Công ty hợp danh - Collective name	5	7	24	7	13
Công ty TNHH - Limited Co.	5.306	5.390	4.233	4.231	4.358
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	225	166	117	129	134
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	2.239	2.580	2.441	3.180	3.202
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	26	12	1	8	8
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	26	12	1	8	8

74 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises
as of annual 31st December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	19,55	19,56	24,33	23,73	24,38
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	4,93	4,82	2,76	2,51	3,28
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	14,62	14,74	21,57	21,22	21,10
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	80,21	80,32	75,66	76,19	75,54
Tư nhân - Private	9,26	1,79	1,38	1,21	1,32
Công ty hợp danh - Collective name	0,05	0,07	0,26	0,07	0,13
Công ty TNHH - Limited Co.	48,42	51,98	46,14	42,47	41,97
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,05	1,60	1,28	1,26	1,29
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	20,43	24,88	26,60	31,18	30,84
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,24	0,12	0,01	0,08	0,08
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,24	0,12	0,01	0,08	0,08

75 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in acting enterprises as of annual 31st December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	10.958	10.369	9.175	10.198	10.384
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.648	1.609	1.884	2.094	2.110
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	265	199	186	152	153
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	882	712	556	1.076	1.097
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	170	171	366	512	567
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	372	294	288	303	309
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.228	4.175	3.328	3.490	3.530
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.907	1.761	1.314	1.193	1.206
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	317	287	297	229	233
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	131	81	72	67	73
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	9	6	6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	29	17	19	17	17
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	77	49	6	11	13

75 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises
as of annual 31st December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	775	752	643	624	631
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	61	88	101	299	309
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Communist party, socio-political organization activities; public administration and defense; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5	34	17	52	52
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	14	4	5	4	4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	63	122	66	60	65
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	14	14	18	9	9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

76

Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of employees in acting enterprises as of annual 31st Dec. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	10.958	10.369	9.175	10.198	10.384
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	6.447	6.559	5.253	5.905	5.955
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	434	329	426	344	367
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	1.001	740	653	771	794
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	901	1.055	1.195	1.255	1.293
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	527	518	430	440	462
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	626	430	400	387	396
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	698	436	470	825	837
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	324	302	348	271	280

77 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.980	2.738	2.792	3.119	3.128
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	676	635	883	990	991
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	495	496	788	97	97
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	181	139	95	893	894
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	2.297	2.100	1.908	2.126	2.134
Tư nhân - Private	365	59	50	38	40
Công ty hợp danh - Collective name	3	4	14	4	4
Công ty TNHH - Limited Co.	1.110	1.221	1.178	1.184	1.187
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	126	100	85	98	98
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	693	716	581	802	805
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7	3	1	3	3
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	7	3	1	1	3

77 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	22,68	23,20	31,62	31,74	31,68
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	16,61	18,12	28,22	3,11	3,10
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	6,07	5,08	3,40	28,63	28,58
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	77,09	76,69	68,34	68,16	68,22
Tư nhân - Private	12,25	2,16	1,79	1,22	1,28
Công ty hợp danh - Collective name	0,10	0,15	0,50	0,13	0,13
Công ty TNHH - Limited Co.	37,25	44,57	42,19	37,96	37,95
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4,23	3,66	3,04	3,14	3,13
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	23,26	26,15	20,82	25,71	25,74
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,23	0,11	0,04	0,10	0,10
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,23	0,11	0,04	0,10	0,10

78 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.980	2.738	2.792	3.119	3.128
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	537	507	748	865	867
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	47	30	40	38	40
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	350	286	236	367	369
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	31	36	59	82	82
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	212	166	137	161	161
Xây dựng - <i>Construction</i>	756	693	695	671	671
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	670	623	528	476	479
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	51	55	81	54	54
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	78	35	34	34	34
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	1	4	4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	16	11	7	10	10
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	16	34	3	4	4

78 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế** (Cont.) **Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st December by kinds of economic activity**

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	147	138	128	124	124
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	13	33	43	150	150
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5	30	12	40	40
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	10	4	2	3	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	35	52	34	35	35
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	6	5	4	1	1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31st December by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.980	2.738	2.792	3.119	3.128
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	1.855	1.859	1.677	1.882	1.884
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	94	75	68	53	54
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	149	113	104	102	105
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	277	226	448	469	470
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	139	94	105	129	130
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	168	141	127	127	126
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	238	180	181	283	285
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	60	50	82	74	74

80 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	18.244.970	28.245.010	35.460.210	37.907.970	40.106.480
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.091.270	3.526.790	3.521.180	3.757.610	4.117.840
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	2.042.130	2.144.950	1.172.960	920.340	1.043.120
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	1.049.140	1.381.840	2.348.220	2.837.270	3.074.720
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	15.136.070	24.702.390	31.924.840	34.136.170	35.972.390
Tư nhân - <i>Private</i>	805.880	910.420	165.760	132.120	145.050
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	150	950	1.710	570	750
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	7.591.140	8.401.400	11.133.180	8.908.980	9.923.180
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	101.340	152.390	13.440	13.530	16.260
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	6.637.560	15.237.230	20.610.750	25.080.970	25.887.150
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	17.630	15.830	14.190	14.190	16.250
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	17.630	15.830	14.190	14.190	16.250

80 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	16,94	12,48	9,93	9,91	10,27
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	11,19	7,59	3,31	2,43	2,60
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	5,75	4,89	6,62	7,48	7,67
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	82,96	87,46	90,03	90,05	89,69
Tư nhân - Private	4,42	3,22	0,47	0,35	0,36
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	41,60	29,74	31,40	23,50	24,74
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,56	0,54	0,04	0,04	0,04
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	36,38	53,95	58,12	66,16	64,55
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,10	0,06	0,04	0,04	0,04
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,10	0,06	0,04	0,04	0,04

81 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	18.244,97	28.245,01	35.460,21	37.097,97	40.106,48
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.320,12	2.958,22	3.027,57	4.014,78	4.207,25
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	761,21	586,70	723,00	707,70	790,46
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	514,77	755,90	830,00	926,14	1.014,65
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5.764,41	9.843,55	13.344,80	14.523,82	15.757,52
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	270,75	266,95	254,10	254,58	294,15
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.215,21	7.047,63	9.882,69	8.722,92	9.275,24
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	2.355,91	3.966,26	3.975,61	3.744,25	4.287,58
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	293,36	905,58	617,20	324,61	375,18
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	157,38	219,04	245,40	264,57	286,24
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	12,23	11,66	13,21
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	37,38	97,24	11,80	1.841,42	1.887,53

81 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by kinds of economic

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	41,14	105,72	108,70	137,72	161,28
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	413,45	1.055,74	908,00	958,77	997,52
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	25,59	123,38	1.166,08	310,76	372,06
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	7,98	22,32	28,43	28,08	28,81
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	7,01	0,70	0,64	1,23
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	58,63	272,69	308,70	313,31	342,26
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	7,68	11,08	15,20	12,24	14,31
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Total capital as of annual 31st Dec. of acting enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	18.244,97	28.245,01	35.460,21	37.097,97	40.106,48
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	12.309,77	19.381,19	25.534,04	25.419,34	27.549,98
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	988,86	1.467,34	1.459,56	1.583,08	1.674,67
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	1.379,91	2.156,53	3.237,46	3.965,57	4.185,16
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.253,86	1.747,59	1.465,88	1.686,56	1.785,29
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	432,59	548,04	591,71	723,62	896,83
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1.093,86	1.027,52	1.152,36	1.441,14	1.553,75
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	548,40	861,62	1.128,02	1.458,23	1.507,36
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	237,72	1.055,18	891,18	820,43	953,44

83

**Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31st Dec. by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	11.081.950	18.710.000	22.657.550	25.072.411	27.122.770
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.839.480	3.348.830	3.314.070	3.466.901	3.753.260
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	1.926.940	2.026.210	2.182.090	856.312	1.025.140
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	912.540	1.322.620	1.131.980	2.610.589	2.728.120
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	8.231.350	15.349.700	19.333.090	21.595.119	23.355.890
Tư nhân - Private	261.010	254.370	60.550	47.400	54.280
Công ty hợp danh - Collective name	730	1.100	1.620	450	1.540
Công ty TNHH - Limited Co.	6.299.550	2.657.490	3.344.830	3.049.454	3.727.790
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	152.020	146.960	4.790	4.862	6.450
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.518.040	12.289.780	15.921.300	18.492.953	19.565.830
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	11.120	11.470	10.390	10.390	13.620
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	11.120	11.470	10.390	10.390	13.620

83 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	25,62	17,90	14,63	13,83	13,84
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	17,39	10,83	9,63	3,42	3,78
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	8,23	7,07	5,00	10,41	10,06
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	74,28	82,04	85,32	86,13	86,11
Tư nhân - Private	2,36	1,36	0,27	0,19	0,20
Công ty hợp danh - Collective name	0,01	0,01	0,01	-	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	56,84	14,20	14,76	12,16	13,74
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,37	0,79	0,02	0,02	0,02
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	13,70	65,68	70,27	73,76	72,14
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,10	0,06	0,05	0,04	0,05
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,10	0,06	0,05	0,04	0,05

84

**Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế**
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	11.081,95	18.710,00	22.657,55	25.072,41	27.122,77
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.340,45	2.816,79	2.861,10	2.851,53	2.984,87
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	304,01	360,75	412,40	415,53	567,47
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	203,94	318,54	328,55	374,02	459,52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.352,16	9.008,78	11.673,95	13.357,61	13.947,41
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	228,59	226,41	217,40	216,06	325,03
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.475,42	2.754,02	4.165,20	3.986,78	4.329,45
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	707,64	1.342,15	1.662,80	-	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	187,43	809,47	195,75	690,77	779,26
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	72,84	136,90	206,08	125,48	214,57
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	1,44	232,54	247,58
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13,07	20,24	1,60	1,34	1,79

84 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31st Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	18,29	51,92	40,35	43,44	52,84
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	153,56	521,05	294,96	471,44	568,92
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2,71	75,82	345,25	144,99	247,35
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	7,09	4,79	2,19	3,25
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	6,04	0,10	0,06	0,82
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	21,49	253,51	244,60	247,61	342,78
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,35	0,52	1,23	0,96	1,21
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

85

**Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Value of fixed asset of acting enterprises
as of annual 31st Dec. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	11.081,95	18.710,00	22.657,55	25.072,41	27.122,77
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	7.806,42	13.310,34	15.876,65	16.929,82	17.635,56
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	489,17	773,48	843,73	858,14	954,57
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	380,66	1.357,04	2.355,30	2.913,77	3.346,89
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	771,78	1.254,69	1.135,90	1.436,04	1.768,67
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	387,27	205,02	161,60	174,63	284,53
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	890,53	570,95	777,33	1.040,36	1.254,72
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	317,37	493,38	850,92	1.132,24	1.185,28
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	38,75	745,10	656,12	587,41	692,55

86 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mil. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	7.761.800	10.537.470	10.081.960	11.656.010	12.220.960
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.100.850	1.082.560	817.530	1.168.470	1.329.660
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	837.310	814.560	537.810	730.310	793.420
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	263.540	268.000	279.720	438.160	536.240
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	6.659.850	9.452.800	9.263.880	10.485.080	10.888.630
Tư nhân - Private	447.050	548.460	105.570	62.310	114.280
Công ty hợp danh - Collective name	370	2.710	3.070	1.420	2.590
Công ty TNHH - Limited Co.	4.495.350	5.649.680	5.691.240	5.927.740	6.124.610
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	11.210	17.880	17.200	19.790	21.420
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.705.870	3.234.070	3.446.800	4.473.820	4.625.730
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.100	2.110	550	2.460	2.670
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1.100	2.110	550	2.460	2.670

86 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	14,19	10,27	8,10	10,03	10,88
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	10,79	7,73	5,33	6,27	6,49
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	3,40	2,54	2,77	3,76	4,39
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	85,80	89,71	91,89	89,95	89,10
Tư nhân - Private	5,76	5,20	1,05	0,53	0,94
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,03	0,03	0,01	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	57,92	53,62	56,45	50,86	50,12
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,14	0,17	0,17	0,17	0,18
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	21,98	30,69	34,19	38,38	37,85
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,01	0,02	0,01	0,02	0,02
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,01	0,02	0,01	0,02	0,02

87 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	7.761,80	10.537,47	10.081,96	11.656,01	12.220,96
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	42,36	162,72	212,87	340,92	303,76
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	120,75	145,58	103,87	149,95	171,28
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	447,17	567,11	465,14	594,19	610,87
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	762,50	963,86	1.269,62	1.708,76	1.801,38
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	70,56	74,26	56,67	64,18	70,48
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.517,88	3.608,89	3.655,95	3.985,49	4.103,54
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	3.314,31	4.250,41	3.465,22	4.028,92	4.211,56
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	135,96	200,02	375,78	152,29	177,23
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	27,20	44,19	17,70	16,14	22,08
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	5,17	3,01	5,24
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4,85	11,35	9,86	4,09	15,37

87 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,12	10,34	1,16	60,98	65,32
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	205,20	337,21	241,03	236,25	306,09
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7,08	26,29	85,82	204,42	221,67
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,60	0,39	20,23	10,81	15,42
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	0,86	0,02	0,31	0,56
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	101,37	127,94	89,97	90,97	110,83
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3,89	6,05	5,88	4,33	8,28
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Net turnover from business of acting enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	7.761,80	10.537,47	10.081,96	11.656,01	12.220,96
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	5.499,17	6.926,53	6.888,22	8.255,77	8.564,96
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	316,68	502,82	484,2	654,39	741,36
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	451,15	850,67	602,33	761,86	805,74
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	296,40	529,20	372,25	313,40	327,65
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	329,02	454,64	402,06	538,72	563,42
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	484,34	602,43	650,32	492,93	522,81
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	299,71	451,22	502,48	391,18	421,35
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	85,33	219,96	180,10	247,76	273,67

89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2021 by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-5000 người <i>50-5000 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise						
TỔNG SỐ - TOTAL	862	512	175	148	27	-
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10	-	-	4	6	-
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	4	-	-	2	2	-
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	6	-	-	2	4	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	851	512	174	144	21	-
Tư nhân - Private	27	20	1	6	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	1	-	1	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	656	415	146	86	9	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1	-	-	-	1	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	166	77	26	52	11	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1	-	1	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1	-	1	-	-	-

89 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2021 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5-9 người <i>5-9 pers.</i>	10-49 người <i>10-49 pers.</i>	50-5000 người <i>50-5000 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	-
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,16	-	-	2,70	22,22	-
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	0,46	-	-	1,35	7,41	-
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	0,7	-	-	1,35	14,81	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	98,72	100,00	99,43	97,30	77,78	-
Tư nhân - Private	3,13	3,91	0,57	4,05	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	0,12	-	0,57	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	76,10	81,05	83,43	58,11	33,33	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,12	-	-	-	3,7	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	19,26	15,04	14,86	35,14	40,74	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,12	-	0,57	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,12	-	0,57	-	-	-

90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2021 by size of employees and by types of enterprise*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 5000 người <i>50 - 5000 pers.</i>	5000 người trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	862	512	175	148	27	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	17	9	3	2	3	-
Khai khoáng - Mining and quarrying	21	9	6	6	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	38	19	7	10	2	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	41	14	7	20	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4	-	1	1	2	-
Xây dựng - Construction	342	198	71	58	15	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	221	152	42	26	1	-
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	27	15	3	8	1	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	17	11	5	1	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2	2	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4	2	2	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5	5	-	-	-	-

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2021 by size of employees and by types of enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động By size of employees				
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5 - 9 người 5 - 9 pers.	10 - 49 người 10 - 49 pers.	50 - 5000 người 50 - 5000 pers.	5000 người trở lên 5000 pers. and over
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	91	53	24	13	1	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	17	12	2	2	1	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>						
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	8	6	1	1	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	1	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4	3	-	-	1	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2	1	1	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>						

91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

**Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2021
by size of employees and by district**

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>				
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	5 - 9 người <i>5 - 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 5000 người <i>50 - 5000 pers.</i>	5000 trở lên <i>5000 pers. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	862	512	175	148	27	-
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	519	308	113	83	15	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	47	26	12	8	1	-
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	48	23	5	18	2	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	46	26	9	9	2	-
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	58	37	14	6	1	-
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	73	54	11	7	1	-
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	41	18	9	11	3	-
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	30	20	2	6	2	-

92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2021 by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 tỷ trở lên <i>From 5 bill. dongs and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	862	17	19	257	569
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10	-	-	-	10
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	4	-	-	-	4
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	6	-	-	-	6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	851	17	19	257	558
Tư nhân - <i>Private</i>	27	2	3	14	8
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	1	-	1	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	656	11	14	212	419
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1	-	-	-	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	166	4	1	31	130
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1	-	-	-	1
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	1	-	-	-	1

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2021 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 tỷ trở lên <i>From 5 bill. dongs and over</i>
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,17	-	-	-	1,75
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	0,47	-	-	-	0,7
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	0,7	-	-	-	1,05
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	98,73	100,00	100,00	100,00	98,07
Tư nhân - Private	3,13	11,76	15,79	5,45	1,41
Công ty hợp danh - Collective name	0,12		5,26		
Công ty TNHH - Limited Co.	76,1	64,71	73,69	82,49	73,63
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,12	-	-	-	0,18
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	19,26	23,53	5,26	12,06	22,85
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,12	-	-	-	0,18
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,12	-	-	-	0,18

93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2021 by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 tỷ trở lên <i>From 5 bill. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	862	17	19	257	569
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	17	2	-	1	14
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	21	-	-	3	18
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	38	-	-	10	28
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	41	-	-	5	36
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4	-	-	2	2
Xây dựng - <i>Construction</i>	342	3	6	101	232
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	221	4	7	55	155
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	27	1	1	8	17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	17	-	-	10	7
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2	-	-	1	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4	-	-	3	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5	-	-	2	3

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2021 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 tỷ trở lên <i>From 5 bill. and over</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	91	3	3	48	37
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	17	2	-	4	11
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	8	2	1	2	3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	-	1	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4	-	-	1	3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2	-	-	1	1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of acting enterprises as of 31st Dec. 2021 by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>			
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 tỷ trở lên <i>From 5 bill. and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	862	17	19	257	569
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	519	11	11	150	345
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	47	2	2	10	31
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	48	-	1	6	42
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	46	1	2	19	25
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	58	1	1	16	40
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	73	1	-	25	48
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	41	1	1	16	24
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	30	-	1	15	14

95 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Tỷ đồng - Bill. dong\$				
TỔNG SỐ - TOTAL	773,11	756,38	653,67	791,56	792,38
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	145,11	122,98	141,81	186,04	186,20
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	27,58	22,67	24,87	27,96	27,98
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	117,53	100,31	116,94	158,08	158,22
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	626,04	632,20	511,58	605,2	605,85
Tư nhân - Private	57,43	50,31	5,59	5,54	5,55
Công ty hợp danh - Collective name	0,49	0,27	1,45	0,65	0,75
Công ty TNHH - Limited Co.	382,85	362,96	291,83	330,82	330,85
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	14,21	14,22	9,46	10,47	10,90
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	171,06	204,44	203,25	257,72	257,80
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,96	1,20	0,28	0,32	0,33
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	1,96	1,20	0,28	0,32	0,33

95 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	18,77	16,26	21,69	23,71	23,48
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	3,57	3,00	3,80	3,56	3,53
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	15,2	13,26	17,89	20,15	19,95
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	80,98	83,59	78,26	76,24	76,47
Tư nhân - Private	7,43	6,65	0,86	0,71	0,70
Công ty hợp danh - Collective name	0,06	0,04	0,22	0,08	0,09
Công ty TNHH - Limited Co.	49,52	47,99	44,64	42,14	41,76
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,84	1,88	1,45	1,33	1,38
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	22,13	27,03	31,09	31,98	32,54
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,25	0,16	0,04	0,04	0,04
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital					
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,25	0,16	0,04	0,04	0,04

96 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	773,11	756,38	653,67	791,56	792,38
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	79,84	74,25	99,59	146,78	146,95
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	20,16	19,17	12,83	10,13	10,13
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	50,41	58,58	38,13	36,11	36,12
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	30,27	27,87	49,02	68,98	68,99
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	28,05	30,32	23,43	24,39	24,40
Xây dựng - <i>Construction</i>	315,49	304,51	236,60	288,04	288,05
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	120,61	119,48	87,18	92,6	92,7
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	19,84	17,29	16,34	12,27	12,27
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6,53	6,21	3,42	2,97	3,15
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	0,51	0,40	0,42
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,60	2,50	1,41	1,54	1,60
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8,42	2,32	0,34	0,59	0,62

96 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	80,18	72,32	66,95	67,28	67,22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3,15	5,78	8,64	28,36	28,46
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,52	2,10	0,85	3,75	3,76
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,45	0,19	0,48	0,20	0,25
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5,89	12,60	6,91	6,7	6,8
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,70	0,89	1,05	0,47	0,49
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Total compensation of employees in acting enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	773,11	756,38	653,67	791,56	792,38
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	442,87	451,68	369,33	474,61	473,54
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	26,29	33,07	28,92	32,19	33,20
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	57,69	53,08	59,49	71,02	71,43
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	59,57	74,85	70,00	75,85	75,96
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	59,07	34,90	38,90	39,08	39,25
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	59,58	47,30	36,53	29,74	29,80
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	49,54	42,39	29,11	45,50	45,60
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	18,50	19,11	21,39	23,57	23,60

98 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.617	5.694	5.937	6.866	6.894
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5.737	4.828	5.295	6.755	6.767
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	7.531	7.216	8.273	9.265	9.289
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	5.210	5.006	5.163	6.446	6.448
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	5.231	5.897	6.141	6.901	6.912
Tư nhân - Private	3.841	4.495	3.668	3.707	3.725
Công ty hợp danh - Collective name	-	3.202	5.035	6.812	6.822
Công ty TNHH - Limited Co.	6.214	5.727	5.745	6.553	6.555
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5.431	7.137	6.738	7.391	7.393
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5.861	6.553	6.939	7.534	7.535
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6.286	8.319	23.333	6.000	6.102
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	6.286	8.319	23.333	6.000	6.102

99 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.617	5.694	5.937	6.866	6.894
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.810	3.610	4.405	6.224	6.235
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5.499	6.338	5.749	5.362	5.363
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4.689	5.207	5.715	3.443	3.444
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8.480	11.239	11.160	12.551	12.553
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.267	7.208	6.781	6.961	6.963
Xây dựng - <i>Construction</i>	6.039	5.956	5.924	7.033	7.035
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	5.238	5.299	5.529	6.610	6.615
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	5.146	4.755	4.585	4.437	4.439
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.846	6.386	3.960	3.579	3.582
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	4.694	4.488	4.489
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7.471	6.371	6.205	8.015	8.017
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9.109	3.939	4.667	5.131	5.132

99 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7.902	8.172	8.676	8.829	8.834
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3.889	5.074	7.125	11.784	11.787
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	8.667	5.157	4.167	8.673	8.675
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.326	3.937	8.000	3.629	3.633
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7.855	8.604	8.718	8.934	8.932
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4.184	5.286	4.858	4.398	4.389
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

100

**Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Average compensation per month of employees
in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.617	5.694	5.937	6.866	6.894
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	5.594	5.701	5.859	7.276	7.277
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	4.527	6.320	5.657	7.329	7.330
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	4.667	5.128	7.592	8.684	8.656
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	5.273	5.624	4.881	5.185	5.187
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	8.728	5.066	7.539	7.547	7.548
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	6.559	6.860	7.610	6.495	6.496
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	5.659	5.839	5.161	4.797	4.798
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	4.211	5.203	5.122	6.482	6.483

101 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	72.120	57.280	-46.369	215.510	235.816
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-6.660	8.450	-32.849	37.379	46.971
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	-1.399	1.268	-7.310	5.145	5.802
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	-5.261	7.183	-25.539	32.234	41.168
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	80.260	48.730	-13.288	178.131	188.845
Tư nhân - Private	-880	-1.110	-153	-989	-326
Công ty hợp danh - Collective name	-80	-110	-59	17	35
Công ty TNHH - Limited Co.	6.850	5.710	1.613	-843	-382
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	20	10	5	7	33
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	74.350	44.230	-14.694	179.940	189.485
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-1.480	100	-232	-	30
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital					
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-1.480	100	-232	-	30

101

(Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises
by types of enterprise*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-9,23	14,75	70,84	17,34	19,92
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	-1,94	2,21	15,77	2,39	2,46
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	-7,30	12,54	55,08	14,96	17,46
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	111,29	85,07	28,66	82,66	80,08
Tư nhân - Private	-1,22	-1,94	0,33	-0,46	-0,14
Công ty hợp danh - Collective name	-0,11	-0,19	0,13	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	9,50	9,97	-3,48	-0,39	-0,16
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,03	0,02	-0,01	-	0,01
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	103,09	77,22	31,69	83,49	80,35
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-2,05	0,17	0,50	-	0,01
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-2,05	0,17	0,50	-	0,01

102 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	72.120	57.280	-46.369	215.510	235.816
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-22.450	1.770	-26.268	26.864	26.326
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-460	-2.440	1.738	4.842	5.326
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	7.040	5.940	-15	329	339
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.910	-100.620	-99.589	60.098	65.808
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.000	640	366	496	528
Xây dựng - <i>Construction</i>	40.240	103.140	51.384	48.561	52.688
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	6.300	4.100	1.160	43.167	47.484
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-100	-1.680	-1.755	-4.565	-2.807
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-1.280	-1.680	-3.454	-4.928	-2.581
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	123,9	145	181
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	320	80	176	16	56
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	430	220	-158	-81	-53

102 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	35.140	46.510	29.120,6	34.215	35.070
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	20	-1.930	-733	3.916	4.503
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	10	-10	-1.730	-648	-426
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-290	-650	-107	-103	-57
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3.260	3.860	3.347,2	3.233	3.452
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	30	30	23,7	-44	-23
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Profit before taxes of acting enterprises by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	72.120	57.280	-46.369	215.510	235.816
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	10.680	-102.410	-139.525	44.728	48.672
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	-6.240	-7.840	-3.567	6.219	7.152
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	20.340	95.180	45.826	101.278	107.355
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	29.600	47.350	23.076	35.275	37.439
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	9.370	7.460	695	-2.952	-1.655
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	8.720	380	10.541	11.722	12.777
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	820	-1.190	2.033	-3.833	-1.828
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-1.170	18.350	14.553	23.074	25.904

104

**Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Profit before taxes rate of acting enterprises
by types of enterprise*

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	0,93	0,54	-0,42	1,85	1,93
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-0,60	0,78	-4,02	3,20	3,53
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	-1,43	0,41	-1,36	0,70	0,73
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	2,06	1,98	-9,13	7,35	7,68
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1,21	0,52	-0,13	1,70	1,73
Tư nhân - Private	-0,20	-0,20	-0,18	-1,60	-0,29
Công ty hợp danh - Collective name	-21,62	-4,06	-1,92	1,16	1,35
Công ty TNHH - Limited Co.	0,15	0,10	0,02	-0,01	-0,01
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,18	0,06	0,03	0,33	0,15
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	4,36	1,37	-0,41	4,02	4,10
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-134,55	4,74	-90,96	-	1,12
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-134,55	4,74	-90,96	-	1,12

105

**Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo phân ngành kinh tế**
*Profit before taxes rate of acting enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	0,93	0,54	-0,42	1,85	1,93
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-53,00	1,09	-12,34	7,88	8,66
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-0,38	-1,68	1,67	3,23	3,12
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1,57	1,05	-	0,55	0,06
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,38	-10,44	-7,84	3,52	3,65
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,42	0,86	0,65	0,77	0,75
Xây dựng - <i>Construction</i>	1,60	2,86	1,36	1,22	1,28
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	0,19	0,10	0,03	1,07	1,13
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-0,07	-0,84	-0,58	-3,00	-1,58
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-4,71	-3,80	-19,53	-30,53	-11,69
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	2,4	4,83	3,46
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6,60	0,70	1,78	0,39	0,36
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	358,33	2,13	-13,62	-0,13	-0,08

105

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
đang hoạt động phân theo phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) **Profit before taxes rate of acting enterprises
by kinds of economic activity**

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	17,12	13,79	12,08	14,48	11,45
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,28	-7,34	-0,81	1,92	2,03
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2,56	-0,05	-8,55	-6	-2,76
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-33,72	-3250,00	-538,38	-33,15	-10,09
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2,55	4,29	3,72	3,55	3,11
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,50	0,51	0,4	-1,02	-0,28
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

106

**Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Profit before taxes rate of acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	0,93	0,54	-0,42	1,85	1,93
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	0,93	0,54	-1,82	0,54	0,57
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	0,19	-1,48	-0,8	0,95	0,96
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	-1,97	-1,56	7,25	13,29	13,32
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	4,51	11,19	7,8	11,26	11,43
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	9,99	8,95	0,09	-0,55	-0,29
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	2,85	1,64	1,88	2,38	2,44
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	1,80	0,06	0,55	-0,98	-0,43
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	0,27	-0,26	6,49	9,31	9,46

107

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.011,31	1.804,42	2.469,49	2.458,56	2.611,98
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.325,62	1.651,30	1.484,80	1.432,60	1.482,33
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	3.568,41	4.052,42	8.624,86	3.344,97	3.006,28
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	569,63	865,59	572,00	1.206,37	1.245,15
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	936,44	1.842,92	2.784,95	2.779,29	2.977,55
Tư nhân - Private	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	52.202	36.338,57	2.522,92	6.771,39	4.175,38
Công ty TNHH - Limited Co.	-	0,20	0,38	0,10	0,35
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	27.998	16.008,98	28.588,29	23.639,18	27.819,33
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	678	4.763,48	6.522,45	5.815,39	6.110,50
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	427,69	955,83	10390	1298,75	1702,50
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	427,69	955,83	10390	1298,75	1702,50

108

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.011,31	1.804,42	2.469,49	2.458,56	2.611,98
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	813,38	1.750,65	1.518,63	1.361,76	1.414,63
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.147,21	1.812,81	2.217,20	2.733,75	3.708,95
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	231,22	447,39	590,92	347,60	418,89
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	37.365,65	52.682,92	31.896,04	26.089,08	24.598,61
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	614,49	770,10	754,86	713,07	1.051,88
Xây dựng - <i>Construction</i>	348,96	659,65	1.251,56	1.142,34	1.226,47
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	371,07	762,15	1.265,45	579,02	646,15
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	591,26	2.820,45	659,09	547,95	920,90
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	556,03	1.690,12	2.862,22	3.470,75	3.391,51
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	160,00	223,33	298,33
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	450,69	1.190,59	84,21	112.357,06	120.508,82
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	237,53	1.059,59	6.725,00	3.949,09	4.064,62

108

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	198,14	692,89	458,72	755,51	901,62
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	44,43	861,59	3.418,32	484,92	800,49
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	208,53	281,76	41,92	62,50
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	1.510,00	20,00	15,00	205,00
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	341,11	2.077,95	3.706,06	4.126,83	5.273,54
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	25,00	37,14	68,33	106,67	134,44
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

109

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp đang hoạt động
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.011,31	1.804,42	2.469,49	2.458,56	2.611,98
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	1.210,86	2.029,32	3.022,40	2.867,03	2.961,47
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	1.127,12	2.351,00	1.980,59	2.494,59	2.601,01
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	380,28	1.833,84	3.606,89	3.779,21	4.215,23
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	856,58	1.189,28	950,54	1.144,25	1.367,88
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	734,86	395,79	375,81	396,89	615,87
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1.422,57	1.327,79	1.943,33	2.688,27	3.168,48
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	454,68	1.131,61	1.810,47	1.372,41	1.416,11
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	119,60	2.467,22	1.885,40	2.167,56	2.473,39

110

**Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of acting cooperatives as of annual 31st Dec.
by district*

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	93	102	115	127	138
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	13	13	17	18	19
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	11	14	16	14	15
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	17	21	22	27	29
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	6	5	4	5	6
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	10	9	13	15	18
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	18	21	25	26	28
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	15	16	16	18	19
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	3	3	2	4	4

111

Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of employees in acting cooperatives
as of annual 31st Dec. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	860	710	755	747	809
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	92	60	96	109	115
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	102	98	112	121	130
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	166	151	127	146	157
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	39	37	16	22	26
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	69	58	92	78	94
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	185	132	134	106	114
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	181	160	166	147	155
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	26	14	12	18	18

112

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
***Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31st December by kinds of economic activity***

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	11.060	12.394	11.248	10.696	11.840
Công nghiệp, xây dựng <i>Industry and construction</i>					
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	13	13	3	3	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.573	1.810	1.409	1.447	1.586
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	72	107	87	89	10
Thương mại, dịch vụ - Trade, service					
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.930	6.488	6.165	5.510	6.857
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	491	561	508	514	457
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.304	1.477	1.193	1.224	1.158
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	74	82	44	47	23
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	29	31	20	22	12
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	816	986	942	944	817

112

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	56	62	56	58	60
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	94	101	93	94	80
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations, public administration and defence</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	38	42	32	32	20
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	52	58	59	63	62
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	71	73	82	85	73
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	435	488	545	552	621
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	12	15	10	12	-

113 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

**Number of non-farm individual business establishments
as of annual 31st December by district**

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	11.060	12.394	11.248	10.696	11.840
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	4.174	4.915	4.167	3.531	4.666
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	1.186	1.391	1.235	1.235	1.274
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	661	706	793	795	742
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.149	1.111	1.171	1.203	1.187
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	1.625	1.884	1.557	1.541	1.545
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	962	920	924	949	957
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	925	1.095	1.002	1.002	997
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	378	372	399	440	472

114

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	17.690	18.259	17.347	17.197	19.030
Công nghiệp, xây dựng Industry and construction					
Khai khoáng - Mining and quarrying	36	31	6	6	8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	2.785	2.902	2482	2.666	2.923
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	483	514	289	274	117
Thương mại, dịch vụ - Trade, service					
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	8.868	9.060	9.082	8.613	10.407
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	588	641	612	618	535
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	2.463	2.581	2.338	2.401	2.505
Thông tin và truyền thông Information and communication	110	115	59	62	38
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	39	41	25	28	13
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	1.060	1.040	1.051	1.062	866

114

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	116	123	100	110	111
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	164	169	141	152	144
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations, public administration and defence</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	94	104	74	77	84
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	72	78	80	82	88
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	171	174	183	189	202
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	626	671	814	841	989
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	15	15	11	16	-

115

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	17.690	18.259	17.347	17.197	19.030
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	6.859	7.440	5.938	5.668	7.096
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	1.750	2.199	1.823	1.968	2.148
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	1.191	1.211	1.446	1.356	1.242
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.950	1.850	2.029	1.992	1.971
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	2.790	2.382	2.505	2.442	2.469
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1.272	1.239	1.420	1.547	1.617
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	1.338	1.401	1.612	1.534	1.694
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	540	537	574	690	793

116 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	8.750	9.209	8.748	8.683	10.022
Công nghiệp, xây dựng Industry and construction					
Khai khoáng - Mining and quarrying	-	-	3	3	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1.018	1.067	856	961	1.179
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	151	177	40	48	21
Thương mại, dịch vụ - Trade, service					
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	4.585	4.776	5.154	4.885	6.107
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	26	28	66	70	39
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1.698	1.829	1.400	1.417	1.481
Thông tin và truyền thông Information and communication	38	40	19	21	19
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	14	15	9	12	5
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	581	592	481	512	382

116

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	41	43	34	37	42
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	67	71	64	73	56
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations, public administration and defence</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	93	103	73	76	79
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	29	31	30	31	26
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	79	83	85	88	85
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	315	339	426	440	501
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	15	15	8	9	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

117

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments as of annual 31st December
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	8.750	9.209	8.748	8.683	10.022
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	3.659	4.078	3.205	3.064	3.922
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	822	871	933	998	1.094
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	617	625	752	714	645
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	928	893	998	978	1.020
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	1.226	1.230	1.202	1.030	1.214
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	578	544	588	817	829
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	642	689	761	727	868
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	278	279	309	355	430

PHẦN VI: NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

PART VI: AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
118 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hecta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	323
119 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms by district</i>	323
120 Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms in 2022 by kinds of activity and by district</i>	324
121 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	325
122 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	326
123 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	327
124 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals by district</i>	327
125 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by districts</i>	328
126 Diện tích gieo trồng lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	329
127 Năng suất gieo trồng lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	330
128 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	331
129 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	332
130 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	332
131 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by district</i>	333
132 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	333

Biểu Table	Trang Page
133 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of spring paddy by district</i>	334
134 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	334
135 Diện tích gieo trồng lúa nương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of mountain paddy by district</i>	335
136 Năng suất gieo trồng lúa nương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of mountain paddy by district</i>	335
137 Sản lượng lúa nương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of mountain paddy by district</i>	336
138 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy by district</i>	336
139 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy by district</i>	337
140 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy by district</i>	337
141 Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	338
142 Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	338
143 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	339
144 Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	339
145 Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	340
146 Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	340
147 Diện tích sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	341
148 Năng suất sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of cassava by district</i>	341
149 Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cassava by district</i>	342

Biểu Table	Trang Page
150 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	343
151 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	344
152 Diện tích gieo trồng cây đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of soybean by district</i>	344
153 Sản lượng gieo trồng cây đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of soybean by district</i>	345
154 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gethering area and production of some perennial crops</i>	346
155 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	348
156 Diện tích hiện có cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of tea by district</i>	348
157 Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of tea by district</i>	349
158 Sản lượng cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of tea by district</i>	349
159 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	350
160 Diện tích trồng cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of banana by district</i>	350
161 Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area having products of banana by district</i>	351
162 Sản lượng cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of banana by district</i>	351
163 Chăn nuôi <i>Livestock</i>	352
164 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes as of 01/01 by district</i>	353
165 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattles as of 01/01 by district</i>	353
166 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs as of 01/01 by district</i>	354

Biểu Table	Trang Page
167 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry as of 01/01 by district</i>	354
168 Số lượng ngựa tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of horses as of 01/01 by district</i>	355
169 Số lượng dê, cừu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goat, sheep as of 01/01 by district</i>	355
170 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pig by district</i>	356
171 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of poultry by district</i>	356
172 Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm <i>Area of forest by district as of annual 31st December</i>	357
173 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of forest by district</i>	358
174 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	359
175 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	360
176 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	361
177 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	362
178 Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area for aquaculture</i>	363
179 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	364
180 Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area having product for aquaculture</i>	365
181 Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	366
182 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fishery by district</i>	367
183 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	368

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp,

nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

¹Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hàng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hàng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hàng năm.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hàng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hàng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dừa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trà không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó: thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng;

²Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

ngiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quảng, vèo, ruộng lúa, nương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quay lại để nuôi theo hình thức đăng quảng, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số

lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture,

salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value³ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

• **For integrated farm:** The farm has no production field with the proportion of product value accounting for more than 50% of the farm's product value structure in the year. The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

³Including physical products and services.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice

and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops

obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the radio of canopy cover⁴ is from 0.1 and vover.

⁴ *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp năm 2022 tỉnh Lai Châu đã ban hành các đề án, mô hình, nghị quyết về phát triển nông, lâm nghiệp với các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn liền với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Nhờ vậy, giá trị tổng sản phẩm toàn ngành ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 69,25 nghìn ha, giảm 0,09% (-0,065 nghìn ha) so với năm 2021; sản lượng lương thực có hạt đạt 228,55 nghìn tấn, tăng 0,92% (+2,08 nghìn tấn), trong đó: sản lượng lúa đạt 153,34 nghìn tấn, sản lượng ngô đạt 75,20 nghìn tấn.

Diện tích cây lâu năm đạt 36,55 nghìn ha, tăng 3,28% (+ 1,16 nghìn ha so với năm 2021, diện tích tăng cao ở một số cây trồng chính như: Mắc ca, chè, xoài, chanh leo... do phù hợp với điều kiện khí hậu và đem lại hiệu quả kinh tế cao nên người dân mở rộng diện tích trồng mới. Sản lượng năm 2022 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Cao su đạt 8,28 nghìn tấn, tăng 12,72% (+ 0,93 nghìn tấn); chè đạt 51,83 nghìn tấn, tăng 17,74% (+ 7,81 nghìn tấn); chuối đạt sản lượng đạt 37,48 nghìn tấn, giảm 14,15% (-6,18 nghìn tấn) so cùng kỳ năm trước, sản lượng chuối giảm ở huyện Phong Thổ do bà con phá bỏ hơn 700ha diện tích chuối bị già, cần cỗi sang trồng cây ăn quả nhiệt đới.

Trong năm 2022 chăn nuôi trên địa bàn tỉnh phát triển do giá cả ổn định, nhiều đơn vị kinh doanh sản phẩm thịt sấy, lập sườn... đăng ký sản phẩm OCOP được người tiêu dùng đón nhận, tạo điều kiện cho người dân tái đàn sau khi xuất chuồng. Tại thời điểm 01/01/2023 đàn trâu đạt 93,12 nghìn con; đàn bò đạt 24,73 nghìn con; đàn lợn đạt 218,68 nghìn con; đàn gia cầm đạt 1.804 nghìn con. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 2,9 nghìn tấn, tăng 2,59% so với năm 2021; sản lượng thịt bò hơi đạt 0,45 nghìn tấn, tăng 0,44%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng

đạt 10,28 nghìn tấn, tăng 5,06%; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 5,16 nghìn tấn, tăng 1,45% so với năm 2021.

2. Lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung trên địa bàn năm 2022 đạt 2,88 nghìn ha, tăng 64,99% (+1,13 nghìn ha) so với năm 2021. Sản lượng khai thác gỗ đạt 6.656 m³ gỗ, tăng 0,83% (+55 m³) so với năm 2021.

Công tác bảo vệ rừng được các cấp, các ngành quan tâm nên mặc dù tình trạng cháy rừng vẫn xảy ra nhưng mức độ thiệt hại giảm so với năm trước.

3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản năm 2022 đạt 3,08 nghìn tấn, tăng 7,69% (+ 0,2 nghìn tấn) so với năm 2021. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 2,76 nghìn tấn, tăng 8,2% (+0,2 nghìn tấn) so với năm trước; sản lượng thủy sản khai thác đạt 0,32 nghìn tấn, tăng 3,23% (+0,01 nghìn tấn) so với năm trước. Do được sự quan tâm đầu tư hỗ trợ của Nhà nước cả về giống, kỹ thuật nuôi trồng, diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh ngày càng được mở rộng.

SOME FEATURES ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

1. Agriculture

In 2022, Lai Chau province issued projects, models and resolutions on agriculture and forestry development with concentrated commodity production areas associated with product processing and consumption. As a result, the gross output of the whole agriculture increased in both quantity and quality. The total annual crops area reached 69.2 thousand hectares, a year-on-year decline of 0.09% (-0.065 thousand ha); cereals production of 228.5 thousand tons, an increase of 0.92% (+2.08 thousand tons), of which paddy production of 153.3 thousand tons, maize production of 75.2 thousand tons.

The area of perennial crops reached 36.55 thousand hectares, a year-on-year increase of 3.28% (+1.16 thousand ha compared to 2021). High increase of area in some crops was as follows: macadamia, tea, mango, passion fruit, etc, because of the suitable weather for these crops with high economic efficiency, people expanded new production area. In 2022, the output of some perennial industrial crops and fruit trees was as follows: Rubber of 8, 28 thousand tons, a growth of 12.72% (+ 0.93 thousand tons); tea of 51.83 thousand tons, an increase of 17.74% (+ 7.81 thousand tons); banana of 37.48 thousand tons, a year-on-year decline of 14.15% (-6.18 thousand tons), banana production witnessed a decrease in Phong Tho district because farmers destroyed more than 700 hectares of old and barren banana areas to planting tropical fruits.

In 2022, livestock in the province witnessed a growth thanks to stable prices, many establishments processed dried meat products, loading ribs with OCOP registration which were welcomed by consumers, creating favorable conditions for farmer to re-populate after selling the livestock. As of January 1, 2023, the buffalo population

reached 93.12 thousand heads; cattle population reached 24.73 thousand heads; pig population reached 218.68 thousand heads; poultry population reached 1,804 thousand heads. Production of buffalo live weight reached 2.9 thousand tons, a year-on-year increase of 2.59%; Production of cattle live weight reached 0.45 thousand tons, an increase of 0.44%; production of pig live weight reached 10.28 thousand tons, an increase of 5.06%; Production of poultry live weight reached 5.16 thousand tons, a year-on-year increase of 1.45%.

2. Forestry

In 2022, the total area of newly concentrated forests reached 2.88 thousand hectares, a year-on-year increase of 64.99% (+1.13 thousand hectares). Wood production reached 6,656 m³, a year-on-year increase 0.83 % (+55 m³).

Attention to forest protection was paid by the local authorities, so forest fires still occurred, the level of damage was less serious compared with the previous year.

3. Fishery

In 2022, fishery production reached 3.08 thousand tons, a year-on-year increase of 7.69% (+ 0.2 thousand tons). Aquaculture production reached 2.76 thousand tons, a year-on-year increase of 8.2% (+0.2 thousand tons); fishery exploration production reached 0.32 thousand tons, an increase of 3.23% (+ 0.01 thousand tons) compared to that of the previous year. Thanks to the interests and support of the local authorities in both breeds and culturing techniques, aquaculture area and production was more and more increasing.

118

**Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản
trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp
và đất nuôi trồng thủy sản**
*Gross output of product per ha of agriculture production land
and water surface land for aquaculture*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2018	43,67	81,98
2019	44,58	96,50
2020	43,09	105,36
2021	43,54	114,82
Sơ bộ - Pre.2022	43,91	124,89

119

Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	8	6	14	11	10
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	2	1	1	1	1
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	-	-			1
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	1	1	1	1	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	-	-	-	-	
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	2	2	2	-	-
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	3	2	10	9	8
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	-	-	-

120

Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động
và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of farms in 2022 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	10	4	2	-
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	1	-	1	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	1	-	-	-
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	-	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	-	-	-	-
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	-	-	-	-
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	-	-	-	-
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	8	4	1	-
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	-	-

121 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

	Toàn tỉnh <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Ha							
2018	96.009,47	68.000,00	53.308,00	9.978,00	28.009,47	19.197,00	5.804,00
2019	98.777,40	68.798,00	53.969,00	9.785,00	29.979,40	19.987,00	8.451,00
2020	101.940,68	69.606,00	53.961,00	10.456,00	32.334,68	20.792,00	11.400,00
2021	104.715,35	69.322,00	53.133,00	10.513,00	35.393,35	21.815,00	13.510,00
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	105.803,49	69.248,00	52.517,00	10.660,00	36.555,49	22.313,00	14.017,00
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2018	103,88	98,82	96,95	104,92	118,64	105,50	110,26
2019	102,88	101,17	101,24	98,07	107,03	104,12	145,61
2020	103,20	101,17	99,99	106,86	107,86	104,03	134,90
2021	102,72	99,59	98,47	100,55	109,46	104,92	118,51
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	101,04	99,89	98,84	101,40	103,28	102,28	103,75

122

Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - <i>Ton</i>	
2018	53.308	32.142	21.166	214.172	143.764	70.408
2019	53.969	32.908	21.061	220.499	149.810	70.689
2020	53.961	32.707	21.254	220.047	148.779	71.268
2021	53.133	32.298	20.835	226.464	151.987	74.477
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	52.517	31.974	20.543	228.545	153.342	75.203
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2018	96,95	97,88	95,57	97,90	98,63	96,45
2019	101,24	102,38	99,50	102,95	104,21	100,40
2020	99,99	99,39	100,92	99,79	99,31	100,82
2021	98,47	98,75	98,03	102,92	102,16	104,50
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	98,84	99,00	98,59	100,92	100,89	100,97

123 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of cereals by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	53.308	53.969	53.961	53.133	52.517
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	1.298	1.332	1.822	1.798	1801
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	9.626	9.714	9.215	9.110	9.119
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	4.851	4.990	5.092	4.563	4.418
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	12.004	12.451	12.492	12.120	11.942
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	8.616	8.496	8.614	8.594	8.655
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	6.542	6.465	6.424	6.835	6.757
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	6.925	6.916	6.744	6.520	6.237
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	3.446	3.605	3.558	3.593	3.588

124 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	214.172	220.499	220.047	226.464	228.545
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	6.443	6.544	8.528	8.481	8.832
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	41.704	42.266	39.255	40.746	42621
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	17.064	17.561	17.867	17.605	18.165
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	40.719	43.739	44.811	45.796	46.454
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	36.192	36.312	35.050	36.529	36.071
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	29.825	30.553	31.429	33.695	33.234
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	31.428	32.021	31.446	31.481	30.359
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	10.797	11.503	11.661	12.131	12.809

125 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cereals per capita by district*

ĐVT - Unit: Kg

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	470	477	468	473	472
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	158	155	190	185	190
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	742	752	697	712	734
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	376	378	380	368	376
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	491	520	524	524	551
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	455	453	431	441	409
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	446	451	458	488	477
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	550	549	533	525	499
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	394	419	420	428	449

126

Diện tích gieo trồng lúa cả năm *Planted area of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa nương <i>Mountain paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Ha				
2018	32.142	6.741	3.325	22.076
2019	32.908	6.778	3.324	22.806
2020	32.707	6.808	2.984	22.915
2021	32.298	6.782	2.427	23.089
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	31.974	6.827	2.036	23.111
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	97,88	100,79	89,43	98,41
2019	102,38	100,55	99,97	103,31
2020	99,39	100,44	89,77	100,48
2021	98,75	99,62	81,33	100,76
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	99,00	100,66	83,89	100,10

127

Năng suất gieo trồng lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa nương <i>Mountain paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>				
2018	44,73	53,55	11,28	47,07
2019	45,52	54,69	11,76	47,72
2020	45,49	49,81	11,53	48,63
2021	47,06	55,57	10,96	48,35
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	47,96	55,45	11,94	48,92
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	100,77	99,35	100,98	100,02
2019	101,77	102,13	104,26	101,38
2020	99,93	91,08	98,04	101,91
2021	103,45	111,56	95,06	99,42
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	101,91	99,78	108,94	101,18

128 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa nương <i>Mountain paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - <i>Ton</i>				
2018	143.764	36.097	3.752	103.915
2019	149.810	37.071	3.909	108.830
2020	148.779	33.910	3.440	111.429
2021	151.987	37.688	2.660	111.639
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	153.342	37.855	2.430	113.057
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	98,63	100,13	90,32	98,44
2019	104,21	102,70	104,18	104,73
2020	99,31	91,47	88,00	102,39
2021	102,16	111,14	77,33	100,19
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,89	100,44	91,35	101,27

129

**Diện tích gieo trồng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	32.142	32.908	32.707	32.298	31.974
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	448	430	554	524	528
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	5.085	5.070	4.830	4.785	4.708
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	2.914	2.872	3.123	2.999	2.996
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	6.695	7.100	6.940	6.880	6.722
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	4.612	4.734	4.708	4.671	4.662
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	4.672	4.780	4.771	4.785	4.882
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	5.730	5.744	5.639	5.481	5.286
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	1.986	2.178	2.142	2.173	2.190

130

**Năng suất lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	44,73	45,52	45,49	47,06	47,96
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	51,83	51,84	50,70	51,53	52,62
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	51,83	52,20	50,31	52,16	52,88
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	40,39	41,97	40,32	43,45	45,42
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	38,16	39,83	41,32	42,03	43,91
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	45,54	45,68	43,67	46,03	46,92
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	49,53	51,19	53,11	54,69	53,47
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	46,98	47,45	47,25	48,93	49,23
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	33,76	34,16	36,69	36,30	39,02

131 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	143.764	149.810	148.779	151.987	153.342
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	2.322	2.229	2.808	2.700	2.777
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	26.358	26.463	24.299	24.960	24.897
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	11.770	12.054	12.591	13.032	13.607
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	25.551	28.280	28.679	28.918	29.515
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	21.001	21.626	20.561	21.502	21.873
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	23.141	24.469	25.339	26.168	26.104
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	26.917	27.251	26.642	26.821	26.022
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	6.704	7.440	7.860	7.886	8.547

132 Diện tích lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of spring paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.741	6.778	6.808	6.782	6.827
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	18	12	12	6	5
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	758	731	708	679	679
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	462	463	478	477	479
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	750	750	750	735	720
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	730	733	724	724	738
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1.881	1.938	1.981	2.006	2.051
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	1.803	1.793	1.795	1.777	1.767
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	339	358	360	378	388

133

Năng suất lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of spring paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	53,55	54,69	49,81	55,57	55,45
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	47,22	46,67	46,67	47,50	50,00
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	50,90	53,35	34,65	53,70	54,05
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	48,74	49,18	51,90	51,84	53,65
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	41,67	45,55	46,17	49,48	50,21
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	54,05	55,58	41,67	55,68	56,40
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	58,14	58,82	57,29	60,09	58,80
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	56,84	56,56	51,26	55,21	54,59
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	48,53	50,45	52,50	53,07	54,30

134

Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	36.097	37.071	33.910	37.688	37.855
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	85	56	56	30	25
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	3.858	3.900	2.453	3.646	3.670
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	2.252	2.277	2.481	2.473	2.569
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	3.125	3.416	3.463	3.637	3.615
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	3.946	4.074	3.017	4.031	4.162
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	10.937	11.400	11.349	12.055	12.063
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	10.249	10.142	9.201	9.810	9.646
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	1.645	1.806	1.890	2.006	2.105

135 Diện tích lúa nương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of mountain paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.325	3.324	2.984	2.427	2.036
Thành phố Lai Châu - Lai Chau city	-	-	-	-	-
Huyện Tam Đường - Tam Duong district	-	-	-	-	-
Huyện Mường Tè - Muong Te district	579	550	683	500	490
Huyện Sìn Hồ - Sin Ho district	1.215	1.200	1.000	850	600
Huyện Phong Thổ - Phong Tho district	291	270	245	197	173
Huyện Than Uyên - Than Uyen district	190	125	81	15	
Huyện Tân Uyên - Tan Uyen district	290	290	200	100	50
Huyện Nậm Nhùn - Nam Nhun district	760	889	775	765	723

136 Năng suất lúa nương

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of mountain paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	11,28	11,76	11,53	10,96	11,94
Thành phố Lai Châu - Lai Chau city	-	-	-	-	
Huyện Tam Đường - Tam Duong district	-	-	-	-	
Huyện Mường Tè - Muong Te district	12,09	11,87	11,01	11,10	11,7
Huyện Sìn Hồ - Sin Ho district	10,21	9,77	10,49	10,82	10,5
Huyện Phong Thổ - Phong Tho district	12,51	12,59	8,9	11,17	12,22
Huyện Than Uyên - Than Uyen district	10,42	10,64	11,36	10,00	
Huyện Tân Uyên - Tan Uyen district	10,34	13,48	13,50	11,00	13,99
Huyện Nậm Nhùn - Nam Nhun district	12,50	13,72	13,66	10,98	13,08

137 Sản lượng lúa nương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of mountain paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.752	3.909	3.440	2.660	2.430
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	700	653	752	555	573
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.240	1.172	1.049	920	630
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	364	340	218	220	211
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	198	133	92	15	-
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	300	391	270	110	70
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	950	1.220	1.059	840	946

138 Diện tích lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of winter paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	22.076	22.806	22.915	23.089	23.111
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	430	418	542	518	523
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	4.327	4.339	4.122	4.106	4.029
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	1.872	1.858	1.963	2.022	2.027
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	4.730	5.150	5.190	5.295	5.402
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	3.591	3.731	3.739	3.750	3.750
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	2.602	2.717	2.709	2.764	2.831
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	3.637	3.661	3.644	3.604	3.469
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	887	932	1.006	1.030	1.080

139

Năng suất lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of winter paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	47,07	47,72	48,63	48,35	48,92
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	52,02	51,94	50,77	51,54	52,64
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	52,00	52,00	53,00	51,91	52,69
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	47,10	49,11	47,67	49,48	51,62
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	44,79	46,00	46,56	46,01	46,78
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	46,48	46,13	46,34	46,00	46,66
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	46,14	47,61	51,30	51,01	49,6
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	45,00	45,67	47,12	46,90	47,00
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	46,32	47,36	48,82	48,93	50,90

140

Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of winter paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	103.915	108.830	111.429	111.639	113.057
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	2.237	2.171	2.752	2.670	2.752
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	22.500	22.563	21.846	21.314	21.228
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	8.818	9.124	9.358	10.004	10.465
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	21.186	23.692	24.167	24.361	25.270
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	16.691	17.212	17.326	17.251	17.499
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	12.006	12.936	13.898	14.098	14.042
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	16.368	16.718	17.171	16.901	16.305
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	4.109	4.414	4.911	5.040	5.496

141

Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of maize by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	21.166	21.061	21.254	20.835	20.543
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	851	903	1.269	1.274	1.273
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	4.541	4.644	4.384	4.325	4.412
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	1.937	2.118	1.969	1.564	1.422
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	5.309	5.351	5.552	5.240	5.220
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	4.004	3.762	3.905	3.923	3.994
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1.869	1.685	1.653	2.051	1.874
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	1.195	1.172	1.105	1.038	951
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	1.460	1.426	1.417	1.420	1.397

142

Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of maize by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	33,26	33,56	33,53	35,75	36,61
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	48,43	47,81	45,07	45,38	47,57
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	33,79	34,03	34,11	36,50	40,18
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	27,33	26,00	26,80	29,25	32,06
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	28,57	28,89	29,05	32,21	32,45
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	37,94	39,04	37,10	38,30	35,55
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	35,76	36,11	36,84	36,69	38,04
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	37,75	40,69	43,48	44,90	45,59
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	28,04	28,50	26,83	29,89	30,50

143 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of maize by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	70.408	70.689	71.268	74.477	75.203
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	4.121	4.317	5.720	5.781	6.055
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	15.345	15.803	14.956	15.786	17.723
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	5.294	5.507	5.276	4.574	4.557
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	15.168	15.459	16.131	16.878	16.939
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	15.191	14.686	14.489	15.026	14.199
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	6.684	6.084	6.090	7.526	7.130
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	4.511	4.769	4.804	4.661	4.338
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	4.094	4.064	3.802	4.245	4.262

144 Diện tích khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of sweet potatoes by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	356	291	266	271	312
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	49	51	51	51	51
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	131	132	132	138	137
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	60	61	30	29	27
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	24	23	23	-	-
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	84	16	22	46	90
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	8	8	8	7	7
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	-	-	-

145

Năng suất khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	55,17	56,39	55,26	53,99	58,91
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	84,69	86,27	84,90	85,10	85,72
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	44,20	47,20	44,39	42,83	42,19
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	50,50	52,13	50,67	50,69	50,15
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	43,75	45,65	46,96	-	-
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	61,31	66,25	67,27	54,78	72,13
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	58,75	61,25	53,75	55,71	55,64
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	-	-	-

146

Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.964	1.641	1.470	1.463	1.840
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	415	440	433	434	437
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	579	623	586	591	578
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	303	318	152	147	138
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	105	105	108	-	-
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	515	106	148	252	649
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	47	49	43	39	38
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	-	-	-

147

Diện tích sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of cassava by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.062	5.129	5.736	6.320	6.953
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	4	3	3	6	7
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	283	280	312	312	309
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	1.167	1.199	1.037	912	920
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.128	1.129	1.799	2.550	3000
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	640	745	751	1.112	1.304
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	644	570	555	560	559
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	520	530	530	120	110
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	676	673	749	748	744

148

Năng suất sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Yield of cassava by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	84,30	84,77	86,18	88,63	88,74
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	195,00	220,00	200,00	216,67	216,52
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	97,10	98,89	97,05	97,88	97,00
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	60,03	61,25	61,02	60,96	59,89
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	92,61	92,99	92,65	95,42	95,47
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	89,11	90,68	89,97	99,14	99,15
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	105,22	106,65	107,01	107,86	105,12
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	115,40	116,91	116,25	110,50	106,36
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	57,91	56,00	60,00	60,80	59,46

149 Sản lượng sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of cassava by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	42.672	43.478	49.434	56.015	61.701
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	78	66	60	130	163
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	2.748	2.769	3.028	3.054	2.997
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	7.005	7.344	6.328	5.560	5.510
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	10.446	10.499	16.667	24.333	28.640
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	5.703	6.756	6.757	11.024	12.926
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	6.776	6.079	5.939	6.040	5.871
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	6.001	6.196	6.161	1.326	1.170
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	3.915	3.769	4.494	4.548	4.424

150 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Diện tích - Planted area (Ha)					
Mía - Sugar-cane	145	157	223	238	276
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - Fiber	325	263	180	75	72
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	3.451	3.098	3.090	2.511	1.994
Rau đậu các loại, hoa Vegetables, flowers and ornamental plants	3.352	3.319	3.327	3.559	3.802
Rau, đậu các loại - Vegetables	3.321	3.196	3.173	3.335	3.541
Cây hàng năm khác - Others annual crops	1.183	1.748	2.272	2.754	2.704
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - Sugar-cane	6.358	6.937	9.927	10.978	13.001
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	-	-	-	-	-
Cây lấy sợi - Fiber	172	134	103	32	31
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	3.557	3.128	3.130	2.481	1.980
Rau đậu các loại, hoa Vegetables, flowers and ornamental plants	25.925	44.687	51.239	57.458	60.687
Rau, đậu các loại - Vegetables	23.233	23.661	23.574	24.680	26.348
Cây hàng năm khác - Others annual crops	7.502	14.478	17.831	24.897	32.612

151

Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of some annual crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	68.000	68.798	69.606	69.322	69.248
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	1.700	1.834	2.435	2.385	2.420
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	10.861	10.996	10.505	10.491	10.687
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	7.461	7.852	8.113	7.738	7.293
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	15.416	15.945	16.442	16.563	16.559
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	11.279	11.101	11.162	11.344	11.528
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	8.508	8.354	8.425	9.051	9.324
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	8.101	8.004	7.894	7.173	6.880
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	4.674	4.712	4.630	4.577	4.557

152

Diện tích gieo trồng cây đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of soybean by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.723	1.509	1.505	1.165	963
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	69	70	75	53	29
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	110	75	67	67	60
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	26	25	22	23	22
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	740	740	740	550	449
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	275	239	218	164	130
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	237	257	277	226	223
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	153	87	92	81	50
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	113	16	14	1	-

153 Sản lượng cây đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of soybean by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.665	1.388	1.392	1.063	901
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	62	63	67	47	14
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	110	72	65	64	50
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	31	26	22	23	14
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	587	582	589	425	440
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	276	238	188	132	99
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	293	285	334	283	219
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	212	109	116	88	65
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	94	13	11	1	-

154

**Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm
và sản lượng một số cây lâu năm**
*Planted area, gethering area
and production of some perennial crops*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Diện tích hiện có - Planted area (Ha)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Xoài - Mango	252	300	1.026	1.352	1.534
Cam - Organe	301	280	280	239	255
Chuối - Banana	3.908	3.924	4.464	4.395	3.802
Nhãn - Longan	278	278	284	275	292
Vài - Litchi	127	112	101	104	102
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Industrial perenial crops</i>					
Cao su - Rubber	13.015	13.015	12.990	12.941	12.927
Chè - Tea	6.182	6.972	7.802	8.874	9.386
Diện tích cho sản phẩm Gethering area (Ha)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Xoài - Mango	156	140	184	173	329
Cam - Organe	167	264	254	218	240
Chuối - Banana	3.424	3.645	3.614	3.902	3.276
Nhãn - Longan	183,69	208,47	209	202	253
Vài - Litchi	94	104	89	95	91
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Industrial perenial crops</i>					
Cao su - Rubber	3.446	4.867	7.560	8.679	9.824
Chè - Tea	3.378	3.938	4.743	5.970	6.625

154

(Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**
(Cont.) *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Xoài - <i>Mango</i>	478	436	581	601	1.224
Cam - <i>Organe</i>	523	840	1.144	972	936
Chuối - <i>Banana</i>	41.607	45.006	33.927	43.658	37.482
Nhãn - <i>Longan</i>	483	486	590	575	986
Vài - <i>Litchi</i>	225	245	235	251	245
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Industrial perenial crops</i>					
Cao su - <i>Rubber</i>	2.757	3.999	5.800	7.350	8.285
Chè - <i>Tea</i>	31.258	35.477	40.766	44.020	51.829

155

**Diện tích hiện có cây lâu năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of some perennial industrial crops by district

ĐVT - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	28.009,47	29.979,40	32.334,68	35.393,35	36.555,49
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	863,00	986,00	1.348,00	1.441,50	1.425,11
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	2.103,00	2.468,40	2.869,00	3.497,60	3.662,60
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	2.304,47	2.653,00	2.859,26	1.311,70	1.204,41
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	9.006,00	9.163,00	9.173,57	10.189,40	10.293,64
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	5.006,00	5.363,00	6.006,97	6.845,40	6.267,07
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	3.061,00	3.226,00	3.417,94	4.082,80	4.567,30
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	3.460,00	3.760,00	4.085,00	5.345,55	6.443,00
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	2.206,00	2.360,00	2.574,94	2.679,60	2.692,36

156

**Diện tích hiện có cây chè
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Planted area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.182	6.972	7.802	8.874	9.386
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	709	705	961	958	964
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	1.424	1.583	1.630	2.018	2.100
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	280	313	414	514	572
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	87	199	298	581	674
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	828	1.141	1.347	1.556	1.706
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	2.854	3.031	3.152	3.247	3.370
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	-	-	-

157

Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Gathering area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.378	3.938	4.743	5.970	6.625
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	489	600	876	901	901
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	1.023	1.016	912	1.161	1.485
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	4	33	40	158	255
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	35	70	75	76	110
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	104	119	399	824	824
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	1.723	2.100	2.441	2.850	3.050
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	-	-	-

158

Sản lượng cây chè phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of tea by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	31.258	35.477	40.766	44.020	51.829
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	7.950	8.770	10.161	10.000	10.400
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	6.074	7.015	7.100	7.800	10.800
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	-	123	160	200	400
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	100	130	150	220	300
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	620	850	2.315	4.000	4.729
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	16.514	18.589	20.880	21.800	25.200
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	-	-	-	-	-

159

Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of fruit farming by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.804	8.451	11.400	13.510	14.017
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	301	413	444	472	451
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	607	967	1.365	1.800	1.534
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	94	541	865	934	832
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	481	520	1.137	1.348	1.564
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	3.796	4.217	4.630	4.935	4.194
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	180	541	1.225	1.333	1.807
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	237	746	1.077	2.038	3.012
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	108	506	657	650	623

160

Diện tích hiện có cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Planted area of banana by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.908	3.924	4.464	4.395	3.802
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	15	15	15	15	15
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	36	42	65	68	70
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	19	22	25	26	29
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	99	108	470	650	647
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	3.694	3.686	3.786	3.434	2.690
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	15	18	53	61	76
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	10	12	29	124	259
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	20	21	21	17	16

161 Diện tích cho sản phẩm cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area having products of banana by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3.424	3.645	3.614	3.902	3.276
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	15	15	15	15	14
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	36	40	62	65	67
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	15	21	25	25	26
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	99	106	108	500	240
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	3.214	3.413	3.324	3.157	2.670
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	15	17	47	53	40
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	10	12	12	70	203
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	20	21	21	17	16

162 Sản lượng cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of banana by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	41.607	45.006	33.927	43.658	37.482
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	189	182	200	206	160
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	256	285	520	618	620
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	153	265	285	288	310
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.350	1.527	1.480	4.306	2.780
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	39.282	42.173	30.572	36.768	31.462
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	149	349	564	610	450
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	76	79	96	694	1.550
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	152	146	210	168	150

163 Chăn nuôi Livestock

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số lượng tại thời điểm 01/01 (Nghìn con)* Number of head as of 01/01 (Thous. Heads)					
Trâu - Buffaloes	98,78	95,19	93,07	92,82	93,12
Bò - Cattles	19,13	19,13	20,53	23,36	24,73
Lợn - Pig	240,34	171,64	188,61	204,52	218,68
Ngựa - Horse	5,87	5,06	4,95	4,65	4,16
Dê, Cừu - Goat, Sheep	40,99	34,10	38,39	37,38	36,74
Gia cầm (Triệu con) - Poultry (Mill. heads)	1,42	1,58	1,72	1,78	1,80
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng Living weight of buffaloes	2.393	2.774	2.998	2.856	2.930
Thịt bò hơi xuất chuồng Living weight of cattle	385	430	441	452	454
Thịt lợn hơi xuất chuồng Living weight of pig	10.160	8.016	9.887	9.782	10.277
Thịt gia cầm hơi giết bán Living weight of livestock	2.734	4.770	5.266	5.092	5.166
Trong đó: Thịt gà hơi - Of which: Chicken	1.810	2.524	2.780	3.030	3.076
Trứng (Nghìn quả) - Eggs (Thous. pieces)	7.439	13.128	15.560	16.512	16.878
Sữa tươi (Nghìn lít) Fresh milk (Thous. litres)	-	-	-	-	-
Mật ong (Nghìn lít) - Honey (Thous. litres)	8	7	8	8	28
Kén tằm (Tấn) - Silkworm cocoon (Ton)	-	-	-	-	-

(*) Trước năm 2019 là số thời điểm 01/10 hàng năm; năm 2019 là số thời điểm 01/01/2020; năm 2020 là số thời điểm 01/01/2021; năm 2021 là số thời điểm 01/01/2022; năm 2022 là số thời điểm 01/01/2023.

164 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of buffaloes as of 01/01 by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	98.776	95.185	93.070	92.815	93.116
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	1.013	899	1.658	1.561	1.417
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	12.993	12.287	7.297	6.683	7.189
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	7.036	6.842	6.929	7.069	7.034
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	24.063	24.443	25.592	25.120	24.557
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	12.695	10.893	10.582	10.370	10.098
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	15.909	14.344	14.170	14.523	14.719
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	17.470	17.438	18.111	18.569	18.806
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	7.597	8.039	8.731	8.920	9.296

165 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of cattles as of 01/01 by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	19.125	19.127	20.529	23.355	24.733
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	218	212	470	672	689
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	612	731	210	205	239
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	4.112	4.061	4.451	4.612	4.711
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	2.135	2.209	2.341	3.261	3.600
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	1.121	874	895	1.010	1.070
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	5.799	5.415	5.647	6.393	6.910
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	1.631	1.612	2.137	2.261	2.350
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	3.497	4.013	4.378	4.941	5.164

166

**Số lượng lợn tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of pigs as of 01/01 by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	240.342	171.635	188.607	204.520	218.676
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	16.045	11.457	14.282	14.415	15.074
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	34.645	21.480	23.899	25.417	27.983
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	19.862	16.802	21.067	22.341	26.343
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	45.012	37.515	37.253	43.967	45.950
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	38.563	28.738	29.407	31.484	31.989
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	38.350	26.523	30.785	31.708	32.186
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	35.480	20.617	22.031	22.252	25.125
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	12.385	8.503	9.883	12.936	14.026

167

**Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of poultry as of 01/01 by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	1.416	1.580	1.720	1.783	1.804
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	122	136	198	200	193
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	159	175	189	196	206
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	89	102	127	130	132
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	250	280	242	252	264
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	220	250	278	288	305
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	276	300	336	350	332
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	215	245	234	243	250
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	85	92	116	124	122

168

**Số lượng ngựa tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of horses as of 01/01 by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5.870	5.057	4.952	4.645	4.162
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	249	209	453	509	532
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	834	757	531	592	580
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	96	56	28	30	21
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	3.672	3.190	3.125	2.659	2.219
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	236	327	273	271	315
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	260	195	234	288	225
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	334	195	197	201	197
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	189	128	111	95	73

169

**Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of goat, sheep as of 01/01 by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	40.986	34.100	38.388	37.380	36.738
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	240	354	736	902	859
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	3.562	2.274	1.967	1.272	1.957
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	6.045	6.019	6.144	6.077	5.544
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	9.385	9.688	10.740	9.459	8.918
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	2.852	1.570	1.797	2.264	2.937
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	7.780	4.216	4.508	4.976	4.893
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	7.870	6.906	7.956	7.972	7.610
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	3.252	3.073	4.540	4.458	4.020

170 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Living weight of pig by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	10.160	8.016	9.887	9.782	10.277
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	1.120	1.150	1.328	1.314	1.382
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	1.650	1.230	1.730	1.712	1.832
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	740	590	698	690	741
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	1.690	1.336	1.541	1.525	1.574
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	1.740	1.230	1.406	1.391	1.436
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	1.480	1.120	1.533	1.517	1.582
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	1.135	870	1.101	1.090	1.162
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	605	490	550	543	568

171 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Living weight of poultry by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.734	4.770	5.266	5.092	5.166
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	223	416	577	573	553
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	351	552	578	558	589
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	112	301	376	369	377
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	424	755	746	718	754
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	422	764	850	822	873
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	603	928	1040	1001	951
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	422	754	721	696	718
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	177	300	378	355	351

172

Hiện trạng rừng đến 31/12 hàng năm

Area of forest as of annual 31st December

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
		Ha		
2018	445.274,79	427.222,05	18.052,74	49,29
2019	466.495,62	454.891,14	11.604,48	50,16
2020	474.107,27	461.503,85	12.603,42	50,89
2021	481.261,02	466.458,89	14.802,13	51,44
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	485.620,14	470.370,77	15.249,37	51,87

173 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of forest by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	445.274,79	466.495,62	474.107,27	481.261,02	485.620,14
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	2.048,00	2.094,06	2.719,70	2.761,23	2.773,46
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	31.562,41	33.661,68	33.721,08	33.716,57	34.138,81
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	173.774,91	174.911,09	175.189,35	176.946,49	178.263,17
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	53.630,92	62.746,89	67.300,43	67.756,52	67.716,15
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	43.552,41	45.371,76	45.677,95	46.025,74	46.242,26
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	28.590,92	29.901,08	30.140,50	32.017,30	32.647,52
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	37.696,13	40.659,66	41.787,80	43.627,39	44.401,89
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	74.419,09	77.149,40	77.570,46	78.409,78	79.436,88
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	101,27	104,77	101,63	101,51	100,91
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	101,24	102,25	129,88	101,53	100,44
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	102,41	106,65	100,18	99,99	101,25
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	100,15	100,65	100,16	101,00	100,74
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	101,30	117,00	107,26	100,68	99,94
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	101,36	104,18	100,67	100,76	100,47
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	103,12	104,58	100,80	106,23	101,97
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	106,57	107,86	102,77	104,40	101,78
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhung district</i>	100,11	100,90	100,55	101,08	101,31

174

Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
Ha				
2018	1.788,0	1.518,0	270,0	-
2019	1.330,5	1.298,0	32,5	-
2020	1.155,3	1.062,3	93,0	-
2021	1.744,6	1.567,0	177,6	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	2.878,54	2.625,78	252,76	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	47,05	60,81	20,71	-
2019	74,41	85,51	12,04	-
2020	86,83	81,84	286,15	-
2021	151,01	147,51	190,97	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	164,99	167,57	142,32	-

175

**Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo loại hình kinh tế**
*Area of concentrated planted forest
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Ha				
2018	1.788,0	1.788,0	-	-
2019	1.330,5	1.330,5	-	-
2020	1.155,3	1.155,3	-	-
2021	1.744,6	1.744,6	-	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	2.878,54	2.878,54	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	47,05	47,05	-	-
2019	74,41	74,41	-	-
2020	86,83	86,83	-	-
2021	151,01	151,01	-	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	164,99	164,99	-	-

176

**Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Area of concentrated planted forest by district

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.788,0	1.330,5	1.155,3	1.744,6	2.878,54
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	59,0	17,2	-	-	196,28
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	183,0	235,6	223,4	420,5	800,1
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	745,0	353,8	391,6	308,0	191,42
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	26,0	69,5	-	139,1	297,02
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	200,0	100,0	30,0	104,2	358,64
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	523,0	498,2	510,3	545,4	459,07
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	52,0	56,2	-	227,4	576,01
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	47,05	74,41	86,83	151,01	164,99
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	34,58	29,15	-	-	-
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	59,55	128,74	94,82	188,23	190,27
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	61,57	47,49	110,68	78,66	62,15
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	23,01	267,31	-	-	213,53
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	31,64	50,00	30,00	347,37	344,18
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	76,91	95,26	102,43	106,88	84,17
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	7,92	108,08	-	-	253,30

177 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

Gross output of wood and non-timber products by types of forest products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
1. Gỗ - Wood	M ³	7.101,0	6.938,0	6.736,0	6.601,0	6.656,0
2. Củi - Firewood	Ste.	445.432,0	366.268,8	341.300,0	327.267,0	331.000,0
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán						
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1.000 cây <i>Thous. trees</i>	485,9	540,0	698,0	724,0	670,0
Tre - Bamboo	"	939,6	917,4	893,0	871,0	915,0
Trúc - Truc	"	-	-	-	-	-
Giang - Jiang	"	420,0	520,0	686,0	752,0	745,0
Nửa hàng - Cork	"	1.032,4	788,1	593,0	529,0	622,0
Song mây - Rattan	Tấn - Ton	25,4	26,4	38,0	34,0	36,0
Nhựa thông - Resin	"	-	-	-	-	-
Quế - Cinnamon	"	-	-	-	-	-
Thảo quả - Cardamom	"	1.582,8	1.630,0	1.630,0	1.634,0	1.650,0
Nhựa trám - Plastic fillings	"	-	-	-	-	-
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1.000 lá <i>Thous. leaves</i>	-	-	-	-	-
Lá dừa nước - Coconut leaf	"	-	-	-	-	-
Lá dong <i>Line leaves</i>	1.000 lá <i>Thous. leaves</i>	26.698,4	28.127,4	26.312,0	25.737,0	26.500,0
Lá nón - Leaf	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến - Lac	Tấn - Ton	-	-	-	-	-
Măng tươi <i>Fresh asparagus</i>	"	6.687,0	7.711,1	7.626,0	7.831,0	7.810,0
Mộc nhĩ - Wood ear	"	80,2	80,8	75,0	74,0	78,0

178

Diện tích nuôi trồng thủy sản Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	913,0	943,0	967,2	988,9	1.001,3
Phân theo ngành kinh tế <i>By types of activity economic</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	913,0	943,0	967,2	988,9	1.001,3
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - Shrimp	1,2	1,5	2,0	2,0	2,0
Cá - Fish	910,8	939,2	964,2	985,9	998,1
Thủy sản khác - Other aquatic	1,0	2,3	1,0	1,0	1,2

179

Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area of aquaculture by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	913,0	943,0	967,2	988,9	1.001,3
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	114,0	116,0	117,3	115,8	118,7
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	213,0	215,0	209,2	209,1	209,0
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	34,0	35,0	57,1	65,8	70,7
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	165,0	172,0	174,0	176,0	176,0
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	41,0	41,0	39,1	42,9	43,0
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	175,0	183,0	186,3	189,3	193,9
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	124,0	132,0	132,0	133,0	133,0
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	47,0	49,0	52,2	57,0	57,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,23	103,29	102,57	102,24	101,25
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	96,45	101,75	101,12	98,72	102,5
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	103,90	100,94	97,30	99,95	99,95
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	89,01	102,94	163,14	115,24	107,45
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	102,48	104,24	101,16	101,15	100,00
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	99,03	100,00	95,37	109,72	100,23
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	99,49	104,57	101,80	101,61	102,43
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	99,84	106,45	100,00	100,76	100,00
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	100,00	104,26	106,53	109,20	100,00

180 Diện tích thu hoạch thủy sản

Area having product of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	871,7	906,2	930,9	953,9	966,3
Phân theo ngành kinh tế					
By types of activity economic					
Nuôi trồng thủy sản biển - Sea aquaculture	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa - Domestic aquaculture	871,7	906,2	930,9	953,9	966,3
Phân theo loại thủy sản					
By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	1,2	1,5	2,0	2,0	2,0
Cá - Fish	869,5	902,4	927,9	950,9	963,1
Thủy sản khác - Other aquatic	1,0	2,3	1,0	1,0	1,2

181 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

Đơn vị tính: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2,28	2,42	2,71	2,86	3,08
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>Bytypes of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - <i>Catch</i>	0,25	0,27	0,30	0,31	0,32
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	2,03	2,15	2,41	2,55	2,76
Phân theo loại thủy sản <i>Bytypes of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	0,02	0,02	0,03	0,03	0,03
Cá - <i>Fish</i>	2,24	2,38	2,66	2,80	3,01
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	0,02	0,02	0,02	0,03	0,04

182 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of fishery by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Ngìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	2,28	2,42	2,71	2,86	3,08
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	0,44	0,46	0,5	0,52	0,46
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	0,66	0,69	0,76	0,78	0,84
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	0,08	0,09	0,12	0,13	0,12
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	0,34	0,36	0,39	0,41	0,46
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	0,08	0,09	0,11	0,12	0,13
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	0,42	0,43	0,48	0,52	0,64
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	0,14	0,17	0,20	0,22	0,20
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	0,12	0,13	0,15	0,16	0,24
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	104,59	106,14	111,98	105,54	107,69
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	104,76	104,55	108,70	104,00	88,46
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	100,00	104,55	110,14	102,63	107,69
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	114,29	112,50	133,33	108,33	92,31
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	103,03	105,88	108,33	105,13	112,20
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	114,29	112,50	122,22	109,09	108,33
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	105,00	102,38	111,63	108,33	123,08
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	107,69	121,43	117,65	110,00	90,91
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	120,00	108,33	115,38	106,67	150,00

183 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of communes recognized as new rural standards by district

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	29,80	36,17	40,40	41,50	41,50
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	50,00	50,00	50,00	50,00	50,00
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	41,67	50,00	58,30	66,70	66,70
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	15,38	15,38	23,10	23,10	23,10
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	14,29	19,05	19,05	19,05	19,05
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	18,75	18,75	25,00	25,00	25,00
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	45,45	63,64	63,64	63,64	63,64
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	66,67	88,89	100,00	100,00	100,00
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00

PHẦN VII: THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

PART VII: TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
184 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	381
185 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	382
186 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	383
187 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	384
188 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual 31st December by class</i>	385
189 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of super markets as of annual 31st December by types of ownership</i>	386
190 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual 31st December by types of ownership</i>	387
191 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	388
192 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourist</i>	389

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách

quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ

văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing

tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

Sau một thời gian dài chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch covid-19, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành, các địa phương triển khai thực hiện nhiều biện pháp đồng bộ, quyết liệt, vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phục hồi, phát triển kinh tế. Sớm mở cửa trở lại và nói lỏng di chuyển kể từ đầu năm, thúc đẩy kinh doanh, dịch vụ Hoạt động thương mại và dịch vụ khởi sắc trở lại, đặc biệt dịch vụ du lịch, lưu trú, ăn uống và vui chơi giải trí; tình hình vận tải hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Lai Châu diễn ra khá sôi động, đáp ứng được nhu cầu đi lại và lưu thông hàng hóa của nhân dân trong và ngoài tỉnh. Bên cạnh đó trong bối cảnh giá xăng, dầu và lạm phát được Chính phủ kiểm soát, điều tiết hiệu quả và những gói hỗ trợ doanh nghiệp duy trì và phát triển sản xuất đã làm cho nền kinh tế giữ vững đà tăng trưởng ổn định. Kết quả tình hình thương mại, dịch vụ và vận tải năm 2022 như sau:

Tổng mức bán lẻ năm 2022 ước đạt 6.468 tỷ đồng, tăng 9,40% so cùng kỳ năm trước; Trong đó nhóm ngành gỗ và vật liệu xây dựng có mức tăng trưởng ấn tượng với mức tăng 29%. Nguyên nhân, năm 2021 nhiều doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh bất động sản phải tạm dừng hoạt động nên hầu như các dự án bị ngưng trệ; hoạt động đầu tư xây dựng gặp khó khăn do các địa phương thực hiện giãn cách xã hội; giá vật liệu và nhân công tăng, sản xuất và tiêu thụ vật liệu giảm. Trong năm 2022 các cơ chế, chính sách hỗ trợ nhóm doanh nghiệp phục hồi sản xuất, kinh doanh sau đại dịch đã được Đảng và Nhà nước triển khai liên tục và kịp thời. Bên cạnh đó Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã đưa ra các giải pháp, biện pháp đồng bộ về quản lý, điều hành để bình ổn giá, kiểm soát chặt chẽ các yếu tố tác động đến xây dựng công trình.

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống năm 2022 ước đạt 507 tỷ đồng, tăng 39,55% so cùng kỳ năm trước; Du lịch lữ hành đạt 4,5

tỷ đồng, tăng 20,49%; đạt được kết quả đó là nhờ tỉnh đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm kiểm soát tình hình dịch bệnh Covid-19, chủ động phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh và mở cửa đón khách du lịch trong điều kiện bình thường mới. Cùng với đó, tỉnh đã triển khai nhiều chương trình, sự kiện lớn để kích cầu phát triển du lịch và các dịch vụ.

Tính đến thời điểm 31/12/2022, toàn tỉnh có 28 chợ được xếp hạng; 4 siêu thị; 2 trung tâm thương mại.

SOME FEATURES ON TRADE AND TOURISM

After a long time being heavily affected by the Covid-19 pandemic, the direction of the Provincial Party Committee and People's Committee was to focus on implementing many synchronous, drastic and preventive measures to both fight against pandemics and recover, develop the economy. Trade activity, especially tourism, accommodation, food service and entertainment, witnessed signs of prosperity after soon reopening and easing travel since the beginning of the year. The transport of passenger and freight in Lai Chau province was quite dynamic, meeting the needs of people's travel and goods circulation inside and outside province. Besides, in the context that gasoline, oil and inflation prices were effectively controlled and regulated by the Government and support packages for maintenance and development of businesses were done, the economy maintained a stable growth momentum. The results of the trade, services and transportation activities in 2022 were as follows:

Gross retail sales in 2022 was estimated at 6,468 billion VND, up 9.40% over the same period last year; of which, wood and building materials achieved an impressive growth with an increase of 29%. Because in 2021 many real estate investment and business enterprises had to suspend their operations, so most of the projects were stagnant; construction investment activities faced difficulties due to the implementation of social distancing in localities; material and labor prices increased and material production and consumption decreased. In 2022, the Party and State deployed promptly and continuously mechanisms and policies to support groups of businesses to recover production and business after the pandemic. In addition, the Government and the Prime Minister came up with synchronous solutions and measures on management and direction to stabilize prices, strictly control factors affecting the construction of works.

Turnover from accommodation, food and beverage service in 2022 was estimated at 507 billion VND, up 39.55%; travel services was 4,5 billion VND, up 20.49%. That result was attributed to the province's synchronous implementation of many solutions to control the situation of the Covid-19 pandemic, proactively restoring production and business activities and opening to welcome tourists in the new normal condition. Along with that, the province implemented many major programs and events to stimulate the development of tourism and services;

As of December 31, 2022, there were 28 ranked markets; 4 supermarkets; 2 commercial centers in the province.

184

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**
*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2018	5.327,1	4.412,0	484,3	4,9	425,9
2019	6.034,4	4.990,0	588,7	4,1	451,6
2020	6.184,5	5.279,0	481,1	2,6	421,8
2021	6.752,3	5.912,0	363,3	3,7	473,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	7.582,3	6.468,0	507,0	4,5	602,8
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2018	100,00	82,83	9,09	0,09	7,99
2019	100,00	82,69	9,76	0,07	7,48
2020	100,00	85,36	7,78	0,04	6,82
2021	100,00	87,56	5,38	0,05	7,01
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	85,30	6,69	0,06	7,95

185

Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales at current prices by commodity group

ĐVT Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - TOTAL	4.412	4.990	5.279	5.912	6.468
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	1.309	1.505	1.856	2.057	1.968
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	256	303	309	358	396
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	469	544	650	698	800
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	66	56	58	63	68
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	622	706	584	706	910
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	109	150	130	159	167
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	411	468	435	475	514
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	744	797	710	822	1003
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) - <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	84	89	81	97	127
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles</i>	91	100	101	106	111
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	251	272	365	371	404

186

Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Structure of retail sales at current prices by commodity group

ĐVT - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	29,67	30,16	35,16	34,79	30,43
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	5,80	6,07	5,85	6,06	6,12
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	10,63	10,90	12,31	11,81	12,37
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,50	1,12	1,10	1,07	1,05
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	14,10	14,15	11,06	11,94	14,07
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	2,47	3,01	2,46	2,69	2,58
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	9,32	9,38	8,24	8,03	7,95
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	16,86	15,97	13,45	13,90	15,51
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) - <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	1,90	1,78	1,53	1,64	1,96
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles</i>	2,06	2,00	1,91	1,79	1,72
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	5,69	5,45	6,91	6,28	6,25

187 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh

Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	484,3	588,7	481,1	363,3	507,0
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	0,5	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	483,8	588,7	481,1	363,3	507,0
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	41,5	52,7	37,5	37,2	44,8
Cá thể - Household	442,3	536,0	443,6	326,1	462,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh doanh By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	39,8	48,6	30,8	36,2	50,5
Dịch vụ ăn uống - Catering service	444,5	540,1	450,3	327,1	456,5
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership					
Nhà nước - State	0,10	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	99,90	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	8,58	8,95	7,79	10,23	8,84
Cá thể - Household	91,32	91,05	92,21	89,77	91,16
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh doanh By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	8,23	8,26	6,41	9,97	9,96
Dịch vụ ăn uống - Catering service	91,77	91,74	93,59	90,03	90,04

188

Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng
Number of markets as of annual 31st December by class

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	27	27	27	27	28
Phân theo hạng <i>By types of class</i>					
Hạng 1 - Level 1	-	-	-	-	-
Hạng 2 - Level 2	1	1	2	2	2
Hạng 3 - Level 3	26	26	25	25	26

189

**Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế**
*Number of super markets as of annual 31st December
by types of ownership*

ĐVT: Trung tâm - Unit: Center

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2	2	3	4	4
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	2	2	3	4	4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign Invested Sector</i>	-	-	-	-	-

190

Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế
*Number of commercial centers as of annual 31st December
by types of ownership*

ĐVT: Trung tâm - Unit: Center

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	5	3	3	2	2
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	1	1	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	4	2	3	2	2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign Invested Sector	-	-	-	-	-

191 Doanh thu du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling by types of ownership

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đồng - Mill. dong					
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agencies	4.905,8	4.076,7	2.612,7	3.743,0	4.510,0
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	-	-	-	-	-
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	4.905,8	4.076,7	2.612,7	3.743,0	4.510,0
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agencies	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	-	-	-	-	-
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

192

Số lượt khách du lịch nội địa Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ Visitors serviced by accommodation establishments	284.770	320.733	293.309	235.447	328.188
Khách du lịch nghỉ qua đêm Visitors stay overnight	197.736	225.973	203.150	181.113	252.452
Khách trong ngày Visitors in day	87.034	94.760	90.159	54.334	75.736
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ Visitors served by travel agencies	371	400	275	624	747

PHẦN VIII: CHỈ SỐ GIÁ

PART VIII: PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
193 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Consumer price index</i>	401
194 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared with previous month</i>	402
195 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared with December of previous year</i>	404
196 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared with the same period of previous year</i>	406
197 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared with base period 2019</i>	408
198 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)</i>	410
199 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 202 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared with previous month</i>	411
200 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 202 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared with previous month</i>	413

Biểu Table	Trang Page
201 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared with December of previous year</i>	415
202 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared with December of previous year</i>	417
203 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared with the same period of previous year</i>	419
204 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared with the same period of previous year</i>	421
205 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared with base period 2019</i>	423
206 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared with base period 2019</i>	425
207 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	427
208 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>	428
209 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	429

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t , p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ

Năm 2022, chỉ số giá (CPI) bình quân cả năm tăng 2,82% so với năm 2021 và tăng 4,47% so với tháng 12 năm 2021. Như vậy, CPI bình quân năm 2022 của tỉnh thấp hơn mức chung của cả nước (3,15%). Trong bối cảnh năm 2022 lạm phát trên thế giới tăng cao do tác động tiêu cực từ chiến tranh Nga - Ucraina tác động lớn đến giá xăng, dầu; Trung Quốc đóng cửa biên giới do chính sách Zero covid. Trước những khó khăn trên tỉnh Lai Châu đã chủ động ứng phó với áp lực lạm phát gia tăng và ban hành kịp thời nhiều chính sách, thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm hạn chế những tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội thực hiện nghiêm túc và đồng bộ các giải pháp nhằm đảm bảo ổn định giá cả hàng hóa trên địa bàn tỉnh; cân đối cung cầu, chuẩn bị tốt nguồn hàng, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, tổ chức các đoàn công tác liên ngành kiểm tra tình hình triển khai thực hiện công tác quản lý bình ổn giá tại một số huyện, thành phố.

Các chính sách phù hợp cùng với sự quyết liệt, sát sao trong chỉ đạo, điều hành đã giúp giảm áp lực đáng kể lên mặt bằng giá, ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống của nhân dân vừa hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

1. Một số yếu tố tác động làm tăng CPI trong năm 2022

Năm 2022, do ảnh hưởng của lạm phát toàn cầu đã tác động đến giá của nhiều nhóm mặt hàng tăng trong năm.

Chỉ số giá các mặt hàng lương thực bình quân tăng 4,83% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: chỉ số giá mặt hàng gạo các loại bình quân tăng 2,36%; chỉ số giá mặt hàng bột mỳ và ngũ cốc khác tăng 2,69%; chỉ số giá lương thực chế biến tăng 8,01%) do giá nguyên liệu đầu vào và giá cước vận chuyển tăng.

Chỉ số giá nhóm Giao thông bình quân tăng 11,86% chủ yếu do giá nhiên liệu tăng cao (chỉ số giá xăng tăng 27,73%) giá xăng tăng do tác động của giá xăng, dầu trên thế giới tăng trong bối cảnh khan hiếm nguồn cung do chiến tranh Nga - Ucraina. Chỉ số nhóm Giáo dục bình quân tăng 11,02% (dịch vụ giáo dục tăng 12,49% do thực hiện tăng học phí các cấp học theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Lai Châu về việc quy định mức thu học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh từ năm học 2022-2023 đến hết năm học 2025-2026); chỉ số nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 6,34%; chỉ số nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 3,3%; chỉ số nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,03%; chỉ số nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 1,53%; chỉ số nhóm hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,94%; chỉ số nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,16% so với bình quân cùng kỳ năm 2021 do giá nguyên liệu đầu vào và cước vận chuyển của các mặt hàng nhóm này tăng trong năm.

Chỉ số giá vàng bình quân tăng 17,06% so với năm 2021, giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới.

Chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,73% so với năm 2021 do ảnh hưởng bởi tình hình lạm phát trên thế giới tăng.

2. Các yếu tố kiềm chế CPI

Bên cạnh những yếu tố gây tăng giá đề cập ở trên, trong năm 2022 cũng có những yếu tố góp phần kiềm chế CPI đó là:

Năm 2022, chỉ số giá các mặt hàng thực phẩm bình quân giảm 1,19% (trong đó: chỉ số giá thịt lợn giảm 11,16%; chỉ số giá thịt bò giảm 1,24%; chỉ số giá nội tạng động vật giảm 7,77%; chỉ số giá mỡ động vật giảm 7,26%) so với cùng kỳ năm trước do các hộ chăn nuôi tăng số lượng tái đàn gia súc; dịch lở mồm, long móng được khống chế nên đã đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh.

SOME FEATURES ON PRICE INDEXES

In 2022, the average consumer price index (CPI) of the whole year increased by 2.82% compared to that in 2021 and 4.47% over December 2021, respectively. Thus, the average CPI in 2022 of the province was lower than the general figure of the whole country (3.15%). In the context of the world high inflation due to the negative impact of the Russia-Ukraine conflict in 2022, the price of gasoline and petroleum oil was strongly influenced; China closed its border because of Zero Covid policy. Facing the difficulties, Lai Chau province proactively responded to the pressure for rising inflation, promptly adopted many policies, synchronously implemented solutions in order to minimize the adverse impacts on social economic development, seriously and synchronously implemented solutions to assure the stability of commodity prices in the province; balanced supply and demand, well prepared goods supply, strengthened inspection and control of the market, organized inter-agencies working groups in order to examine the implementation of management of price stabilization in some districts and city.

Proper policies along with the drastic and close direction and administration assisted in relieving pressure on the price, stabilizing enterprise's production and business activities and people's lives, accelerating the economic growth of the province.

1. Some factors laeding to an increase in CPI in 2022

In 2022, the prices of many commodity groups witnessed an increase during the year due to the impacts of global inflation

The average price of food experienced a year-on-year increase of 4.83% (of which the average price of rice of all kinds; the price of flour and other cereal; the price of processed food rosed by 2.36%; 2.69%; 8.01%, respectively) due to an expansion in the price of input material and freight fare.

Transport group saw a jump of 11.86% mainly due to the high prices of fuel (gasoline up 27.73%); gasoline prices spiked due to the impacts of the high prices of the world gasoline and petroleum oil in the context of supply shortage resulting from Russia– Ukraine conflict. Educational group possessed an upturn of 11.02% (educational services soared by 12.49% due to an increase in tuition fees at all levels in accordance with Resolution No. 05/2022/NQ-HDND dated March 29, 2022 of Lai Chau province's the People's Council on the regulation of tuition fees for kindergarten, public general education in the province from the school year 2022-2023 to the end of the school year 2025-2026); the group of household equipment and goods; culture, entertainment and tourism; beverages and cigarette; housing, electricity, water, fuel and construction materials; other goods and services; post and telecommunications rose by 6.34%; 3.3%; 2.03%; 1.53%; 0.94%; 0.16%, respectively compared to the average figure in the same period in 2021 resulting from a soar in the input materials price and freight fare in 2022.

The average gold price gained an increase of 17.06% over 2021. The price of domestic gold fluctuated in line with the price of the world gold.

The US dollar price added up 1.73% against 2021 due to the impacts of the world's rising inflation.

2. Factors for CPI curb

Besides, some factors caused an increase in prices in 2022, other factors contributed to CPI curb as follows:

In 2022, the price of foodstuff witnessed a year-on-year fall of 1.19% (of which: the price of pork; beef; organ meat; lard reduced by 11.16%; 1.24%; 7.77%; 7.26%, respectively) due to an increase in number of cattle repopulation of livestock household, the control of foot-mouth disease in cattle to meet the consumption demand in the province.

193 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	100,28	99,87	102,38	100,19	100,15
Tháng 2 - Feb.	100,42	100,35	99,93	101,45	100,81
Tháng 3 - Mar.	99,89	100,36	99,42	99,47	100,77
Tháng 4 - Apr.	100,24	100,11	99,12	99,82	99,88
Tháng 5 - May	100,44	100,89	99,95	100,31	100,52
Tháng 6 - Jun.	100,65	100,01	100,27	100,03	100,79
Tháng 7 - Jul.	100,07	100,07	100,03	100,28	100,19
Tháng 8 - Aug.	100,22	100,26	100,04	99,76	100,21
Tháng 9 - Sep.	100,36	99,98	100,29	99,87	99,85
Tháng 10 - Oct.	100,14	100,01	99,94	99,46	101,09
Tháng 11 - Nov.	99,92	101,03	99,53	100,60	100,12
Tháng 12 - Dec.	100,03	101,41	99,75	99,97	99,95
Bình quân tháng - Monthly average index	100,22	100,36	100,05	100,10	100,37
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of reported year compared with December of previous year	102,69	104,42	100,60	101,20	104,47
Năm trước = 100 - Previous year = 100	-	-	-	-	-
Năm 2019 = 100 - Year 2019 = 100	-	-	-	-	-

(*) Ghi chú: Năm 2018-2019 so với năm gốc 2014, năm 2020-2022 so với năm gốc 2019.

Note: From 2018-2019 compared to base year 2014, from 2020-2022 compared to base year 2019.

194

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,15	100,81	100,77	99,88	100,52	100,79
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,22	101,31	98,55	99,91	101,09	101,23
Lương thực - <i>Food</i>	100,28	100,77	101,72	100,92	100,06	100,53
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,26	101,65	97,70	99,35	101,55	101,34
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,04	100,16	100,25	100,74	100,75
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,21	99,87	103,44	100,05	100,00	100,72
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,77	100,97	101,21	98,97	99,82	99,17
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,98	100,30	103,64	100,52	100,17	100,86
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,03	100,05	100,04	100,01	100,01
Giao thông - <i>Transport</i>	101,06	101,99	104,55	99,401	101,76	103,75
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,05	100,23	100,28	100,31	100,08	100,16
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,88	100,09	100,07	102,72	99,98	101,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	100,14	99,77	100,03	100,19	100,06
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,80	101,70	109,08	101,61	100,68	99,16
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,69	99,70	100,60	97,37	103,49	100,79

194

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,19	100,21	99,85	101,09	100,12	99,95
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,81	101,48	99,97	99,92	99,72	100,43
Lương thực - <i>Food</i>	100,10	99,46	100,01	99,35	100,39	101,44
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,95	102,13	100,07	99,99	99,56	100,35
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,83	100,15	100,00	100,46	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,03	100,00	100,44	100,01	100,58	100,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,03	100,42	100,02	99,05	99,81	99,94
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,64	100,35	99,98	100,07	100,13	100,18
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	97,97	95,38	98,13	98,24	101,93	97,53
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,24	101,76	100	142,71	100,03	100,01
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,99	100,09	100,00	100,00	100,09	100,09
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,24	100,18	99,99	100,25	100,04	100,57
Chỉ số giá vàng - Gold price index	98,23	98,65	99,40	99,64	101,26	99,70
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,57	100,24	100,63	101,90	103,06	96,88

195

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2022 as compared with December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,15	100,96	101,74	101,61	102,14	102,97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,22	101,54	100,07	99,98	101,07	102,31
Lương thực - <i>Food</i>	100,28	101,05	102,79	103,73	103,79	104,34
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,26	101,91	99,56	98,91	100,45	101,79
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,53	102,12	99,47	101,16
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,04	100,20	100,45	101,20	101,96
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,21	100,08	103,52	103,58	103,58	104,32
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,77	100,73	101,,21	100,90	100,72	99,89
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,98	100,28	103,64	104,47	104,64	105,54
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,04	100,05	100,13	100,14	100,15
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,06	103,07	104,55	107,12	109,00	113,30
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,05	100,28	100,56	100,87	100,95	101,03
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,23	100,22	100,32	100,08	100,19
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,88	99,97	100,04	102,76	102,74	103,77
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	100,16	99,93	99,96	100,15	100,21
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,80	102,52	111,82	113,62	114,39	113,42
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,69	99,39	99,99	97,36	100,76	101,56

195

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước
 (Cont.) **Monthly consumer price index, gold and USD price**
index in 2022 as compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,26	103,47	103,28	104,40	104,53	104,47
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,32	104,84	104,82	104,69	104,40	104,84
Lương thực - <i>Food</i>	104,45	103,89	103,89	103,21	103,62	105,11
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,01	105,20	105,27	105,21	104,74	105,11
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,63	99,77	99,44	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,81	102,97	102,97	103,43	103,43	103,43
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,35	104,35	104,81	104,82	105,43	105,66
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,91	100,34	100,36	99,41	99,22	99,17
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	106,24	106,62	106,60	106,68	106,82	107,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,15	100,15	100,15	100,15	100,15	100,15
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	111,39	106,25	104,26	102,43	104,40	101,83
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	101,36	103,14	102,2	145,85	145,9	145,92
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	156,18	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	104,80	104,89	104,90	104,90	104,99	105,08
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,45	100,63	100,62	100,88	100,92	101,49
Chỉ số giá vàng - Gold price index	111,41	109,91	109,25	108,86	110,24	109,91
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,14	102,39	103,04	105,00	108,22	104,84

196

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,16	100,53	101,84	101,90	102,12	102,90
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	96,50	96,21	96,42	96,91	97,60	98,79
Lương thực - <i>Food</i>	104,23	103,21	105,02	105,53	104,38	105,97
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	94,32	94,27	94,26	94,51	95,68	96,81
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,08	101,05	101,18	103,11	102,56	103,70
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,58	99,94	100,79	100,89	100,94	101,70
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,20	98,38	103,57	103,67	103,68	104,42
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,77	101,72	103,05	102,35	101,91	101,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,77	102,25	105,96	106,46	106,40	107,29
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,70	99,73	99,78	99,83	99,84	99,85
Giao thông - <i>Transport</i>	114,56	115,61	118,30	116,40	117,27	120,16
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,36	100,39	100,39	100,39	100,10	100,10
Giáo dục - <i>Education</i>	100,23	100,45	100,73	101,02	101,26	101,58
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,22	99,97	100,27	103,06	103,14	104,12
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,22	100,55	100,35	101,08	100,88	101,21
Chỉ số giá vàng - Gold price index	109,58	110,25	122,39	125,46	125,00	113,42
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,81	98,81	99,33	96,65	100,03	101,56

196

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,91	103,37	103,32	105,00	104,50	104,47
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,83	101,89	102,51	105,47	104,73	104,85
Lương thực - <i>Food</i>	105,85	105,14	105,03	104,63	103,92	105,11
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,08	100,91	101,91	106,00	105,12	105,11
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,34	104,38	104,10	103,31	105,12	103,12
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,35	102,97	102,97	103,43	103,43	103,43
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,45	104,54	104,73	104,83	105,42	105,66
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,37	102,18	102,05	100,29	99,00	99,17
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,90	108,26	107,89	107,58	107,53	107,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,85	99,84	99,85	99,85	100,07	100,15
Giao thông - <i>Transport</i>	115,51	109,81	108,18	103,75	102,87	100,15
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,10	100,13	100,03	100,00	100,00	101,83
Giáo dục - <i>Education</i>	101,74	103,80	102,33	145,96	145,93	145,92
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,10	104,98	104,94	104,94	105,01	105,08
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,78	100,98	100,82	100,93	100,97	101,49
Chỉ số giá vàng - Gold price index	118,94	117,29	116,82	115,63	113,41	109,91
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,56	102,25	103,50	105,56	109,09	104,84

197

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019
Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared with base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,55	104,39	105,2	105,07	105,62	106,47
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,47	104,83	103,31	103,22	104,34	105,62
Lương thực - <i>Food</i>	107,33	108,15	110,01	111,02	111,08	111,68
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,05	102,71	100,35	99,69	101,24	102,60
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	114,01	114,01	114,61	111,04	116,41	117,77
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,33	114,38	104,55	104,81	105,59	106,38
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,90	103,77	107,33	107,39	107,39	108,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,2	105,21	106,48	105,29	105,20	104,33
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,94	102,25	105,97	106,52	106,29	107,61
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,70	101,73	101,78	101,82	101,82	101,83
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,61	102,61	102,61	102,61	102,61	102,61
Giao thông - <i>Transport</i>	108,37	110,52	115,55	114,87	116,89	121,5
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,03	100,03	100,03	100,03	100,03	100,03
Giáo dục - <i>Education</i>	102,36	102,59	102,87	103,19	103,27	103,44
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,39	102,62	102,84	103,18	103,25	103,45
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,47	97,56	97,63	100,28	100,26	101,27
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,57	104,72	104,48	104,51	104,71	104,78
Chỉ số giá vàng - Gold price index	157,55	160,24	174,78	117,59	178,79	177,28
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,69	98,39	98,99	96,39	99,75	100,54

197

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared with base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	106,77	106,99	106,80	107,97	108,08	108,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,67	108,25	108,22	108,09	107,78	108,25
Lương thực - <i>Food</i>	111,79	111,19	111,19	110,47	110,90	112,50
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,82	106,04	106,11	106,04	105,57	105,94
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	118,50	118,23	118,10	117,57	117,57	117,57
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,26	107,43	107,43	107,92	107,92	107,92
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	108,19	108,19	108,67	108,67	109,31	109,54
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,36	104,80	104,82	103,83	103,63	103,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	108,33	108,71	108,69	108,77	108,91	109,11
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,83	101,83	101,83	101,83	101,83	101,83
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,61	102,61	102,61	102,61	102,61	102,61
Giao thông - <i>Transport</i>	119,45	113,94	111,81	109,83	111,96	109,20
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,03	100,03	100,03	100,03	100,03	100,03
Giáo dục - <i>Education</i>	103,69	105,51	104,55	149,21	149,26	149,27
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,45	103,45	103,45	161,56	161,56	161,56
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	102,27	102,37	102,37	102,37	102,46	102,55
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,03	105,22	105,21	105,47	105,51	106,11
Chỉ số giá vàng - Gold price index	174,14	171,79	170,76	170,15	172,30	171,79
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,12	101,36	102,00	103,95	107,13	103,79

198

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)
Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,60	102,58	104,09	100,44	102,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,69	102,31	112,80	96,54	100,08
Lương thực - <i>Food</i>	102,13	98,58	99,59	101,79	104,83
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,79	104,90	115,70	94,67	98,81
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	-	-	112,19	102,49	102,97
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,96	101,37	97,76	101,15	102,03
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,32	101,62	101,02	103,04	103,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,54	102,00	99,56	100,34	101,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,46	100,83	100,35	100,42	106,34
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,63	106,12	102,34	99,99	99,86
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	-	-	102,68	100,00	101,00
Giao thông - <i>Transport</i>	104,98	101,48	92,14	110,28	111,86
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,71	100,15	100,04	100,20	100,16
Giáo dục - <i>Education</i>	104,43	108,66	103,79	101,43	111,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	-	-	104,38	101,50	112,49
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,61	99,68	96,98	98,77	103,30
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,71	101,6	102,21	103,21	100,94
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,78	108,21	130,12	113,00	117,06
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,45	100,74	100,27	99,00	101,73

199

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2022 as compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,10	101,02	101,02	99,57	100,73	100,85
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,33	101,81	97,77	99,06	102,41	101,92
Lương thực - <i>Food</i>	100,18	101,28	102,03	101,59	100,11	99,42
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,35	101,88	97,19	98,71	102,74	102,27
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,94	100,43	104,37	100,39	100,17	101,15
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,08	101,04	100,00	99,07	100,00	99,64
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,30	101,66	97,97	99,47	102,21	101,99
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,00	100,10	100,00	100,00	100,00	101,62
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,03	100,00	107,30	100,09	100,00	100,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,50	101,77	101,64	97,70	99,77	98,38
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	99,89	100,64	106,35	100,71	99,79	101,37
Giao thông - <i>Transport</i>	100,02	100,06	100,00	100,00	100,00	100,00
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,93	101,40	103,15	99,68	101,29	103,88
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,09	100,02	100,01	100,02	100,01	100,02
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,34	99,58	100,10	104,02	99,99	101,56
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,02	100,20	99,67	100,04	100,11	100,20
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,80	101,70	109,08	101,61	100,68	99,16
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,69	99,70	100,60	97,37	103,49	100,79

199

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,61	100,89	99,91	101,53	99,93	99,85
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,65	103,45	99,76	99,62	99,15	99,90
Lương thực - <i>Food</i>	99,84	98,89	100,02	99,16	100,80	101,64
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,91	104,10	99,72	99,69	98,91	99,66
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,77	99,64	99,94	99,86	100,44	99,60
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,71	100,26	100,00	105,13	100,00	100,10
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,67	103,16	99,78	99,58	99,21	99,91
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,12	100,00	100,00	101,13	100,00	100,00
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,03	100,00	100,90	100,01	100,95	100,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,19	100,84	100,07	98,34	99,83	99,90
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,56	100,59	100,16	100,14	100,01	100,01
Giao thông - <i>Transport</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,47	96,83	98,69	98,99	101,21	98,39
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,59	100,00	153,15	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,47	100,13	100,00	100,00	100,12	100,11
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,33	100,26	99,99	100,35	100,04	100,78
Chỉ số giá vàng - Gold price index	98,23	98,65	99,40	99,64	101,26	99,70
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,57	100,24	100,63	101,90	103,06	96,88

200

**Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2022 so với tháng trước**
*Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,20	100,59	100,51	100,19	100,34	100,72
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,16	101,03	98,97	100,11	100,33	100,55
Lương thực - <i>Food</i>	100,36	100,31	101,44	100,32	100,01	101,55
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,13	101,14	98,59	100,08	100,38	100,40
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,38	100,62	101,95	100,13	100,68	101,35
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,01	100,06	100,24	100,37	99,89	100,03
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,15	100,99	99,10	100,31	100,06	100,52
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,00	100,00	100,28	100,42	101,25	100,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,38	99,76	99,93	100,01	100,00	101,41
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,07	100,04	100,71	100,47	99,88	100,08
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,07	99,99	101,14	100,33	100,54	100,37
Giao thông - <i>Transport</i>	100,00	100,00	100,10	100,09	100,01	100,02
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	101,18	102,55	105,88	99,17	102,56	103,62
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,54	100,68	100,74	100,17	100,37
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,15	100,92	100,02	100,65	99,96	100,09
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	100,01	100,04	100,01	100,41	99,71

200

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2022 so với tháng trước
(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,95	99,41	99,77	100,61	100,34	100,05
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,46	99,94	100,25	100,26	100,22	100,98
Lương thực - <i>Food</i>	100,34	99,97	100,00	99,51	100,03	101,27
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,48	99,94	100,29	100,37	100,25	100,94
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,41	98,64	99,35	99,33	100,68	99,36
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,13	99,89	99,82	102,84	100,01	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,34	99,86	100,09	100,25	100,21	100,95
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,32	100,26	100,00	100,00	100,00	100,00
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,04	100,00	99,99	100,00	100,22	100,40
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,84	99,95	99,96	99,87	99,82	99,97
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,76	100,12	99,81	100,01	100,26	100,34
Giao thông - <i>Transport</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	97,26	94,02	97,59	97,50	102,65	96,69
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,60	101,19	100,00	127,57	100,09	100,03
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,17	100,04	100,00	100,00	100,05	100,04
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,99	99,99	100,00	100,00	100,05	100,00

201

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

**Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2022 as compared with December of
previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,10	101,11	102,15	101,71	102,46	103,33
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,33	102,14	99,87	98,92	101,31	103,25
Lương thực - <i>Food</i>	100,18	101,47	103,52	105,17	105,28	104,68
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,35	102,24	99,36	98,08	100,77	103,06
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,94	100,37	104,76	105,17	105,34	106,55
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,08	101,12	101,12	100,18	100,19	99,82
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,30	101,96	99,89	99,35	101,55	103,57
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,00	100,10	100,10	100,10	100,10	101,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,03	100,03	107,33	107,43	107,43	107,44
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,50	101,26	102,92	100,56	100,33	98,71
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	99,89	100,52	106,91	107,66	107,43	108,91
Giao thông - <i>Transport</i>	100,02	100,08	100,08	100,08	100,08	100,08
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,93	102,35	105,57	105,24	106,59	110,73
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,09	100,11	100,12	100,14	100,15	100,17
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,34	99,92	100,01	104,04	104,03	105,65
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,02	100,22	99,88	99,92	100,03	100,23
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,80	102,52	111,82	113,62	114,39	113,42
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,69	99,39	99,99	97,36	100,76	101,56

201 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared with December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,96	104,89	104,79	106,40	106,32	100,10
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,96	108,57	108,31	107,90	106,98	100,33
Lương thực - <i>Food</i>	104,51	103,35	103,37	102,50	103,33	100,18
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,02	109,33	109,03	108,68	107,50	100,35
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,31	105,92	105,86	105,71	106,17	99,94
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,53	100,79	100,79	105,96	105,96	100,08
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	105,30	108,63	108,39	107,94	107,09	100,30
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,84	101,84	101,84	102,99	102,99	100,00
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,47	107,47	108,44	108,46	109,49	100,03
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	98,89	99,72	99,79	98,13	97,97	99,50
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	109,52	110,16	110,34	110,50	110,51	99,89
Giao thông - <i>Transport</i>	100,08	100,08	100,08	100,08	100,08	100,02
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	110,14	106,65	105,25	104,18	105,45	100,93
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,17	100,76	100,76	154,32	154,32	100,09
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	107,21	107,35	107,35	107,35	107,47	100,34
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,56	100,82	100,80	101,15	101,19	100,02
Chỉ số giá vàng - Gold price index	111,41	109,91	109,25	108,86	110,24	100,80
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,14	102,39	103,04	105,00	108,22	99,69

202

**Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước**
**Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared with December of previous year**

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,20	100,80	101,31	101,51	101,85	102,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,16	101,19	100,15	100,26	100,59	101,14
Lương thực - <i>Food</i>	100,36	100,67	102,13	102,45	102,46	104,04
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,13	101,27	99,85	99,93	100,30	100,70
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,38	101,00	102,97	103,10	103,80	105,20
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,01	100,06	100,31	100,68	100,57	100,61
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,15	101,15	100,24	100,55	100,62	101,14
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,00	100,00	100,28	100,70	101,96	102,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,38	100,14	100,07	100,07	100,07	101,48
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,07	100,11	100,83	101,30	101,18	101,26
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,07	100,06	101,20	101,53	102,07	102,45
Giao thông - <i>Transport</i>	100,00	100,00	100,10	100,19	100,20	100,22
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	101,18	103,76	109,85	108,94	111,72	115,77
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,54	101,22	101,97	102,14	102,52
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,15	100,06	100,08	100,73	100,69	100,78
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	100,01	100,05	100,06	100,47	100,18

202

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**
các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước
 (Cont.) **Monthly consumer price index in rural area in 2022**
as compared with December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,53	101,92	101,69	102,31	102,66	100,20
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,61	101,55	101,81	102,07	102,29	100,16
Lương thực - <i>Food</i>	104,40	104,36	104,36	103,84	103,88	100,36
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,18	101,12	101,42	101,80	102,05	100,13
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,58	103,16	102,49	101,81	102,50	100,38
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,73	100,62	100,45	103,30	103,31	100,01
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,48	101,34	101,44	101,69	101,90	100,15
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,47	103,74	103,74	103,74	103,74	100,00
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,52	101,52	101,51	101,51	101,73	100,38
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,10	101,05	101,01	100,88	100,70	100,07
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	103,23	103,36	103,16	103,17	103,43	100,07
Giao thông - <i>Transport</i>	100,22	100,22	100,22	100,22	100,22	100,00
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	112,60	105,87	103,32	100,73	103,40	101,18
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,14	104,36	104,36	133,14	133,26	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,95	100,99	100,99	100,99	101,04	99,15
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,17	100,16	100,16	100,16	100,21	100,00

203

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng
và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022
so với cùng kỳ năm trước**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2022 as compared with the same period
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,09	100,55	101,99	101,79	102,46	103,09
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	95,41	94,87	94,69	94,43	101,31	97,57
Lương thực - <i>Food</i>	106,35	106,32	107,68	108,26	105,28	108,06
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	93,96	93,36	93,00	92,63	100,77	96,19
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,34	104,63	108,82	109,33	105,34	109,78
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,07	100,81	100,71	99,83	100,19	100,40
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	95,70	95,26	95,01	95,05	101,55	98,23
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,55	101,57	101,57	101,18	100,10	101,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,04	99,99	107,28	107,37	107,43	107,42
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	104,92	103,53	105,20	103,15	100,33	102,21
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	103,51	104,63	111,27	111,96	107,43	112,71
Giao thông - <i>Transport</i>	99,46	99,52	99,52	99,52	100,08	99,52
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	109,40	110,17	112,06	111,15	106,59	115,32
Giáo dục - <i>Education</i>	101,04	101,10	101,10	101,10	100,00	100,21
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,50	100,52	100,53	100,55	100,15	100,56
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,40	100,16	100,25	104,31	104,03	105,85
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,78	100,85	100,55	101,57	100,03	101,70
Chỉ số giá vàng - Gold price index	109,58	110,25	122,39	125,46	114,39	121,57
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,81	98,81	99,33	96,65	100,76	100,99

203 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared with the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,60	104,78	104,72	107,22	106,38	106,16
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,51	104,32	104,53	109,08	107,37	106,87
Lương thực - <i>Food</i>	107,50	106,06	105,87	105,53	103,95	105,03
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,44	104,08	104,34	109,59	107,86	107,14
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	108,78	108,41	108,05	107,06	106,17	105,74
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,29	101,15	101,17	105,89	105,81	106,06
Máy mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,23	104,73	104,95	109,02	107,45	106,99
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,74	101,84	101,84	102,99	102,99	102,99
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,45	107,65	108,37	108,46	109,47	109,52
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,42	102,36	102,30	99,42	97,63	97,88
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	113,12	113,74	113,13	112,45	112,05	110,52
Giao thông - <i>Transport</i>	99,52	99,52	99,52	99,52	99,94	100,08
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	113,06	109,18	108,22	105,47	104,60	103,75
Giáo dục - <i>Education</i>	100,21	100,27	100,07	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,41	101,44	100,94	154,45	154,32	154,32
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	107,33	107,46	107,40	107,40	107,50	107,59
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,11	101,39	101,07	101,21	101,25	101,98
Chỉ số giá vàng - Gold price index	118,94	117,29	116,82	115,63	113,41	109,91
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,56	102,25	103,50	105,56	109,09	104,84

204

**Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước**
*Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared with the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,24	100,50	101,68	102,00	101,85	102,70
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	96,76	96,71	97,37	98,11	100,59	99,03
Lương thực - <i>Food</i>	102,41	100,58	102,72	103,15	102,46	104,16
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	95,91	96,12	96,57	97,35	100,30	98,26
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,27	104,57	106,69	106,73	103,80	107,72
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,48	99,23	99,75	99,96	100,57	100,03
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	97,25	97,12	97,76	98,67	100,62	99,34
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,93	98,85	100,27	100,69	101,96	101,69
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,59	96,96	100,19	100,29	100,07	101,68
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,47	99,69	100,62	101,44	101,18	100,83
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,22	100,15	101,27	101,60	102,07	102,47
Giao thông - <i>Transport</i>	99,98	99,98	100,07	100,19	100,20	100,22
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	119,98	121,29	124,72	121,73	111,72	124,97
Giáo dục - <i>Education</i>	99,77	99,77	99,78	99,78	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	99,82	100,36	101,04	101,73	102,14	103,11
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,92	99,67	100,31	101,07	100,69	101,36
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,78	99,77	99,81	99,83	100,47	100,20

204 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared with the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,19	101,83	101,84	102,69	102,55	106,16
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,28	99,17	100,37	102,54	102,58	106,87
Lương thực - <i>Food</i>	104,42	104,33	104,30	103,85	103,90	105,03
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,52	98,39	99,78	102,34	102,37	107,14
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,13	104,64	103,88	102,33	101,95	105,74
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,06	100,95	100,66	103,36	103,36	106,06
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,44	99,21	100,14	102,18	102,21	106,99
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,47	103,74	103,74	103,74	103,74	102,99
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,71	101,71	101,41	101,54	101,73	109,52
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,19	101,99	101,77	101,28	100,63	97,88
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	103,25	103,38	103,18	103,18	103,43	110,52
Giao thông - <i>Transport</i>	100,22	100,22	100,22	100,22	100,22	100,08
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	117,92	110,44	108,14	102,09	101,24	103,75
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,73	104,97	104,40	133,21	133,33	154,32
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,53	101,03	101,03	101,03	101,06	107,59
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,91	99,90	100,19	100,20	100,24	101,98

205

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019**
*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2022 as compared with base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,57	104,63	105,70	105,25	106,02	106,92
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,81	102,64	100,35	99,40	101,80	103,75
Lương thực - <i>Food</i>	110,42	111,83	114,10	115,91	116,04	115,37
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,53	101,41	98,56	97,28	99,95	102,22
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,58	107,04	111,71	112,15	112,34	113,63
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,51	103,58	103,58	102,62	102,62	102,25
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,93	103,62	101,51	100,97	103,20	105,25
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,15	105,25	105,25	105,25	105,25	106,95
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	106,77	106,77	114,56	114,67	114,67	114,69
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,95	107,82	109,59	107,07	106,83	105,10
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	103,33	103,99	110,59	111,37	111,13	112,66
Giao thông - <i>Transport</i>	101,19	101,25	101,25	101,25	101,25	101,25
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	105,61	107,09	110,46	110,11	111,53	115,86
Giáo dục - <i>Education</i>	100,66	100,66	100,66	100,66	100,66	100,66
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,42	102,44	102,45	102,47	102,48	102,50
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	96,95	96,54	96,63	100,52	100,51	102,08
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,44	106,66	106,30	106,35	106,46	106,67
Chỉ số giá vàng - Gold price index	157,55	160,24	174,78	177,59	178,79	177,28
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,69	98,39	98,99	96,39	99,75	100,54

205

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared with base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	107,57	108,53	108,44	110,10	110,02	109,85
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,46	109,10	108,84	108,42	107,50	107,39
Lương thực - <i>Food</i>	115,19	113,91	113,93	112,98	113,89	115,76
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,17	108,44	108,14	107,80	106,63	106,27
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	113,37	112,95	112,88	112,72	113,22	112,76
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,98	103,24	103,24	108,53	108,53	108,64
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	107,01	110,40	110,15	109,69	108,83	108,73
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,08	107,08	107,08	108,30	108,30	108,30
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	114,72	114,72	115,75	115,77	116,87	116,90
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	105,30	106,19	106,26	104,49	104,32	104,22
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	113,29	113,96	114,14	114,31	114,31	114,32
Giao thông - <i>Transport</i>	101,25	101,25	101,25	101,25	101,25	101,25
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	115,24	111,59	110,12	109,01	110,33	108,56
Giáo dục - <i>Education</i>	100,66	100,66	100,66	100,66	100,66	100,66
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,50	103,11	103,11	157,91	157,91	157,91
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,59	103,72	103,72	103,72	103,84	103,96
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,02	107,29	107,28	107,65	107,69	108,53
Chỉ số giá vàng - Gold price index	174,14	171,79	170,76	170,15	172,30	171,79
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,12	101,36	102,00	103,95	107,13	103,79

206

**Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn
các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019**
*Monthly consumer price index in rural area in 2022
as compared with base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,53	104,15	104,68	104,88	105,24	106,00
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,26	104,33	103,25	103,36	103,70	104,27
Lương thực - <i>Food</i>	104,72	105,04	106,56	106,90	106,91	108,56
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,04	104,22	102,75	102,83	103,22	103,62
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,86	105,51	107,57	107,71	108,44	109,90
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,00	102,06	102,31	102,68	102,57	102,61
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	104,95	105,99	105,04	105,37	105,43	105,98
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,78	103,78	104,07	104,51	105,82	105,99
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,42	101,18	101,11	101,11	101,11	102,54
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,25	102,29	103,03	103,51	103,39	103,47
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,71	100,69	101,84	102,17	102,72	103,10
Giao thông - <i>Transport</i>	102,27	102,27	102,38	102,47	102,48	102,50
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	111,16	113,99	120,69	119,68	122,74	127,19
Giáo dục - <i>Education</i>	99,49	99,49	99,49	99,49	99,49	99,49
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,26	102,81	103,51	104,27	104,46	104,84
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,32	99,23	99,25	99,90	99,86	99,94
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,99	99,99	100,03	100,04	100,45	100,16

206 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 (Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared with base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,94	105,31	105,07	105,71	106,07	106,13
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,75	104,69	104,96	105,23	105,46	106,50
Lương thực - Food	108,93	108,89	108,89	108,35	108,39	109,76
Thực phẩm - Foodstuff	104,12	104,06	104,37	104,75	105,01	106,00
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	109,25	107,77	107,07	106,35	107,08	106,39
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,74	102,63	102,45	105,36	105,37	105,37
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	106,34	106,19	106,29	106,55	106,78	107,79
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,39	107,66	107,66	107,66	107,66	107,66
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,57	102,57	102,57	102,57	102,79	103,21
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	103,31	103,25	103,21	103,08	102,90	102,87
Trong đó: Dịch vụ y tế In which: Health care services	103,89	104,01	103,81	103,82	104,08	104,44
Giao thông - Transport	102,50	102,50	102,50	102,50	102,50	102,50
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	123,70	116,31	113,50	110,67	113,60	109,84
Giáo dục - Education	99,49	99,49	99,49	99,49	99,49	99,49
Trong đó: Dịch vụ giáo dục In which: Education services	105,47	106,73	106,73	136,15	136,27	136,32
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,11	100,16	100,16	100,16	100,20	100,25
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,16	100,15	100,15	100,14	100,19	100,19

207

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)
Annual average consumer price index, gold and USD price index in urban area (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,34	104,24	103,59	103,59
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,81	112,45	100,61	100,61
Lương thực - <i>Food</i>	98,75	100,17	106,53	106,53
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,87	113,25	99,16	99,16
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,14	123,19	103,65	103,65
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,48	98,31	101,84	101,84
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,93	101,65	106,92	106,92
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,05	99,77	101,91	101,91
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,20	100,29	110,82	110,82
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	105,51	102,12	99,59	99,59
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	-	102,50	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,88	93,49	109,47	109,47
Bưu chính, viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,27	100,04	100,44	100,44
Giáo dục - <i>Education</i>	108,82	103,67	112,02	112,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	-	103,96	113,32	113,32
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,08	99,92	104,87	104,87
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,90	102,10	101,31	101,31
Chỉ số giá vàng Gold price index	108,20	130,12	117,06	117,06
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,74	100,27	101,73	101,73

208

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn
(Năm trước = 100)
Annual average consumer price index in rural area
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số giá tiêu dùng				
Consumer price index	102,80	103,94	102,02	102,02
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống				
<i>Food and foodstuff</i>	104,37	113,10	99,57	99,57
Lương thực - Food	98,23	98,91	103,36	103,36
Thực phẩm - Foodstuff	105,76	117,68	98,46	98,46
Ăn uống ngoài gia đình				
<i>Meals and drinking out</i>	102,46	104,18	102,26	102,26
Đồ uống và thuốc lá				
<i>Beverage and cigarette</i>	101,25	97,17	102,16	102,16
May mặc, giày dép, mũ nón				
<i>Garment, footwear, hat</i>	101,46	100,58	100,76	100,76
Nhà ở và vật liệu xây dựng				
<i>Housing and construction materials</i>	103,75	99,38	101,09	101,09
Thiết bị và đồ dùng gia đình				
<i>Household equipment and goods</i>	100,51	100,40	102,33	102,33
Thuốc và dịch vụ y tế				
<i>Medicament and health care services</i>	107,05	102,63	100,16	100,16
Trong đó: Dịch vụ y tế				
<i>In which: Health care services</i>	-	102,92	100,00	100,00
Giao thông - Transport	100,10	90,75	114,25	114,25
Bưu chính, viễn thông				
<i>Post and telecommunication</i>	100,02	100,05	99,92	99,92
Giáo dục - Education	108,41	103,97	109,35	109,35
Trong đó: Dịch vụ giáo dục				
<i>In which: Education services</i>	-	105,27	110,85	110,85
Văn hoá, giải trí và du lịch				
<i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,43	95,01	100,78	100,78
Hàng hóa và dịch vụ khác				
<i>Other consumer goods and services</i>	101,26	102,11	99,99	99,99

209

**Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ
trên địa bàn**
*Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Gạo tẻ - Rice	Kg	13.600	14.220	15.900
Gạo nếp - Sweet rice	"	21.140	20.970	21.800
Thịt lợn - Pork	"	147.180	116.800	123.000
Thịt bò - Beef	"	289.000	297.000	294.000
Thịt gà - Chicken	"	104.500	102.000	114.300
Cá nước ngọt - Fish	"	69.300	66.400	66.700
Cá biển - Sea fish	"	68.200	77.700	83.000
Đậu phụ - Soya curd	"	14.100	15.200	17.400
Rau muống - Bindweed	"	13.200	16.800	14.300
Bắp cải - Cabbage	"	13.900	17.900	12.400
Cà chua - Tomato	"	22.700	28.200	20.600
Bí xanh - Waky pumpkin	"	16.000	17.800	15.200
Chuối - Banana	"	12.200	10.000	10.000
Dưa hấu - Watermelon	"	19.500	17.200	19.400
Muối - Salt	"	9.480	10.900	13.800
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	46.900	50.600	58.000
Dầu ăn - Oil	"	44.900	53.360	65.500
Mì chính - Glutamate	Kg	60.900	65.100	74.000
Đường - Sugar	"	15.900	22.300	24.800
Sữa bột - Powdered milk	"	337.000	348.000	354.000
Bia chai - Bottled beer	Chai - Bottle	24.300	24.300	27.500
Rượu Lúa mới - Luamoi wine	Lít - Litre	97.000	101.000	101.000

209 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn (Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thuốc lá điếu - Cigarette	Bao - Box	20.000	20.000	20.000
Áo sơ mi nam Shirt for men	Chiếc - Piece	301.000	301.000	316.000
Áo sơ mi nữ Shirt for women	"	150.800	150.800	161.000
Quần âu nam Trousers for men	"	320.000	320.000	340.000
Thuốc kháng sinh - Antibiotic	Vỉ - Blister	72.200	72.200	74.900
Bột giặt - Soap powder	Kg	47.200	47.200	50.000
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	10.870	16.966	23.001
Gas - Gas	Kg	32.461	38.930	39.309
Xăng - Petroleum	Lít - Litre	15.200	22.800	21.170
Xi măng - Cement	Kg	1.548	1.742	1.900
Thép - Steel	"	13.900	20.363	18.220
Điện sinh hoạt - Electricity for living	Kwh	1.910	1.901	1.896
Nước máy sinh hoạt - Water for living	M ³	7.866	7.921	8.235
Vé xe buýt - Bus ticket	Vé - Ticket	-	-	-
Cắt tóc nam - Cutting hair for men	Lần - Times	27.300	30.000	30.000
Gội đầu nữ - Washing hair for women	"	30.000	30.000	30.000

PHẦN IX: VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

PART X: TRANSPORT AND COMMUNICATION

Biểu Table	Trang Table
210 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services</i>	439
211 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry</i>	441
212 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry</i>	442
213 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry</i>	443
214 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry</i>	444
215 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	445
216 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	446

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;
- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

- Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi năm 2022 ước đạt 305.175,47 triệu đồng, tăng 17,72% so với năm 2021. Trong đó doanh thu vận tải hành khách ước đạt 98.624,5 triệu đồng, tăng 36,4% so với năm 2021; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 200.325,37 triệu đồng, tăng 8,5% so với năm 2021. Sau thời gian dài bị ngưng trệ do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh covid-19, hoạt động vận tải hành khách trên địa bàn tỉnh đã hoạt động ổn định trở lại. Cùng với đó việc sớm mở cửa thích ứng điều kiện bình thường mới trong thời điểm nhu cầu đi lại của người dân tăng cao nên hoạt động vận tải hành khách đạt mức tăng trưởng tốt.

SOME FEATURES ON TRANSPORT

Total revenue from transportation and storage was estimated at 305,175.47 million VND, a year-on-year increase of 17.72%. Of which, the turnover of passenger transportation was estimated at 98,624.5 million VND, a year-on-year increase of 36.4%; the turnover of freight transportation was estimated at 200,325.37 million VND, a year-on-year expansion of 8.5%. After a long period of stagnation due to the impact of the Covid-19, passenger transportation in the province resumed its normal operation. The early re-opening in the new normal coincided with an increasing travel demand of people, therefore, passenger transportation witnessed a considerable growth.

210 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Tỷ đồng - Bill. dong\$				
TỔNG SỐ - TOTAL	214,55	264,59	247,76	259,24	305,18
Phân theo loại hình vận tải By types of transport					
Vận tải hành khách Passenger transport	71,87	87,84	84,29	72,33	98,63
Vận tải hàng hóa Freight transport	138,89	173,30	161,07	184,56	200,33
Bốc xếp, kho bãi - Storage	3,79	3,45	2,40	2,35	6,22
Dịch vụ hỗ trợ vận tải Transportation supporting services	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By transport industry					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	210,76	261,14	245,36	256,89	298,96
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - Storage	3,79	3,45	2,40	2,35	6,22
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác Others	-	-	-	-	-

210 (Tiếp theo) Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải (Cont.) Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải By types of transport					
Vận tải hành khách Passenger transport	33,50	33,20	34,02	27,90	32,32
Vận tải hàng hóa Freight transport	64,73	65,50	65,01	71,19	65,64
Bốc xếp, kho bãi - Storage	1,77	1,30	0,97	0,91	2,04
Dịch vụ hỗ trợ vận tải Transportation supporting services					
Phân theo ngành vận tải By transport industry					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	98,23	98,70	99,03	99,09	97,96
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - Storage	1,77	1,30	0,97	0,91	2,04
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác Others	-	-	-	-	-

211

Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Ngìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.385	1.602	1.298	1.061	1.218
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.385	1.602	1.298	1.061	1.218
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI					
Phân theo ngành vận tải By transport industry					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	1.385	1.602	1.298	1.061	1.218
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	109,8	115,7	81,0	81,8	114,8
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	109,8	115,7	81,0	81,8	114,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI					
Phân theo ngành vận tải By transport industry					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	109,8	115,7	81,0	81,8	114,8
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

212

Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn người.km - Thous.persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	107.658	126.438	121.087	105.109	118.037
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	107.658	126.438	121.087	105.109	118.037
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI					
Phân theo ngành vận tải By transport industry					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	107.658	126.438	121.087	105.109	118.037
Đường thủy - Inland waterway					
Đường hàng không - Aviation					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	120,6	117,4	95,8	86,8	112,3
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	120,6	117,4	95,8	86,8	112,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI					
Phân theo ngành vận tải By transport industry					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	120,6	117,4	95,8	86,8	112,3
Đường thủy - Inland waterway					
Đường hàng không - Aviation					

213 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.469	1.707	1.619	1.938	2.054
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.469	1.707	1.619	1.938	2.054
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	1.469	1.707	1.619	1.938	2.054
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	111,5	116,2	94,8	119,7	106,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	111,5	116,2	94,8	119,7	106,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	111,5	116,2	94,8	119,7	106,0
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

214

Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn tấn.km - Thous.tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	51.164	66.371	63.733	75.030	84.914
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	51.164	66.371	63.733	75.030	84.914
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI					
Phân theo ngành vận tải					
<i>By transport industry</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	51.164	66.371	63.733	75.030	84.914
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	114,2	129,7	96,0	117,7	113,2
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	114,2	129,7	96,0	117,7	113,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
<i>By transport industry</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	114,2	129,7	96,0	117,7	113,2
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

215

Số thuê bao điện thoại Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2018	363.309	355.709	7.600
2019	323.215	316.716	6.499
2020	338.526	333.408	5.118
2021	488.395	484.405	3.990
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	608.501	605.506	2.995
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2018	107,56	107,54	108,54
2019	88,96	89,04	85,51
2020	104,74	105,27	78,75
2021	144,27	145,29	77,96
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	124,59	125,00	75,06

216

Số thuê bao internet Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL...) <i>Fixed internet services</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2018	25.336	...	25.336
2019	25.452	...	25.452
2020	33.740	...	33.740
2021	42.510	...	42.510
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	48.887	...	48.887
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2018	119,38	...	119,38
2019	100,46	...	100,46
2020	132,56	...	132,56
2021	125,99	...	125,99
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	115,00	...	115,00

**PHẦN X: GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO
VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**
**PART XI: EDUCATION, TRAINING
AND SCIENCE, TECHNOLOGY**

Biểu Table	Trang Table
217 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	459
218 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of preschool education by district</i>	460
219 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	461
220 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	462
221 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	464
222 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	465
223 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	466
224 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	468
225 Số trường phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2022-2023 by district</i>	469
226 Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2022-2023 by district</i>	470
227 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	471

Biểu Table	Trang Table
228 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	472
229 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and school girls of general schools</i>	473
230 Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2022-2023 by district</i>	474
231 Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2022-2023 by district</i>	475
232 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	476
233 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate in schools by grade and by sex</i>	477
234 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2021-2022 by district</i>	478
235 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	479
236 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	480
237 Số trường, số giáo viên cao đẳng - <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	481
238 Số sinh viên cao đẳng - <i>Number of students in colleges</i>	482
239 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	483
240 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	484

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng

bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu

năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó, trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy

định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách Trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school, (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools

by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and

planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and

technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Năm học 2022-2023, toàn tỉnh có 333 trường học, so với năm học trước giảm 03 trường (nguyên nhân có 03 trường sát nhập bậc tiểu học và trung học cơ sở thành trường phổ thông cơ sở); có 5.410 lớp học, so với năm học trước giảm 80 lớp (trong đó: lớp mầm non giảm 14 lớp; tiểu học giảm 76 lớp; THCS tăng 10 lớp); tổng số phòng học có 7.201 phòng (không tính nhờ, mượn), tăng 88 phòng so với năm học trước (do việc sửa chữa, nâng cấp các trường học trên địa bàn tỉnh làm số phòng học tăng lên). Tổng số có 149.998 học sinh, tăng 336 học sinh so với năm học trước. Tổng số có 8.726 giáo viên, giảm 222 giáo viên so với cùng kỳ năm học 2021-2022, nguyên nhân do việc sát nhập trường, giảm biên chế theo chính sách Nhà nước và một phần do các giáo viên hợp đồng ngắn hạn đã kết thúc hợp đồng (trong đó: giáo viên mầm non giảm 13 biên chế; bậc tiểu học giảm 138 biên chế; bậc THCS giảm 47 biên chế; bậc THPT giảm 24 biên chế).

Công tác đào tạo ngành nghề hệ trung cấp và cao đẳng đáp ứng được nhu cầu của xã hội, thị trường lao động. Tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm phù hợp và tham gia thi tuyển công chức, viên chức đạt kết quả cao.

Lĩnh vực khoa học công nghệ được tỉnh quan tâm đầu tư tài chính (14.286 triệu đồng) ưu tiên cho việc nghiên cứu, phát triển khoa học kỹ thuật; các lĩnh vực, đề án trọng điểm, các sản phẩm chủ lực trên địa bàn tỉnh.

SOME FEATURES ON EDUCATION AND TRAINING

In the school year 2022-2023, there were 333 schools, a reduction of 3 schools against the previous school year (because there were 3 schools merged primary level with lower secondary level to form primary and lower secondary schools); there were 5,410 classrooms, a decrease of 80 classrooms against the previous school year (kindergarten reduced by 14 classrooms; primary school dropped by 76 classrooms; lower secondary school increased by 10 classrooms); the total number of classrooms was 7,201 (excluding borrowed spaces at other institutions to hold lessons), an increase of 88 classrooms compared to the previous school year (thanks to the repair and upgrading of schools in the province leading to an increase in the number of classrooms). There were 149,998 pupils, a rise of 336 pupils compared with that the previous school year. There were 8,726 teachers, a fall of 222 teachers compared with the previous school year, the reason was school merging and state policy's staff cutback and ending contracts of short-term contract teachers (of which: the number of teachers cutback in kindergarten, primary school, lower secondary school and upper secondary school level recorded a corresponding decrease of 13, 138, 47, and 24, respectively).

Vocational training at secondary vocational school and college met the needs of society and the labor market. It was recorded a high percentage of graduates get a suitable job after their graduation and those achieved high results in civil service system recruitment examination.

Much attention to the science and technology was paid by the provincial authorities with a financial investment of 14,286 million VND, focusing their priorities on scientific and technical research and development; important fields, projects, and key products in the province.

217

Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	116	114	113	113	114
Công lập - Public	116	114	113	113	113
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	1
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/group)	1.706	1.663	1.658	1.630	1.616
Công lập - Public	1.687	1.644	1.639	1.609	1.597
Ngoài công lập - Non-public	19	19	19	21	19
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	1.980	2.002	2.041	2.091	2.030
Công lập - Public	1.980	2.002	2.041	2.091	2.030
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Trường học - School	85,29	98,28	99,12	100,00	100,88
Công lập - Public	75,74	98,28	99,12	100,00	100,88
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children	97,10	97,48	99,70	98,31	99,14
Công lập - Public	96,73	97,45	99,70	98,17	99,25
Ngoài công lập - Non-public	146,15	100,00	100,00	110,53	90,48
Phòng học - Classroom	103,77	101,11	101,94	102,45	97,08
Công lập - Public	103,77	101,11	101,94	102,45	97,08
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

218 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of schools of preschool education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

460

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non- public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non- public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non- public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non- public</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL	116	116	-	114	114	-	113	113	-	113	113	-	114	113	1
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	11	11	-	12	12	-	13	13	-	13	13	-	14	13	1
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	14	14	-	14	14	-	13	13	-	13	13	-	13	13	-
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	16	16	-	14	14	-	14	14	-	14	14	-	14	14	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	22	22	-	22	22	-	22	22	-	22	22	-	22	22	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	18	18	-	18	18	-	17	17	-	17	17	-	17	17	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	12	12	-	12	12	-	12	12	-	12	12	-	12	12	-
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	11	11	-	11	11	-	11	11	-	11	11	-	11	11	-
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	12	12	-	11	11	-	11	11	-	11	11	-	11	11	-

219

Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of classes/groups of children of preschool education by district

ĐVT: Lớp/nhóm trẻ - Unit: Class/group

461

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non- public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non- public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non- public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non- public</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL	1.706	1.687	19	1.663	1.644	19	1.658	1.639	19	1.630	1.609	21	1.616	1.597	19
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	146	132	14	147	132	15	154	139	15	154	138	16	151	135	16
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	209	208	1	208	207	1	199	198	1	192	190	2	191	190	1
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	205	205	-	208	208	-	211	211	-	208	208	-	207	207	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	307	307	-	283	283	-	289	289	-	281	281	-	275	275	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	291	291	-	285	285	-	280	280	-	280	280	-	281	281	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	206	204	2	198	197	1	196	195	1	191	190	1	189	189	-
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	209	207	2	196	194	2	194	192	2	187	185	2	183	181	2
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	133	133	-	138	138	-	135	135	-	137	137	-	139	139	-

220 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
SỐ GIÁO VIÊN (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	2.792	2.825	2.754	2.721	2.708
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.790	2.823	2.017	2.086	2.322
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.744	2.776	2.693	2.657	2.660
Ngoài công lập - Non-public	48	49	61	64	48
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	44	44	43	42	41
Nữ - Female	2.748	2.781	2.711	2.679	2.667
SỐ HỌC SINH (Học sinh) <i>Number of pupils (Pupils)</i>	40.923	40.423	39.792	38.880	38.349
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	40.613	40.080	39.659	38.540	38.031
Ngoài công lập - Non-public	310	343	133	340	318
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	21.102	20.761	20.541	20.050	19.889
Nữ - Female	19.821	19.662	19.251	18.830	18.460
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>From 3 months to 3 years olds</i>	6.082	6.451	6.471	6.770	6.869
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>From 3 years olds to 5 years olds</i>	34.841	33.972	33.321	32.110	31.480
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of pupils per class (Pupil)</i>	23,99	24,31	24,00	23,85	23,73
Học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of children per teacher (Pupil)</i>	14,66	14,31	14,45	14,29	14,16

220 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non (Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
SỐ GIÁO VIÊN - Number of teachers	95,98	101,18	97,49	98,80	99,52
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	95,98	101,18	71,45	103,42	111,31
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	96,18	101,17	97,01	98,66	100,11
Ngoài công lập - Non-public	85,71	102,08	124,49	104,92	75,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	100,00	100,00	97,73	97,67	97,62
Nữ - Female	101,32	101,20	97,48	98,82	99,55
SỐ HỌC SINH - Number of pupils	97,01	98,78	98,44	97,71	98,63
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	96,99	98,69	98,95	97,18	98,68
Ngoài công lập - Non-public	100,00	110,65	38,78	255,64	93,53
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	98,45	98,38	98,94	97,61	99,20
Nữ - Female	99,25	99,20	97,91	97,81	98,04
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) From 3 months to 3 years olds	120,25	106,07	100,31	104,62	101,46
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) From 3 years olds to 5 years olds	93,86	97,51	98,08	96,37	98,04
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	99,92	101,33	98,72	99,38	99,50
Học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	101,10	97,61	100,98	98,89	99,09

221

Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of teachers of preschool education by district

ĐVT: Người - Unit: Person

464

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public			
TỔNG SỐ - TOTAL	2.792	2.744	48	2.825	2.776	49	2.754	2.693	61	2.721	2.657	64	2.708	2.660	48
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	333	291	42	328	287	41	351	298	53	350	296	54	335	295	40
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	350	348	2	345	343	2	325	323	2	332	328	4	326	322	4
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	327	327	-	362	362	-	356	356	-	336	336	-	344	344	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	453	453	-	440	440	-	423	423	-	421	421	-	424	424	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	416	416	-	441	441	-	415	415	-	410	410	-	412	412	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	398	396	2	393	391	2	394	392	2	397	395	2	390	390	-
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	342	340	2	338	334	4	326	322	4	313	309	4	313	309	4
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	173	173	-	178	178	-	164	164	-	162	162	-	164	164	-

222 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pupils of preschool education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

465

			Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
			Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
				Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public		Công lập Public	Ngoài công lập Non- public
TỔNG SỐ - TOTAL			40.923	40.613	310	40.423	40.080	343	39.792	39.659	133	38.880	38.540	340	38.349	38.031	318
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>			3.976	3.725	251	3.997	3.715	282	4.077	3.967	110	3.976	3.694	282	3.845	3.560	285
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>			4.988	4.963	25	4.912	4.882	30	4.697	4.684	13	4.592	4.563	29	4.503	4.487	16
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>			4.494	4.494	-	4.569	4.569	-	4.572	4.572	-	4.470	4.470	-	4.389	4.389	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>			7.416	7.416	-	7.227	7.227	-	7.244	7.244	-	7.171	7.171	-	7.049	7.049	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>			6.550	6.550	-	6.610	6.610	-	6.460	6.460	-	6.277	6.277	-	6.489	6.489	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>			5.687	5.676	11	5.406	5.396	10	5.172	5.166	6	4.919	4.911	8	4.674	4.674	-
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>			4.965	4.942	23	4.777	4.756	21	4.694	4.690	4	4.561	4.540	21	4.462	4.445	17
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>			2.847	2.847	-	2.925	2.925	-	2.876	2.876	-	2.914	2.914	-	2.938	2.938	-

223 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
	Trường - School				
Tiểu học - Primary school	110	97	93	90	86
Công lập - Public	110	97	93	90	86
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	99	93	90	88	84
Công lập - Public	99	93	90	88	84
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	25	23	23	23	23
Công lập - Public	25	23	23	23	23
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	10	16	19	22	26
Công lập - Public	10	16	19	22	26
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	-	-	-	-	-
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	-	-	-	-	-
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

223 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	78,57	88,18	95,88	96,77	95,56
Công lập - Public	78,57	88,18	95,88	96,77	95,56
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	88,39	93,94	96,77	97,78	95,45
Công lập - Public	88,39	93,94	96,77	97,78	95,45
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	113,64	92,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	113,64	92,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	333,33	160,00	118,75	115,79	108,18
Công lập - Public	333,33	160,00	118,75	115,79	108,18
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	-	-	-	-	-
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school	-	-	-	-	-
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

224 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	Sơ bộ Prel. 2022-2023
	Lớp - Class				
Tiểu học - Primary	2.580	2.540	2.539	2.445	2.369
Công lập - Public	2.580	2.540	2.539	2.445	2.369
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.092	1.095	1.118	1.123	1.133
Công lập - Public	1.092	1.095	1.118	1.123	1.133
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	295	296	294	292	292
Công lập - Public	295	296	294	292	292
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary	97,29	98,45	99,96	96,30	96,89
Công lập - Public	97,29	98,45	99,96	96,30	96,89
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	99,45	100,27	102,10	100,45	100,89
Công lập - Public	99,45	100,27	102,10	100,45	100,89
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	101,37	100,34	99,32	99,32	100,00
Công lập - Public	101,37	100,34	99,32	99,32	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

225

**Số trường phổ thông năm học 2022-2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of schools of general education
in school year 2022-2023 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học và trung học cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học cơ sở và phổ thông <i>Lower and Upper secondary</i>	Tiểu học, trung học cơ sở và phổ thông <i>Primary, Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	219	86	84	23	26	-	-
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	21	9	7	4	1	-	-
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	24	9	9	2	4	-	-
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	25	7	7	3	8	-	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	44	19	19	3	3	-	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	34	13	13	3	5	-	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	27	11	11	4	1	-	-
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	23	10	10	2	1	-	-
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	21	8	8	2	3	-	-

226

Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of classes of general education
in school year 2022-2023 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.794	2.369	1.133	292
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	338	173	98	67
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	463	300	139	24
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	427	275	118	34
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	716	472	211	33
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	619	395	188	36
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	517	305	164	48
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	439	274	134	31
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	275	175	81	19

227 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
Người - Person					
Tiểu học - Primary	3.826	3.754	3.642	3.553	3.415
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	3.824	3.752	2.080	2.155	2.442
Công lập - Public	3.826	3.754	3.642	3.553	3.415
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	2.074	2.103	2.039	1.984	1.937
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	2.043	2.084	1.312	1.317	1.480
Công lập - Public	2.074	2.103	2.039	1.984	1.937
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	688	648	627	690	666
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	685	646	625	670	656
Công lập - Public	688	648	627	690	666
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Tiểu học - Primary	97,90	98,12	97,02	97,56	96,12
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	97,90	98,12	55,44	103,61	113,32
Công lập - Public	97,90	98,12	97,02	97,56	96,12
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	96,24	101,40	96,96	97,30	97,63
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	96,92	102,01	62,96	100,38	112,38
Công lập - Public	96,24	101,40	96,96	97,30	97,63
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	100,73	94,19	96,76	98,25	96,52
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	101,03	94,31	96,75	98,40	97,91
Công lập - Public	100,73	94,19	96,76	98,25	96,52
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

228 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - <i>School year</i>				Số bộ <i>Prel.</i> 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
Học sinh - <i>Pupil</i>					
Tiểu học - <i>Primary</i>	57.030	58.076	58.707	59.000	58.245
Công lập - <i>Public</i>	57.030	58.076	58.707	59.000	58.245
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	36.910	37.984	39.344	40.311	41.345
Công lập - <i>Public</i>	36.910	37.984	39.344	40.311	41.345
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	9.545	9.951	11.574	11.471	12.059
Công lập - <i>Public</i>	9.545	9.951	11.574	11.471	12.059
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Tiểu học - <i>Primary</i>	103,20	101,83	101,09	100,50	98,72
Công lập - <i>Public</i>	103,20	101,83	101,09	100,50	98,72
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	104,92	102,91	103,58	102,46	102,57
Công lập - <i>Public</i>	104,92	102,91	103,58	102,46	102,57
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	106,47	104,25	116,31	99,11	105,13
Công lập - <i>Public</i>	106,47	104,25	116,31	99,11	105,13
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-

229 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and school girls of general schools

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	4.016	3.944	3.797	3.688	3.590
Tiểu học - Primary	2.362	2.304	2.219	2.147	2.063
Công lập - Public	2.362	2.304	2.219	2.147	2.063
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.222	1.233	1.183	1.153	1.119
Công lập - Public	1.222	1.233	1.183	1.153	1.119
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	432	407	395	423	408
Công lập - Public	432	407	395	423	408
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupil)	49.321	50.689	52.617	53.142	53.483
Tiểu học - Primary	27.626	28.109	28.341	28.339	27.928
Công lập - Public	27.626	28.109	28.341	28.339	27.928
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	17.393	17.936	18.750	19.352	19.780
Công lập - Public	17.393	17.936	18.750	19.352	19.780
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	4.302	4.644	5.526	5.451	5.775
Công lập - Public	4.302	4.644	5.526	5.451	5.775
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

230

**Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of teachers of general education
in school year 2022-2023 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.018	3.415	1.937	666
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	610	261	181	168
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	712	405	246	61
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	704	423	221	60
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	1.003	603	330	70
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	967	572	317	78
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	907	510	277	120
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	708	397	230	81
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	407	244	135	28

231

**Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of pupils of general education
in school year 2022-2023 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	111.649	58.245	41.345	12.059
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	12.159	5.650	3.695	2.814
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	12.595	6.771	4.730	1.094
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	11.138	5.923	3.995	1.220
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	19.783	10.571	7.833	1.379
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	18.624	10.160	6.934	1.530
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	15.872	7.855	5.941	2.076
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	13.927	7.293	5.435	1.199
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	7.551	4.022	2.782	747

232

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học
Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT GIÁO VIÊN <i>Average number of pupils per teacher</i>	15,71	16,30	17,38	18,00	18,55
Tiểu học - Primary school	14,91	15,47	16,12	16,61	17,06
Công lập - Public	14,91	15,47	16,12	16,61	17,06
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	17,80	18,06	19,30	20,32	21,34
Công lập - Public	17,80	18,06	19,30	20,32	21,34
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	13,87	15,36	18,46	18,62	18,11
Công lập - Public	13,87	15,36	18,46	18,62	18,11
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN MỘT LỚP HỌC <i>Average number of pupils per class</i>	26,09	26,97	27,75	28,70	29,43
Tiểu học - Primary school	22,10	22,86	23,12	24,13	24,59
Công lập - Public	22,10	22,86	23,12	24,13	24,59
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	33,80	34,69	35,19	35,90	36,49
Công lập - Public	33,80	34,69	35,19	35,90	36,49
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	32,36	33,62	39,37	39,28	41,30
Công lập - Public	32,36	33,62	39,37	39,28	41,30
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

233

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate in schools by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG <i>General enrolment rate</i>	87,25	88,63	89,13	89,71	89,82
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	82,05	83,36	83,86	84,41	85,18
Tiểu học - Primary school	95,68	98,58	99,09	99,63	99,74
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	93,35	97,87	98,27	98,80	99,34
Trung học cơ sở - Lower secondary school	91,26	91,83	92,50	93,11	95,96
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	84,32	85,03	85,83	86,42	89,53
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	49,03	50,15	50,55	51,03	52,83
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	42,56	43,87	44,05	44,48	46,28
TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI <i>Enrolment rate at right age</i>	78,15	79,04	80,25	81,49	83,46
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	68,63	70,25	71,00	71,80	73,52
Tiểu học - Primary school	92,58	96,59	97,20	97,88	98,32
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	85,01	96,06	97,50	98,97	98,21
Trung học cơ sở - Lower secondary school	84,78	85,47	86,03	86,61	87,06
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	74,25	76,41	77,02	77,69	77,13
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	43,64	46,06	46,52	47,01	47,65
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	33,28	38,09	39,12	40,17	41,35

234 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2021-2022 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) Number of attendances (Pupil)		Tỷ lệ tốt nghiệp Rate of graduates (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female
TỔNG SỐ - TOTAL	3.472	1.648	99,56	99,81
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	725	368	99,58	100,00
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	318	175	99,68	99,42
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	426	205	99,29	99,51
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	385	146	99,22	100,00
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	458	232	99,56	100,00
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	578	279	99,65	100,00
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	358	147	99,72	99,31
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	224	96	99,55	100,00

235

Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
SỐ TRƯỜNG (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	2	-	-	-	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2	-	-	-	-
SỐ GIÁO VIÊN (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	90	92	78	71	68
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	38	41	33	35	33
Nữ - Female	52	51	45	36	35
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	90	92	78	71	68
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	90	92	78	71	68
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - Postgraduate	38	41	36	33	32
Đại học, cao đẳng University and College graduate	40	39	42	37	36
Trình độ khác - Other degree	12	12	-	1	-

236 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
SỐ HỌC SINH - Number of students	411	466	881	879	882
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	225	307	629	638	639
Nữ - Female	186	159	252	241	243
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	411	466	881	879	882
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	411	466	881	879	882
SỐ HỌC SINH TUYỂN MỚI Number of new enrolments	200	181	672	598	551
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	200	181	672	598	551
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	200	181	672	598	551
SỐ HỌC SINH TỐT NGHIỆP - Number of graduates	251	300	32	194	289
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	251	300	32	194	289
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	251	300	32	194	289

237

Số trường, số giáo viên cao đẳng Number of colleges, teachers in colleges

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
SỐ TRƯỜNG (Trường) Number of schools (School)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
SỐ GIÁO VIÊN (Người) Number of teachers (Person)	70	92	72	64	68
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	28	41	29	31	33
Nữ - Female	42	51	43	33	35
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	70	92	72	64	68
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	70	92	72	64	68
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	37	41	36	31	32
Đại học, cao đẳng University and College graduate	23	49	36	33	36
Trình độ khác - Other degree	10	2	-	-	-

238 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2022- 2023
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	
SỐ SINH VIÊN - Number of students	299	86	89	137	96
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	100	-	-	-	2
Nữ - Female	199	86	89	137	94
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	299	86	89	137	96
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	299	86	89	137	96
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI Number of new enrolments	90	28	35	36	45
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	90	28	35	36	45
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	90	28	35	36	45
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP - Number of graduates	241	135	-	24	45
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	241	135	-	24	45
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	241	135	-	24	45

239 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: Organization

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	3	1	10	9
Phân theo loại hình tổ chức By types of organizations				
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organizations</i>	1	-	1	1
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	1	1
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	2	1	8	7
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>				
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học By kinds of scientific sectors				
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	1	1	1	1
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	1	-	8	-
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	-	-	-	7
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	-	-	1	1
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	1	-	-	-

240 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	28.812	20.514	12.452	14.286
Phân theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding sources</i>				
Ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>				
Trung ương - <i>Central</i>	11.748	11.566	10.587	10.711
Địa phương - <i>Local</i>	12.715	3.031	1.865	3.575
Ngoài ngân sách nhà nước - <i>Non-state budget</i>				
Trong nước - <i>Domestic</i>	4.349	5.917	-	-
Ngoài nước - <i>Foreign</i>	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu <i>By field of study</i>				
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	18.628	6.181	3.724	6.241
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	-	-	-	-
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	8.260	13.211	7.706	7.216
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	1.924	1.122	1.022	829
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-
Phân theo khu vực hoạt động <i>By sphere of activities</i>				
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organizations</i>	18.494	7.853	8.773	8.045
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>	-	-	-	-
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	5.969	6.181	3.229	6.241
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu <i>Research service organizations</i>	-	-	-	-
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	4.349	6.480	450	-

PHẦN XI: Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG

PART XI: HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT

Biểu Table	Trang Page
241 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	511
242 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	512
243 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2022 by types of ownership</i>	513
244 Số cơ sở y tế năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2022 by district</i>	514
245 Số giường bệnh năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of patient beds in 2022 by district</i>	515
246 Số nhân lực y tế - <i>Number of health staffs</i>	516
247 Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2022 by types of ownership</i>	517
248 Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2022 by district</i>	518
249 Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2022 by district</i>	519
250 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	520
251 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	521
252 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2022 by district</i>	522

Biểu Table	Trang Page
253 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	523
254 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	524
255 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	525
256 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	526
257 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by income source and by income quintiles</i>	527
258 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	528
259 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	529
260 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	530

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TÀI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{ch\c{a bi\c{a}}}}^t}{P_{\text{tu\c{a c\c{a}} trình độ học vấn}} \frac{l}{D_l}$$

Trong đó:

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

• *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND
METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARD,
SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER DAMAGE
AND ENVIRONMENT**

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Rate of under-5-year children’s malnutrition by level of malnutrition

• *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\begin{array}{l} \text{Rate of under-5-year} \\ \text{children of weight-for-age} \\ \text{malnutrition (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5-year children} \\ \text{of weight-for-age malnutrition} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of weighted} \\ \text{under-5-year children} \end{array}} \times 100$$

• *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE, SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARDS

Human development index (HDI) is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

- (1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth;
- (2) $I_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.
 - Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_1^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P_{\text{age of education level } \frac{1}{D_1}}^t}$$

Where:

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where $i = a, a+1, \dots, n$); n expresses schooling age limit;

P_1^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_1 : Primary education period.

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{\text{income}} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value max and min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85.0	20.0
Mean years of schooling	Year	15.0	0.0
Expected years of schooling	Year	18.0	0.0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimensional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- *Income-based criteria:*

- + *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

- + *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:*

- + *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

- + *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A **traffic accident** is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The percentage of domestic} \\ \text{solid waste collected} \\ \text{and treated (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Volume of domestic solid waste} \\ \text{collected and treated (tons)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total volume of domestic solid} \\ \text{waste generated (tons)} \end{array}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

- Số cơ sở khám, chữa bệnh trên toàn tỉnh tại thời điểm 31/12/2022 là 189 cơ sở, trong đó: có 3 bệnh viện tuyến tỉnh, 1 trung tâm y tế huyện 1 chức năng và 7 trung tâm y tế huyện 2 chức năng, 7 phòng khám đa khoa khu vực (đơn nguyên điều trị nội trú), 103 trạm y tế xã/phường và 68 cơ sở y tế khác.

- Số giường bệnh là 1.590 giường, bằng so với năm 2021.

- Số giường bệnh bình quân trên 10.000 dân là 32,84 giường, giảm 0,39 giường so với năm 2021, tại thời điểm 31/12/2022 số nhân lực y tế toàn tỉnh Lai Châu là 2.991 người, tăng 34 người (tương đương tăng 1,15%) so với năm 2021.

- Số bác sỹ bình quân trên 10.000 dân là 12,68 người, tăng 0,91 người so với năm 2021.

- Số người bị ngộ độc thực phẩm là 03 người.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng là 17,80%, giảm 0,91% so với năm 2021.

2. Mức sống dân cư và an toàn xã hội

- Đời sống dân cư tiếp tục được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành là 2.212,0 nghìn đồng, tăng 162,4 nghìn đồng so với năm 2021.

- Chỉ số phát triển con người (HDI) năm 2022 là 0,600.

- Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều là 30,31% (Theo chuẩn nghèo đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2022-2025).

- Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 88,50%, tăng 1,50% so với năm 2021.
- Số vụ tai nạn giao thông là 47 vụ, giảm 18 vụ so với năm 2021.

SOME FEATURES ON HEALTH, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER AND SAFETY

1. Health and community health care

- As of 31 December 2022, the number of health establishments was 189, including 3 provincial level hospitals, 1 one-function district health center and 7 two-function district health centers, 7 regional polyclinics (inpatient unit), 103 commune/ward health stations, and 68 other health establishments.

- The number of patient beds was 1,590, the figure remained unchanged against that in the previous year.

- The number of patient beds per 10,000 inhabitants was 32.84, falling by 0.39 beds against the figure in 2021. As of 31 December 2022, the number of employees in health sector in Lai Chau province was 2,991 persons, up 34 persons (corresponding to the year-on-year increase of 1.15%).

- The number of doctors per 10,000 inhabitants was 12.68 persons, up 0.91 persons compared with that in 2021.

- In 2022, number of people poisoned by food was 03 persons.

- The prevalence of weight malnutrition among under-5 children was 17.80%, a year-on-year decrease of 0.91%.

2. Living standards and social order and safety

- Living standards witnessed continuous improvement, average monthly income per capita at current prices was 2,212.0 thousand VND, an increase of 162.4 thousand VND compared with that in the previous year.

- Human Development Index (HDI) in 2022 was 0.600.

- The proportion of multi-dimensional poverty households recorded 30.31% (According to the Government's multidimensional poverty line for the period of 2022-2025).

- The percentage of population having hygienic water sources was 88.50%, a year-on-year increase of 1.50%.

- The number of traffic accidents was 47 incidents, dropped 18 incidents against that in the previous year.

241 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	30,46	31,34	33,59	33,23	32,84
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	9,23	9,55	12,03	11,77	12,68
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	91,79	94,20	94,32	94,36	87,77
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	69.205	24.371	22.366	18.071	167.194
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	33	10	37	5	4
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	42	-	32	309	3
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	-	-	1	-	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện (Người) trên 100.000 dân - <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants (Person)</i>	35	25	18	17	14,25
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants (Person)</i>	13	11	9	9	8,68

242

Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ sở y tế (Cơ sở)					
Health establishments (Establishment)	169	168	179	177	189
Bệnh viện - Hospital	12	11	11	11	11
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	6	6	6	6	7
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	105	105	103	103	103
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	46	46	59	57	68
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	1.410	1.450	1.580	1.590	1.590
Bệnh viện - Hospital	1.330	1.390	1.520	1.530	1.530
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	80	60	60	60	60
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	-	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	-	-

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	189	119	70	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	11	11	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>				
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	7	4	3	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	103	103	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	68	1	67	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	1.590	1.590	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.530	1.530	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	60	60	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	-	-	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

244

Số cơ sở y tế năm 2022
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of health establishments in 2022 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	189	11	-	7	103
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	52	4	-	2	7
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	19	1	-	1	13
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	19	1	-	2	13
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	27	1	-	-	22
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	21	1	-	2	15
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	22	1	-	-	12
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	17	1	-	-	10
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	12	1	-	-	11

245

Số giường bệnh năm 2022
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of patient beds in 2022 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.590	1.530	-	60	-
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	700	700	-	-	-
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	110	110	-	-	-
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	150	120	-	30	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	140	140	-	-	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	130	100	-	30	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	190	190	-	-	-
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	120	120	-	-	-
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	50	50	-	-	-

246

Số nhân lực y tế Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nhân lực ngành y - Medical staff	2.657	2.619	2.682	2.579	2.570
Bác sĩ - Doctor	435	442	566	563	614
Y sĩ - Physician	734	701	669	635	527
Điều dưỡng - Nurse	752	705	713	648	694
Hộ sinh - Midwife	125	120	121	119	125
Kỹ thuật viên y - Medical technician	92	99	99	97	96
Khác - Others	519	552	514	517	514
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	264	276	345	378	421
Dược sĩ - Pharmacist	55	64	86	139	153
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	201	205	253	231	263
Dược tá - Assistant pharmacist	8	7	6	6	5
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	2	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

247

Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2022 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	2.570	2.505	65	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	614	591	23	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	527	520	7	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	694	682	12	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	125	118	7	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	96	86	10	-
Khác - <i>Others</i>	514	508	6	-
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	421	230	191	-
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	153	108	45	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	263	117	146	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	5	5	-	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

248

Số nhân lực ngành y năm 2022
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of medical staffs in 2022 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.570	614	527	694	125	96	514
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	872	288	93	296	34	64	97
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	231	42	56	55	11	7	60
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	210	50	55	40	7	3	55
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	301	54	86	66	19	3	73
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	269	50	73	53	10	5	78
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	313	58	57	96	25	7	70
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	245	44	62	63	14	5	57
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun city</i>	129	28	45	25	5	2	24

Số nhân lực ngành dược năm 2022
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pharmaceutical staff in 2022 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	421	153	263	5	-	-
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	125	89	35	1	-	-
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	42	7	35	-	-	-
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	28	5	23	-	-	-
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	47	10	36	1	-	-
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	50	16	31	3	-	-
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	69	16	53	-	-	-
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	46	8	38	-	-	-
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun city</i>	14	2	12	-	-	-

250 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district*

ĐVT: % - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	91,79	94,20	94,24	94,33	87,77
Thành phố Lai Châu <i>Lai Chau city</i>	95,55	97,24	96,58	96,94	90,60
Huyện Tam Đường <i>Tam Duong district</i>	92,15	94,48	95,21	95,21	88,26
Huyện Mường Tè <i>Muong Te district</i>	90,99	91,63	91,63	92,03	86,86
Huyện Sìn Hồ <i>Sin Ho district</i>	90,73	92,72	92,73	92,80	85,16
Huyện Phong Thổ <i>Phong Tho district</i>	92,86	93,86	93,86	94,01	87,41
Huyện Than Uyên <i>Than Uyen district</i>	92,81	96,83	96,42	96,38	86,70
Huyện Tân Uyên <i>Tan Uyen district</i>	93,32	95,72	95,72	95,77	91,72
Huyện Nậm Nhùn <i>Nam Nhun district</i>	82,4	91,64	91,64	91,99	87,94

251

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi					
Rate of weight-for-age malnutrition	21,3	20,35	19,79	18,71	17,80
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	21,06	20,48	20,27	18,73	17,90
Nữ - Female	21,56	20,22	19,28	18,69	17,68
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi					
Rate of height-for-age malnutrition	28,48	27,98	27,52	25,86	24,15
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	27,38	27,83	27,8	25,63	24,23
Nữ - Female	29,68	28,14	27,22	26,11	24,05
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao					
Rate of weight-for-height malnutrition	-	-	-	-	9,69
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	-	-	-	9,74	9,74
Nữ - Female	-	-	-	9,63	9,63

252

**Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
*Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2022 by district*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam Male	Nữ Female
Số người nhiễm HIV/AIDS			
Number of cases infected HIV/AIDS			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2022 New case infected with HIV/AIDS in 2022	69	43	26
Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2022 HIV infected people alive accumulations as of 31/12/2022	1.504	954	550
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2022 AIDS patients alive accumulation as of 31/12/2022	-	-	-
Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12/2022 trên 100.000 dân Number of people currently infected with HIV accumulation as of 31/12/2022 per 100,000 inhabitants	310,65	388,92	230,27
Số người chết do HIV/AIDS			
Number of HIV/AIDS death people			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2022 Number of HIV/AIDS death people in 2022	42	36	6
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2022 Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2022	1.833	1.622	211
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2022 trên 100.000 dân Number of HIV/AIDS death people in 2022 per 100,000 inhabitants	8,68	14,68	2,51

253

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Rate of communes/wards having doctor by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	15,74	17,59	18,87	26,42	34,91
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	14,29	28,57	28,57	42,86	28,57
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	7,14	7,14	7,69	7,69	15,38
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	25,57	28,57	28,57	28,57	42,86
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	13,64	9,09	9,09	18,18	31,82
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	5,56	16,67	23,53	29,41	41,18
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	25,00	41,67	33,33	58,33	58,33
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	30,00	-	30,00	40,00	50,00
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	9,09	20	-	-	9,09

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	92,59	92,59	97,17	93,40	92,45
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	85,70	85,70	92,31	92,86	92,86
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	86,40	86,40	95,45	95,45	77,27
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	100,00	100,00	100,00	94,12	94,12
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	72,70	72,70	100,00	63,64	90,91

	Đơn vị tính - Unit: %				Sơ bộ Prel. 2022
	2018	2019	2020	2021	
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	75,00	80,56	83,96	85,85	88,68
Thành phố Lai Châu - <i>Lai Chau city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tam Đường - <i>Tam Duong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Mường Tè - <i>Muong Te district</i>	64,30	64,30	71,43	71,43	71,43
Huyện Sìn Hồ - <i>Sin Ho district</i>	59,10	72,73	81,82	90,91	100,00
Huyện Phong Thổ - <i>Phong Tho district</i>	66,70	72,22	76,47	76,47	82,35
Huyện Than Uyên - <i>Than Uyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tân Uyên - <i>Tan Uyen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nậm Nhùn - <i>Nam Nhun district</i>	54,50	54,55	54,55	54,55	54,55

256

Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,571	0,576	0,582	0,600	0,600
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	1.492,30	1.594,10	1.912,60	2.049,60	2.212,00
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều <i>Multi-dimensional poverty rate (%)*</i>	37,05	33,04	30,83	27,90	30,31
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>	-	-	-	-	-
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	86,71	91,89	93,68	95,73	98,70
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	80,50	82,50	85,00	87,00	88,50
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh <i>Percentage of population using hygienic water (%)</i>	-	-	-	-	94,38

* Năm 2022: Theo chuẩn nghèo đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2022-2025.
In 2022: According to the multi-dimensional incentive standard of the Government in the period of 2022-2025.

257 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập

*Monthly average income per capita at current prices by income
source and by income quintiles*

Đơn vị tính: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
CHUNG - GENRRAL					
Phân theo nguồn thu <i>By income source</i>	1.492,30	1.594,10	1.912,60	2.049,60	2.212,00
Tiền lương, tiền công <i>Salary & wage</i>	619,00	737,60	961,10	1.039,83	1.272,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	492,70	532,00	473,60	539,23	520,00
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	217,80	185,80	310,30	286,14	277,00
Thu từ nguồn khác <i>Others</i>	162,80	138,70	167,60	184,40	143,00
Phân theo nhóm thu nhập <i>by income quintiles</i>					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	494,10	525,30	565,60	503,81	667,00
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	720,40	707,50	816,80	823,99	1.078,00
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	959,10	1.034,20	1.127,70	1.091,72	1.422,00
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	1.436,70	1.562,10	2.008,50	2.100,40	2.279,00
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	3.889,70	4.181,90	5.032,10	5.789,92	5.619,00

258 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TAI NẠN GIAO THÔNG					
TRAFFIC ACCIDENTS					
Số vụ tai nạn (Vụ)					
Number of traffic accidents (Case)	65	61	76	65	47
Số vụ va chạm giao thông					
Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries	32	34	48	27	19
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên					
Number of traffic accidents from less serious to become	33	27	28	70	28
Số người chết (Người)					
Number of deaths (Person)	52	25	29	35	21
Số người bị thương (Người)					
Number of injured (Person)	72	66	85	30	42
CHÁY, NỔ - FIRE, EXPLOSION					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)					
Number of fire, explosion cases (Case)	38	24	18	13	11
Số người chết (Người)					
Number of deaths (Person)	-	-	1	2	1
Số người bị thương (Người)					
Number of injured (Person)	-	-	-	3	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)					
Total estimated damaging property value (Mill. dongs)	5.212	5.192	4.080	1.581	3.900

259 Hoạt động tư pháp Justice

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	431	484	625	792	798
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	540	583	848	986	1.038
Trong đó - <i>Of which</i>					
Nữ (Lượt người) - <i>Female (Person)</i>	52	59	91	99	130
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	327	421	514	723	701
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	437	546	705	974	972
Trong đó - <i>Of which</i>					
Nữ (Lượt người) - <i>Female (Person)</i>	52	50	74	101	108
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	912	1.054	1.376	1.407	1.359
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	548	585	714	1.006	1.010
Trong đó - <i>Of which</i>					
Nữ (Lượt người) - <i>Female (Person)</i>	42	41	61	111	84
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	167	258	315	373	316
Trong đó - <i>Of which</i>					
Nữ (Lượt người) - <i>Female (Person)</i>	-	-	-	-	-

260

Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thiệt hại về người (Người)					
Human losses (Person)	63	6	24	17	3
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	42	5	5	-	2
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	21	1	19	17	1
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)					
House damage (House)	666	1.167	9.255	750	278
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	134	26	61	104	9
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	532	1.141	9.194	646	269
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)					
Agricultural damage (Ha)	1.162	85	5.816	164	42
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	775	56	905	122	15
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	387	29	4.911	42	27
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)					
Total disaster damage in money (Bill. dongs)	465	144	163	97	136

Niên giám Thống kê TỈNH LAI CHÂU 2022

LAI CHAU STATISTICAL YEARBOOK

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

TRẦN TRƯỜNG THÀNH

Trình bày sách: TRẦN KIÊN

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

-
- In 100 cuốn, khổ 16 × 24 cm tại NXB Thống kê - Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.
 - Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1264- 2023/CXBIPH/01-06/TK
do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 21/4/2023.
 - QĐXB số 34/QĐ-NXBTK ngày 05/7/2023 của Q. Giám đốc NXB Thống kê
 - In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2023.
 - ISBN: 978-604-75-2458-7